Đối chiếu tôn giáo

宗教比較

Saṃsandaka diṭṭhi

Comparative religion – Comparatisme religieux

(2025)

***

Nội dung

Phần 1

Khái quát về đối chiếu tôn giáo

1. Tôn giáo.

1.1. Bản chất của tôn giáo.

1.2. Nguồn gốc của tôn giáo.

1) Nguồn gốc kinh tế - xã hội:

2) Nguồn gốc nhận thức.

3) Nguồn gốc tâm lý.

1.3. Tôn giáo hữu thần – Tôn giáo vô thần.

1) Tôn giáo hữu thần (E: Theistic religion).

2) Tôn giáo vô thần (E: Atheistic religion).

2. Về đối chiếu tôn giáo.

So sánh về 2 yếu tố:

1. Vũ trụ quan (宇宙觀 = Thế giới quan 世界觀; E: Cosmology) tức Chân lý (真理; E: Truth) hay Chân lý tuyệt đối (絕對真理; E: Absolute truth).

2. Nhân sinh quan (人生觀 = Thế tục quan 世俗觀; E: Outlook on life), tức Đạo đức (道德; E: Morality) hay Chân lý tương đối (相對真理; E: Relative truth).

Phần 2

Đối chiếu về Chân lý

1. Khái niệm về chân lý.

1.1. Chân lý chủ quan (真理主觀; E: Subjective truth; F: Vérité subjective).

1) Tính hiện thực (E: realism).

2) Tính siêu thực giáo điều (E: dogmatic surrealism).

1.2. Chân lý khách quan (真理客觀; E: Objective truth; F: Vérité objective).

1) Tính thực tại quy luật 2) Tính cụ thể điều kiện

3) Tính quá trình (từ *tương đối* tới *tuyệt đối*).

1.3. Đạo và Đức.

1) Đạo (道; E: Way, Path) ↔ Chân lý.

2) Đức (德; E: Morality, Moral code) ↔ Đạo đức.

3) Mối quan hệ giữa Đạo và Đức.

2. Chân lý theo quan điểm Kitô giáo.

2.1. Nền tảng chân lý nơi Kitô giáo – Thiên Chúa (= Chúa Trời; E: God).

2.2. Niềm tin chân lý Kitô giáo – Đức tin (E: Faith).

2.3. Thực hành chân lý Kitô giáo.

Tin bằng lý trí => Thuần đức tin (là trọng tâm)

3. Chân lý theo quan điểm Phật giáo.

3.1. Nền tảng chân lý nơi Phật giáo – Nguyên lý Duyên khởi.

- Duyên khởi (緣起; P: Paṭicca-samuppāda; S: Pratītya-samutpāda; E: Dependent origination, Dependent arising; F: Coproduction conditionnée).
- Chân lý quy ước = Tục đế (俗諦; P: Sammuti-sacca; S: Saṁvṛti-satya; E: Conventional truth).
- Chân lý nền tảng = Chân đế (眞諦; P: Paramattha-sacca; S: Paramārtha-satya; E: Ultimate truth).

3.2. Niềm tin chân lý Phật giáo – Chánh tín.

- Chánh tín (正信; P: Sammā-saddhā; S: Samyak-śraddhā; E: (Right // Truthful) confidence).

3.3. Thực hành chân lý Phật giáo.

Chánh tín => Kiến tánh

Phần 3

Đối chiếu về Đạo đức

1. Khái niệm về đạo đức.

1.1. Ý nghĩa và đặc điểm của đạo đức.

Đạo đức (道德; E: Morality, Moral code; F: Morale)

1) Ý nghĩa đạo đức 2) Đặc điểm của đạo đức.

1.2. Cấu trúc của đạo đức.

1) Ý thức đạo đức 2) Hành vi đạo đức 3) Quan hệ đạo đức.

1.3. Chức năng của đạo đức.

1) Giáo dục 2) Điều chỉnh hành vi 3) Nhận thức.

1.4. Đạo đức đối với sự phát triển của cá nhân và xã hội.

1.5. Quan hệ giữa đạo đức với một số hình thái ý thức xã hội.

1) Đạo đức và pháp luật.

2) Đạo đức và tôn giáo: *Thần quyền và Thế quyền*.

- Thần quyền (神權; E: Divine authority; F: Autorité divine)
- Thế quyền (世權; E: Civil authority; F: Autorité civile)

1.6. Khái niệm về tội.

1) Tội [罪; E: sin (tôn giáo) // crime (phạm pháp)].

2) Phạm tội (犯罪; E: to offend the law // to commit a crime).

Phạm tội là trái với Chân lý hoặc Đạo đức.

2. Đạo đức thần bản của Kitô giáo – 10 điều răn (E: Ten Commandments).

2.1. Nguyên tắc đạo đức Kitô giáo.

1) Đạo đức Chúa Trời 2) 10 điều răn.

2.2. Chú giải 10 điều răn.

2.3. Tội lỗi theo quan điểm Kitô giáo – Chuộc tội (E: atonement // to atone).

1) Định tính tội 2) Định lượng tội 3) Chuộc tội.

3. Đạo đức nhân bản của Phật giáo – Giới (戒; P: Sīla; S: Śīla; E: Morality).

3.1. Nguyên tắc đạo đức Phật giáo – Nguyên tắc Duyên khởi.

1) Giới tướng (戒相; E: The external manifestation of the precepts).

2) Giới thể (戒体; E: The essence of the precepts).

3.2. Ngũ giới – Thập giới.

Giữ giới nhằm ngăn ngừa tội lỗi do động cơ của Tham-Sân-Si.

3.3. Tội lỗi theo quan điểm Phật giáo – Sám hối.

Sám hối (懺悔; P: khama; S: kṣamā, kshama; E: repentance // To repent).

1) Tội lỗi 2) Định tính tội 3) Định lượng tội

4) Nguyên nhân phát sinh tội 5) Hình phạt tội

6) Sám hối tội:

+ Sự tướng sám hối + Lý tính sám hối

Phần 4

Đối chiếu về đời sống tôn giáo

1. Vấn đề Chân lý và Đạo đức.

1.1. Về đối tượng nghiên cứu.

- Kitô giáo (KT): Tôn giáo hữu thần hay Tôn giáo thần bản

  => Thần học (神學; E: Theology)

  => Hữu ngã (有我; P: Atta; S: Ātman; E: Permanent self, Unchanging self)

- Phật giáo (PG): Tôn giáo vô thần hay Tôn giáo nhân bản

  => Phật học (佛學; E: Buddhology)

  => Vô ngã (無我; P: Anatta; S: Anātman; E: Impermanent self, Not-self)

1.2. Về nhận thức chân lý.

- KG: Chân lý chủ quan Chúa Trời => Thượng Đế mặc khải

→ Thượng Đế mặc khải (上帝; E: Revealing God)

- PG: Chân lý khách quan Duyên khởi => Thượng Đế tự nhiên

→ Thượng Đế tự nhiên (上諦; E: Natural God)

1.3. Về nhận thức đạo đức.

- KG: 10 điều Răn của Chúa Trời - PG: Nguyên tắc về Giới

1.4. Về giáo dục đạo đức.

1) Việc tin tưởng.

- KG: Đức tin - PG: Chánh tín

2) Việc nương tựa.

- KG: Đức cậy (dựa vào Chúa Trời)

Tha lực (他力; E: other power, external power)

- PG: Tự lực (自力; E: self-reliant, self-dependent, self-supporting).

3) Việc yêu mến.

- KG: Đức mến (Hữu ngã / Bác ái)
- PG: Từ bi /Vô ngã

2. Vấn đề hiếu kính.

Hiếu (孝) hay Hiếu đạo (孝道), Hiếu kính (孝敬) (E: Filiety, Filial duty, Filial piety).

2.1. Quan điểm hiếu kính theo Kitô giáo.

- KG: Quan điểm Triết Thần – Hiếu với Cha trên trời – Chúa Trời.

2.2. Quan điểm hiếu kính theo Phật giáo.

- PG: Quan điểm Duyên khởi – Hiếu với cha mẹ trực tiếp sinh ra.

Hiếu (孝; P: Gehasita-dhamma; S: Putra-dharma; E: Filiety)

3. Vấn đề cầu nguyện.

3.1. Khái niệm về cầu nguyện.

Cầu nguyện (求願; E: prayer): Là mong muốn thỏa cho mơ ước.

3.2. Quan điểm cầu nguyện theo Kitô giáo.

- KG: Cầu nguyện là để Thánh Thần làm chủ đời ta.

3.3. Quan điểm cầu nguyện theo Phật giáo.

- PG: Cầu nguyện là để giáo dục tự thân là chủ chính mình.

Cầu nguyện (求願; P: patthanā; S: prārthanā; E: prayer)

Cầu nguyện # Vô nguyện (無願; P: appanihita; S: apranahita; E: wishlessness).

4. Vấn đề thần thông-phép lạ.

4.1. Quan điểm thần thông-phép lạ trong Kitô giáo.

- KG: Là chính sản (正產: sản phẩm chính; E: main product) của Chúa Trời

4.2. Quan điểm thần thông-phép lạ trong Phật giáo.

- PG: Là phó sản (副產: sản phẩm phụ; E: by-product) của Tuệ giác.

5. Vấn đề sinh tử.

5.1. Quan điểm sinh tử của Kitô giáo.

- KG: Con người có được là do Thiên Chúa, chết đi do Tội tổ tông (E: original sin).

Thiên đàng (E : paradise; F : paradis): Là không gian, nơi được cho là vườn Eden mà Chúa đã tạo dựng nguyên tổ Adam. Đây là nơi có sự sống đời đời.

Hỏa ngục (E : gehenna, hell): Là không gian, nơi được cho là hồ lửa, liên tục thiêu đốt vĩnh viễn người có tội. Đây còn gọi là nơi có sự chết đời đời.

5.2. Quan điểm sinh tử của Phật giáo.

- PG: Con người sinh tử do các Duyên vận hành "tụ - tán" một cách tự nhiên theo Duyên khởi là Sinh-Lão-Bệnh-Tử (生老病死; E: Birth-Aging-Sickness-Death).

Niết-bàn (涅盤; P: Nibbāna; S: Nirvāṇa; E: Perfect Freedom). Niết-bàn (Nirvana) là trạng thái của tâm thức thanh tịnh hoàn toàn vượt ra ngoài thế giới hiện tượng, đã đoạn diệt mọi phiền não khổ đau do tham ái, sân hận, si mê (= vô minh).

Địa ngục (地獄; P;S: Niraya; E: Hell, Six Realms of Existence, Six Paths in Samsara): Là trạng thái của tâm thức bị chiêu cảm ở một trong sáu cảnh giới luân hồi, nơi các chúng sinh chịu khổ.

5.3. Điển hình sinh tử của Kitô giáo và Phật giáo.

Câu chuyện về sinh tử của Kitô giáo và Phật giáo.

Bài đọc thêm

Đạo đức xã hội trong Phật giáo.

NBS: Minh Tâm 3/2020; 8/2025

Phần 1

Khái quát về đối chiếu tôn giáo

1. Tôn giáo.

Tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức.

1.1. Bản chất của tôn giáo:

Tôn giáo, về cốt lõi, là sự tìm kiếm ý nghĩa và mục đích tồn tại của con người trong mối quan hệ với một thực tại cao hơn hoặc siêu nhiên. Nó thể hiện nỗ lực của con người nhằm hiểu và kết nối với điều thiêng liêng, giải thích những bí ẩn của cuộc sống và vũ trụ.

Bản chất của tôn giáo bao gồm các yếu tố sau: Niềm tin vào điều siêu nhiên, tìm kiếm ý nghĩa cuộc sống, sống có đạo đức, trải nghiệm tâm linh, gắn kết cộng đồng và văn hóa.

1. Niềm tin: Tôn giáo dựa trên niềm tin vào các lực lượng siêu nhiên, thần linh, hoặc các nguyên tắc tinh thần, thường được coi là có ảnh hưởng đến số phận của con người và vũ trụ.

2. Giáo lý: Mỗi tôn giáo đều có một hệ thống giáo lý, tức là những lời dạy, nguyên tắc, và chuẩn mực đạo đức được truyền lại qua các kinh sách, truyền thuyết, hoặc các nhà lãnh đạo tôn giáo. (*)

3. Lễ nghi: Tôn giáo bao gồm các nghi lễ, nghi thức, và hoạt động tôn giáo được thực hiện để thể hiện lòng tôn kính, cầu nguyện, hoặc kết nối với đối tượng tôn thờ.

4. Tổ chức: Các tôn giáo thường có một hệ thống tổ chức, bao gồm các nhà lãnh đạo tôn giáo, các giáo hội, hoặc các cộng đồng tín đồ, giúp duy trì và truyền bá giáo lý, tổ chức các hoạt động tôn giáo.

5. Ảnh hưởng đến đạo đức và hành vi: Tôn giáo có thể ảnh hưởng đến đạo đức, hành vi, và quan điểm sống của các tín đồ, cung cấp một khuôn khổ để họ định hướng hành động và tìm kiếm ý nghĩa cuộc sống.

6. Trải nghiệm tâm linh: Tôn giáo có thể mang lại cho các tín đồ những trải nghiệm tâm linh, cảm xúc về sự kết nối với điều gì đó thiêng liêng, hoặc cảm giác bình yên và thanh thản. (**)

Tóm lại, tôn giáo là một phần quan trọng của văn hóa và lịch sử loài người, với nhiều hình thức và biểu hiện khác nhau trên khắp thế giới.

Chú thích: (*) **Giáo lý** (教理; E: tenets, teachings): Là những nghĩa lý được truyền đạt bao gồm các nguyên lý (E: principle), nguyên tắc (E: rule) về niềm tin, về học thuyết, về tư tưởng của một tôn giáo. Giáo lý hàm chúa những lời dạy của kinh điển, và các hướng dẫn thực hành được truyền đạt để giúp các tín đồ hiểu và sống theo giáo lý đó.

Trong đạo Phật, giáo lý (Phật pháp) bao gồm những lời dạy của Đức Phật về sự thật của cuộc sống, cách giải thoát khỏi đau khổ và đạt được giác ngộ.

Trong đạo Chúa, giáo lý (hay *giáo huấn* 教訓) bao gồm những lời dạy của Chúa Giêsu và các Giáo phụ, được ghi lại trong Kinh Thánh và các tài liệu khác, hướng dẫn tín hữu về niềm tin, luân lý và cách sống đạo.

(**) **Tâm linh** : [心靈; E: spirit; F: spiritualité]:

Hiện nay, từ tâm linh - nhiều nơi còn dùng từ linh đạo, được dùng rộng rãi với ý nghĩa chưa được rõ ràng. Tuy nhiên qua thực tế, chúng ta có thể tạm phân ra làm 2 nghĩa:

- Nghĩa thứ **1**: Tâm linh dùng chỉ cho tính chất về <u>động lực vô hình</u> có mối tương tác với con người mang tính thiêng liêng. <u>Ví dụ</u>: hiện tượng ngoại cảm tìm mộ, hiện tượng bùa ngãi, hiện tượng phép lạ, hiện tượng cảm xạ (E: dowsing; F: radiesthésie), phong thủy học, nhân tướng học … là những *hiện tượng tâm linh*.

- Nghĩa thứ **2**: Tâm linh dùng chỉ cho **giá trị tinh thần cao nhất** nơi đời sống văn hóa, xã hội hay tôn giáo. <u>Ví dụ</u>: tâm linh dân tộc (hồn thiêng sông núi, tổ quốc), tâm linh Phật giáo, tâm linh Kitô giáo … Để chỉ cho tính chất tinh thần này, ta thường thấy các tên gọi sau : văn hóa tâm linh, hành hương tâm linh, du lịch tâm linh …

World Religions Chart

Religion/ Symbol	Followers/ Numbers	Principal Figure(s)	Sacred Writings	Beliefs	Where Begun	Place/Day of Worship	Other
Judaism	Jews About 13 million followers	Abraham Moses	Torah Hebrew Bible	• One God • Observe 10 commandments • Keep the Sabbath • Messiah will come	Middle East	Synagogue, Temple or Shul **Saturday** (begins sundown on Friday)	Hebrew Language Bar/Bat Mitzvah Fasting Candles in service Jerusalem important city
Christianity	Christians About 2 billion followers	Jesus Christ Also recognizes Abraham & Moses	Bible Old & New Testaments	• One God • Jesus is the Son of God • Observe 10 commandments • Jesus is the Messiah	Middle East	Church **Sunday**	Latin Language Fasting Candles in service Baptism Communion Jerusalem important city
Islam	Muslims Over 1 billion followers	Muhammad Also recognizes Abraham,Moses, and Jesus	Quran	• One God • Five Pillars -declare belief in 1 God -pray 5x daily -give alms to the poor -fast during Ramadan -Hajjor pilgrimage to Mecca	Middle East	Mosque **Friday**	Arabic Language Religious attire for women Men & women worship separately at Mosque Mecca important city
Hinduism	Hindus About 900 million followers	The Aryans	The Vedas	• One God – many forms -Brahma -Vishnu -Shiva • Reincarnation • Karma & Dharma	India Indus River Valley	Temple (Mandir) **Daily**	Sanskrit Language Fasting Oil Lamps Statues Varanasi important city Ganges River
Buddhism	Buddhists About 330 million followers	Siddhartha Guatama (aka Buddha)	Tripitaka	• Four Noble Truths • Eightfold Path • Karma • Rebirth • Dharma • Enlightenment	North-East India	Temple (Stupa) **Daily**	Candles Prayer wheels Prayer flags Statues Mandala or sand painting
Sikhism	Sikhs About 25 million followers	Guru Nanak	Guru Granth Sahib	**The Five Virtues** (Truth, Compassion, Contentment, Humility, & Love)	North-West India	Gurdwara (means gateway to the guru) **Daily**	-Three Pillars (Meditation, self-actualization, community living) **Avoid the Five Thieves** (lust, wrath, greed, attachment, & ego)

World Religions Chart

Religion/ Symbol	Followers/ Numbers	Principal Figure(s)	Sacred Writings	Beliefs	Where Begun	Place/Day of Worship	Other
Judaism				• One God • Observe 10 commandments • Keep the Sabbath • Messiah will come			Hebrew Language Bar/Bat Mitzvah Fasting Candles in service Jerusalem important city
Christianity				• One God • Jesus is the Son of God • Observe 10 commandments • Jesus is the Messiah			Latin Language Fasting Candles in service Baptism Communion Jerusalem important city
Islam				• One God • Five Pillars -declare belief in 1 God -pray 5x daily -give alms to the poor -fast during Ramadan -Hajj or pilgrimage to Mecca			Arabic Language Religious attire for women Men & women worship separately at Mosque Mecca important city
Hinduism 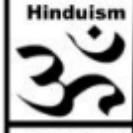				• One God – many forms -Brahma -Vishnu -Shiva • Reincarnation • Karma & Dharma			Sanskrit Language Fasting Oil Lamps Statues Varanasi important city Ganges River
Buddhism				• Four Noble Truths • Eightfold Path • Karma • Rebirth • Dharma • Enlightenment			Candles Prayer wheels Prayer flags Statues Mandala or sand painting
Sikhism				**The Five Virtues** (Truth, Compassion, Contentment, Humility, & Love)			**-Three Pillars** (Meditation, self-actualization, community living) **Avoid the Five Thieves** (lust, wrath, greed, attachment, & ego)

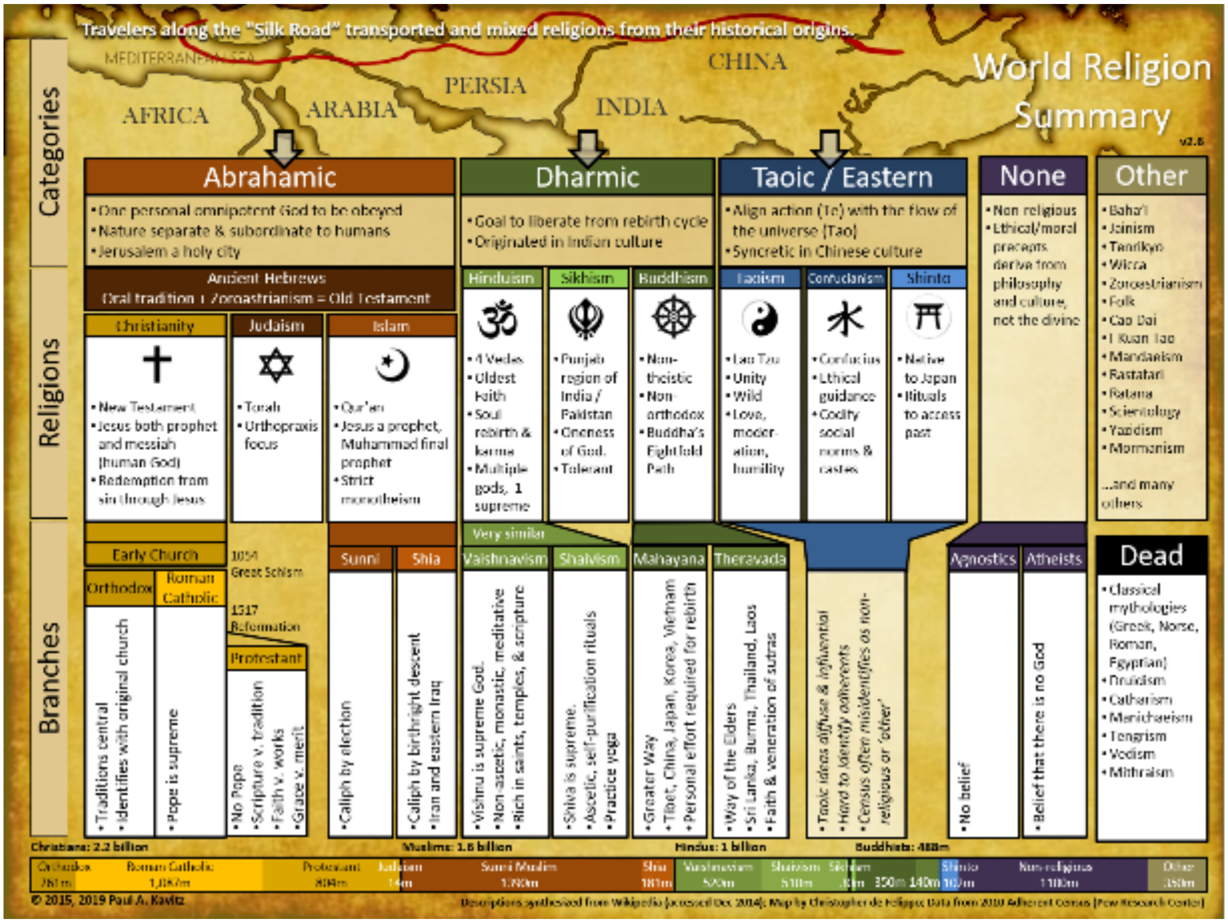
Travelers along the "Silk Road" transported and mixed religions from their historical origins.
MEDITERRANEAN SEA
AFRICA
ARABIA
PERSIA
INDIA
CHINA
World Religion Summary
v2.6
Categories
Religions
Branches
Abrahamic
•One personal omnipotent God to be obeyed
•Nature separate & subordinate to humans
•Jerusalem a holy city
Ancient Hebrews
Oral tradition + Zoroastrianism = Old Testament
Christianity
•New Testament
•Jesus both prophet and messiah (human God)
•Redemption from sin through Jesus
Judaism
•Torah
•Orthopraxis focus
Islam
•Qur'an
•Jesus a prophet, Muhammad final prophet
•Strict monotheism
Early Church
1054 Great Schism
Orthodox
•Traditions central
•Identifies with original church
Roman Catholic
•Pope is supreme
1517 Reformation
Protestant
•No Pope
•Scripture v. tradition
•Faith v. works
•Grace v. merit
Sunni
•Caliph by election
Shia
•Caliph by birthright descent
•Iran and eastern Iraq
Dharmic
•Goal to liberate from rebirth cycle
•Originated in Indian culture
Hinduism
•4 Vedas
•Oldest Faith
•Soul rebirth & karma
•Multiple gods, 1 supreme
Sikhism
•Punjab region of India / Pakistan
•Oneness of God.
•Tolerant
Buddhism
•Non-theistic
•Non-orthodox
•Buddha's Eightfold Path
Very similar
Vaishnavism
•Vishnu is supreme God.
•Non-ascetic, monastic, meditative
•Rich in saints, temples, & scripture
Shaivism
•Shiva is supreme.
•Ascetic, self-purification rituals
•Practice yoga
Mahayana
•Greater Way
•Tibet, China, Japan, Korea, Vietnam
•Personal effort required for rebirth
Theravada
•Way of the Elders
•Sri Lanka, Burma, Thailand, Laos
•Faith & veneration of sutras
Taoic / Eastern
•Align action (Te) with the flow of the universe (Tao)
•Syncretic in Chinese culture
Taoism
•Lao Tzu
•Unity
•Wild
•Love, moderation, humility
Confucianism
•Confucius
•Ethical guidance
•Codify social norms & castes
Shinto
•Native to Japan
•Rituals to access past
•Taoic ideas diffuse & influential
•Hard to identify adherents
•Census often misidentifies as non-religious or 'other'
None
•Non religious
•Ethical/moral precepts derive from philosophy and culture, not the divine
Agnostics
•No belief
Atheists
•Belief that there is no God
Other
•Baha'i
•Jainism
•Tenrikyo
•Wicca
•Zoroastrianism
•Folk
•Cao Dai
•I Kuan Tao
•Mandaeism
•Rastafari
•Ratana
•Scientology
•Yazidism
•Mormonism
...and many others
Dead
•Classical mythologies (Greek, Norse, Roman, Egyptian)
•Druidism
•Catharism
•Manichaeism
•Tengrism
•Vedism
•Mithraism
Christians: 2.2 billion
Muslims: 1.6 billion
Hindus: 1 billion
Buddhists: 488m
Orthodox 261m
Roman Catholic 1,087m
Protestant 804m
Judaism 14m
Sunni Muslim 1,70m
Shia 181m
Vaishnavism 570m
Shaivism 510m
Sikhism
350m
140m
Shinto
Non-religious 1100m
Other
© 2015, 2019 Paul A. Kavitz
Descriptions synthesized from Wikipedia (accessed Dec 2014); Map by Christopher de Felippo; Data from 2010 Adherent Census (Pew Research Center)

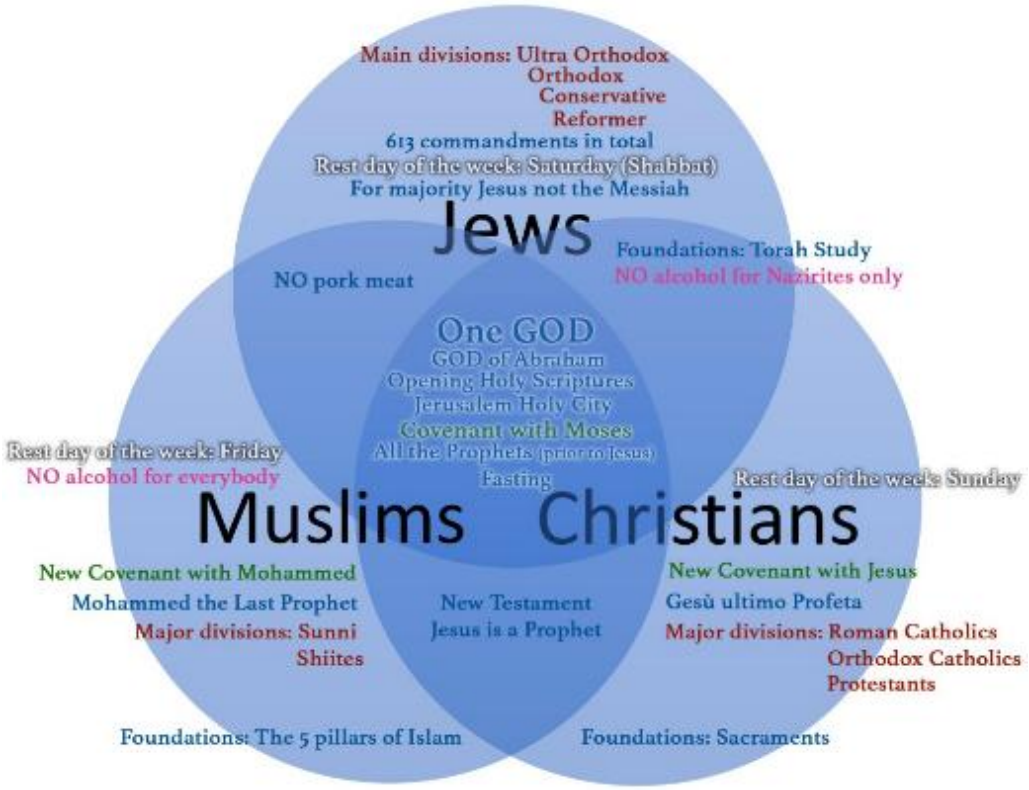
Main divisions: Ultra Orthodox
Orthodox
Conservative
Reformer
613 commandments in total
Rest day of the week: Saturday (Shabbat)
For majority Jesus not the Messiah
Jews
Foundations: Torah Study
NO alcohol for Nazirites only
NO pork meat
One GOD
GOD of Abraham
Opening Holy Scriptures
Jerusalem Holy City
Covenant with Moses
All the Prophets (prior to Jesus)
Fasting
Rest day of the week: Friday
NO alcohol for everybody
Rest day of the week: Sunday
Muslims
Christians
New Covenant with Mohammed
Mohammed the Last Prophet
Major divisions: Sunni
Shiites
New Testament
Jesus is a Prophet
New Covenant with Jesus
Gesù ultimo Profeta
Major divisions: Roman Catholics
Orthodox Catholics
Protestants
Foundations: The 5 pillars of Islam
Foundations: Sacraments

Một số những tôn giáo hữu thần và tôn giáo vô thần đặc trưng sau:

1. Thiên Chúa giáo (E: Abrahamic religion): Các tôn giáo Abraham, Do Thái giáo, Thiên chúa giáo và Hồi giáo, có chung nguồn gốc từ nhân vật Abraham và bắt nguồn từ Cận Đông cổ đại. Do Thái giáo là tôn giáo lâu đời nhất, xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên, tiếp theo là Cơ đốc giáo vào thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên, và sau đó là Hồi giáo vào thế kỷ thứ 7 sau Công nguyên. Các tôn giáo này có chung niềm tin vào một Chúa và công nhận Abraham là một nhà tiên tri hoặc tộc trưởng, mặc dù cách giải thích và thực hành của họ khác nhau.

- **Do Thái giáo** (E: Judaism): Thượng Đế (TĐ) là thần Jehovah (còn có các tên Adonai, Elohim, Lord) có nghĩa là Đấng tự hữu luôn hiện diện với dân Do Thái, được tiên tri Moses giới thiệu cùng 10 điều răn, ra đời vào thế kỷ 14 TCN với thánh kinh Cựu Ước (Ước là giao ước của TĐ ký kết với con người), về sau cải biên thành kinh Torah. Đây là nguồn gốc của Thiên Chúa giáo (gồm có: Kitô giáo, Chính Thống giáo, Tin Lành giáo) và Hồi giáo sau này.

- **Kitô giáo** (E: Christianity): TĐ là thần Kitô (God, Heaven), được tiên tri Jesus giới thiệu, ra đời vào #325 CN với thánh kinh Cựu Ước và Tân Ước. Đạo Chính Thống (Orthodoxism) còn gọi là đạo Kitô Phương Đông, tương tự như đạo Kitô (= đạo Kitô Phương Tây), chỉ độc lập chủ yếu về mặt giáo quyền.

- **Hồi giáo** (E: Islamism): TĐ là thần Allah, ra đời vào thế kỷ thứ 7, do tiên tri Mahomet (570-:-632) - sinh tại Mecca thuộc Arab Saudi ngày nay - giới thiệu tại Jerusalem với thánh kinh Koran.

2. Hindu giáo (E: Hinduism): TĐ là thần Brahma (Phạm Thiên) với 2 phụ thần là Vishnu (bảo tồn) và Shiva (hủy diệt), ra đời vào thời kỳ Bà-la-môn trên nền tảng kinh Áo Nghĩa Thư (Upanisad – 1.500 tCN) và 4 bộ kinh Vệ Đà (Vedanta – 3.000 tCN) trước đó.

3. Phật giáo (E: Buddhism): Là một tôn giáo đồng thời cũng là một hệ thống của triết học có nguồn gốc từ bắc Ấn Độ-Nepal, sáng lập bởi Đức Thích Ca Mâu Ni (Shakyamuni * 624-544 TCN).

1.2. Nguồn gốc của tôn giáo:

1) Nguồn gốc kinh tế - xã hội:

1. **Mối quan hệ giữa con người với tự nhiên:** Sự bất lực của con người trước tự nhiên do trình độ phát triển thấp của lực lượng sản xuất. Công cụ và phương tiện lao động kém phát triển khiến con người yếu đuối trước tự nhiên. Khi trong thế giới hiện thực không đạt được những nhu cầu, mong muốn, con người thường có xu hướng tìm đến các biện pháp tâm linh - hư ảo như là tôn giáo.

2. **Mối quan hệ giữa người với người:** Sự phát triển nhanh chóng của xã hội khiến con người trở nên ngột ngạt. Khi xã hội ngày càng phát triển, xung đột giữa những giai cấp, tầng lớp trong xã hội trở nên gay gắt hơn. Sự bóc lột, áp bức của những giai cấp cao hơn khiến quần chúng tìm kiếm lối thoát ở một thế giới khác.

2) Nguồn gốc nhận thức:

Nguồn gốc nhận thức của tôn giáo liên quan đến quá trình phát triển nhận thức của con người. Tôn giáo chỉ xuất hiện khi con người đạt đến một trình độ nhận thức nhất định, vượt qua giai đoạn nhận thức tự nhiên cảm tính. Con người cần có khả năng trừu tượng hóa, khái quát hóa và tạo ra những biểu tượng về thần thánh và thế giới siêu nhiên. Đây là một yếu tố quan trọng cho sự ra đời của tôn giáo.

3) Nguồn gốc tâm lý:

Nguồn gốc tâm lý của tôn giáo đã được các nhà tư tưởng nghiên cứu từ thời cổ đại đến hiện đại: Các nhà duy vật cổ đại cho rằng "Sự sợ hãi sinh ra thần thánh". Yếu tố tâm lý cụ thể là tâm trạng và xúc cảm của con người đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành tôn giáo. Các nhà tư tưởng trung đại phát triển từ tư tưởng cổ đại, mở rộng phạm vi nguồn gốc tâm lý, bao gồm: tình cảm tiêu cực, tình cảm tích cực.

1.3. Tôn giáo hữu thần – Tôn giáo vô thần.

1) Tôn giáo hữu thần (E: Theistic religion): Tôn giáo hữu thần còn gọi là Tôn giáo thần quyền (E: Theocratic religion) hay Tôn giáo mặc khải (E: Revealed religion): Đây là quan điểm tôn giáo được xây dựng trên nền tảng triết học Hữu thần thuyết (E: Theism).

Những tôn giáo này tin vào sự tồn tại của một hoặc nhiều vị thần, đấng tối cao, hoặc các thế lực siêu nhiên. Tôn giáo hữu thần là tôn giáo hướng theo chủ nghĩa hữu thần (E: theism), có 2 loại:

- Độc thần giáo (E: Monotheism): Niềm tin vào sự tồn tại của một vị thần duy nhất, tối cao. Ví dụ: Kitô giáo, Hồi giáo, Do Thái giáo.

- Đa thần giáo (E: Polytheism): Niềm tin vào sự tồn tại của nhiều vị thần. Ví dụ: Ấn Độ giáo, các tôn giáo cổ đại như Hy Lạp, La Mã.

Vị thần của tôn giáo này là **Thượng Đế mặc khải** [上帝; E: Revealing God], còn gọi là Đấng sáng tạo, Đấng tạo tác (E: Creator), có các tính chất là toàn năng, toàn trí, toàn thiện. Thượng Đế (TĐ) này vô hình được quan niệm như là một sinh vật siêu nhiên với nhiều khả năng kỳ diệu mà tri giác con người không thể thấy và không thể biết được, tạo dựng và điều khiển vũ trụ với các qui tắc thưởng phạt.

Các tôn giáo hữu thần cho rằng con người chỉ có thể cảm được TĐ là do ý muốn của TĐ, và người cảm được thì đó là do ân sủng của TĐ ban cho. Sự cảm nhận được TĐ được xem là hạnh phúc cao nhất của đời người. Thậm chí khi con người xuôi tay nhắm mắt, mọi cầu chúc cầu nguyện là được bên cạnh Thượng Đế.

Xem thêm:

- **Thuyết đa thần** – Wikipedia tiếng Việt
- **Polytheism** - Wikipedia, the free encyclopedia

2) Tôn giáo vô thần (E: Atheistic religion, Non-theistic religion): Tôn giáo vô thần còn gọi là Tôn giáo nhân bản (E: Humanistic religion), Tôn giáo tự nhiên (E: Natural religion). Đây là quan điểm tôn giáo được xây dựng trên nền tảng triết học Vô thần thuyết (E: Atheism) hay triết học Nhân bản thuyết = Nhân văn thuyết (E: Humanism).

Mặc dù không tin vào thần linh là Thượng Đế như ở tôn giáo Hữu thần, hoặc vẫn có thể có các niềm tin khác liên quan đến thế giới tâm linh, đạo đức, hoặc các hệ thống giá trị. Ví dụ: Phật giáo nguyên thủy, Khổng giáo, một số trường phái Pagan.

Sự phân biệt giữa tôn giáo hữu thần và tôn giáo vô thần nằm ở niềm tin cơ bản về sự tồn tại của thần linh hoặc các thế lực siêu nhiên. Tôn giáo hữu thần dựa trên niềm tin vào thần linh, trong khi tôn giáo vô thần bác bỏ hoặc không có niềm tin đó.

Tính chất tự nhiên và khách quan gọi là **Thượng Đế tự nhiên** [上諦; E: Natural God], Thượng Đế (TĐ) này được quan niệm như là một nguyên lý, một quy luật tự nhiên chi phối sự vận hành của vũ trụ và con người (ý tưởng như ở thuyết Ph .

Ví dụ như quy luật biến đổi và hoại diệt từ dang này sang dạng khác nơi mọi sự vật hiện tượng trong vũ trụ là không có ngoại lệ, và không do bất cứ một quyền năng của Thần Thánh nào điều khiển và có quyền quyết định cả.

Chú thích:

- **Mặc khải** (默啟; E: revelation; F: révélation): Có nghĩa là sự *tiết lộ ra điều bí ẩn*. Trong đó: *mặc* 默: yên lặng // kín, ẩn; *khải* 啟: mở ra. Theo đó, Thượng Đế mặc khải là cách nói về Thần linh, một hữu thể siêu nhiên tiết lộ ra ý muốn của mình, bởi mọi sự vật vận hành trong vũ trụ đều do Thần linh điều khiển.

- **Tự nhiên** (自然; E;F: nature): Có nghĩa là *vốn sẵn có như thế*. Trong đó: *tự* 自: vốn có, sẵn có; *nhiên* 燃: như vậy, như thế. Theo đó, Thượng Đế tự nhiên là cách nói về một nguyên lý hay một định luật chỉ ra sự hình thành và vận động của mọi sự vật, chứ không do một chủ thể là con người tác động hay Đấng siêu nhiên nào đó có quyền tác động chi phối.

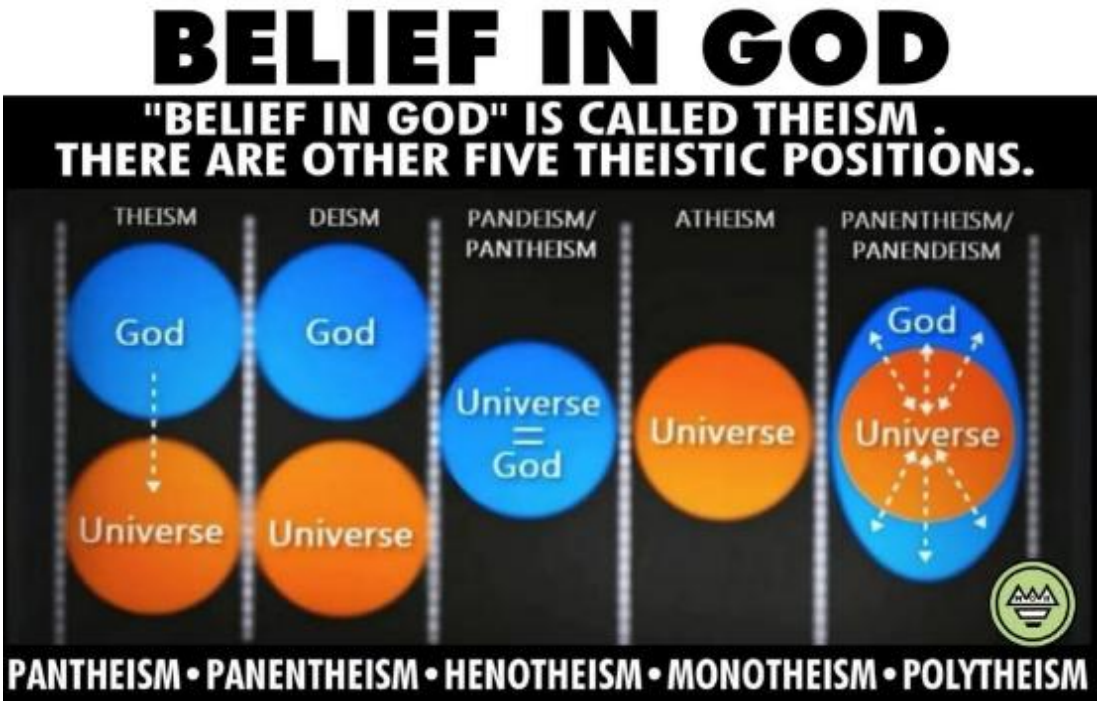

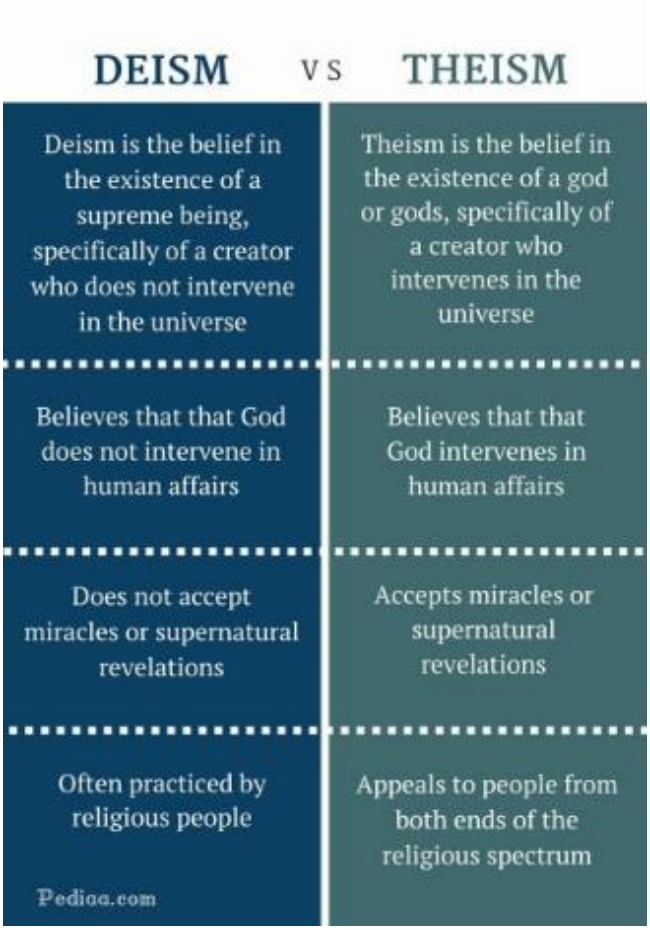
DEISM
VS
THEISM
Deism is the belief in the existence of a supreme being, specifically of a creator who does not intervene in the universe
Theism is the belief in the existence of a god or gods, specifically of a creator who intervenes in the universe
Believes that that God does not intervene in human affairs
Believes that that God intervenes in human affairs
Does not accept miracles or supernatural revelations
Accepts miracles or supernatural revelations
Often practiced by religious people
Appeals to people from both ends of the religious spectrum
Pediaa.com

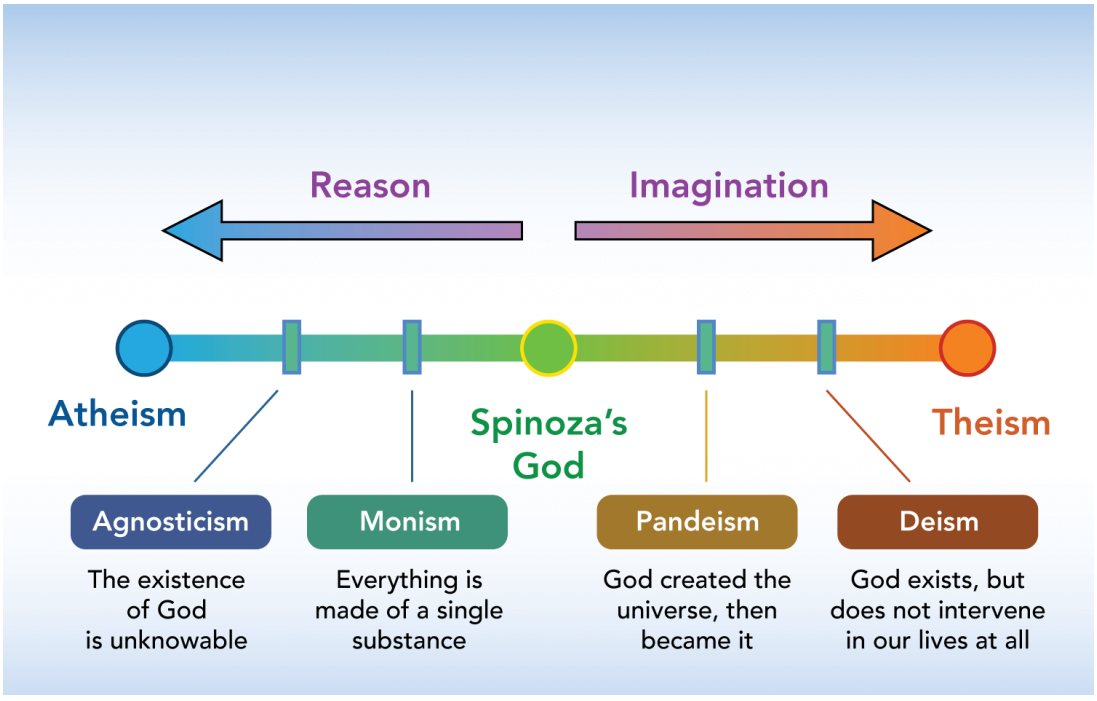
Reason
Imagination
Atheism
Spinoza's God
Theism
Agnosticism
The existence of God is unknowable
Monism
Everything is made of a single substance
Pandeism
God created the universe, then became it
Deism
God exists, but does not intervene in our lives at all

- **Nhất nguyên thuyết** (E: Monism): Đây là tư tưởng đơn giản hóa việc hiểu thực tại bằng cách thu hẹp sự đa dạng thành một nguyên lý hoặc thực thể cơ bản duy nhất, đưa ra lời giải thích thống nhất về bản chất của sự tồn tại. Ví dụ quan điểm Nhất nguyên thuyết về bản chất ở:

+ Chủ nghĩa duy vật: Mọi thực tại cuối cùng đều là vật chất, bao gồm cả hiện tượng tinh thần.

+ Chủ nghĩa duy tâm : Mọi thực tại cuối cùng đều mang tính tinh thần hoặc tâm linh.

- **Hữu thần thuyết** (E: Deism): Đây là thuyết đưa ra giả thuyết về một vị Thượng Đế sáng tạo đã tạo ra vũ trụ nhưng không tham gia tích cực vào các hoạt động đang diễn ra của vũ trụ.

- **Toàn thần thuyết** (E: Pandeism): Đây là giả thuyết cho rằng Thượng Đế sáng tạo đã trở thành chính vũ trụ, do đó không còn tồn tại như một thực thể riêng biệt nữa.

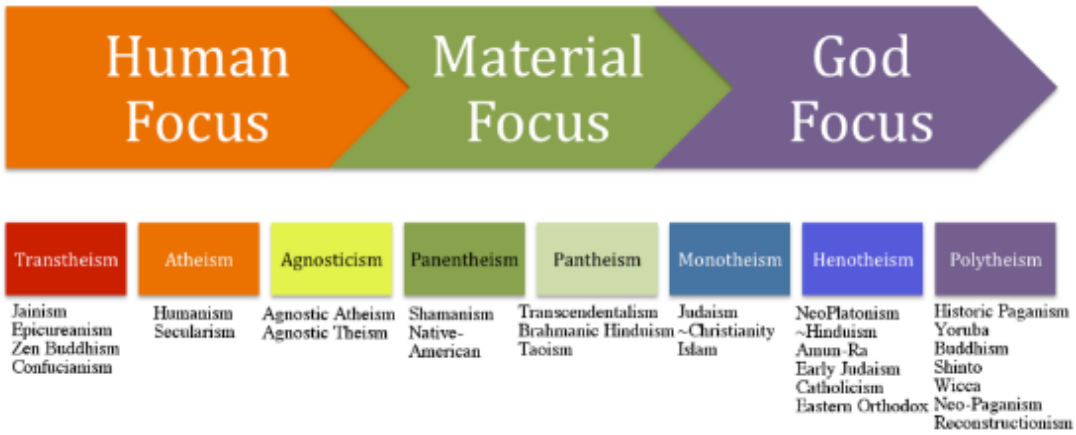

- **Siêu thần thuyết** (E: Transtheism): Đây là một khái niệm triết học mô tả một hệ thống tư tưởng hoặc triết học tôn giáo vượt qua cả quan điểm hữu thần và vô thần. Nó gợi ý một quan điểm vượt ra ngoài những quan niệm truyền thống về niềm tin vào một vị thần cá nhân.

- **Vô thần thuyết** (E: Atheism): Đây làmột khái niệm triết học mô tả tư tưởng không tin vào sự tồn tại của bất kỳ vị thần nào. Phân biệt nó với Hữu thần thuyết (E: Theism) vốn khẳng định sự tồn tại của một hoặc nhiều vị thần. Thuyết vô thần không phải là một tôn giáo, mà là một lập trường về sự tồn tại của các vị thần. Tư tưởng vô thần thuộc về niềm tin.

- **Bất khả tri thần thuyết** (E: Agnoticism): Đây là một khái niệm triết học mô tả rằng sự tồn tại hay không tồn tại của Thượng Đế là điều chưa biết hoặc không thể biết được. Người theo thuyết bất khả tri có thể nói, "*Tôi không biết Chúa có tồn tại không, và tôi không nghĩ chúng ta có thể biết chắc chắn*". Tư tuởng bất khả tri thuộc về kiến thức.

- **Bán phiếm thần thuyết** (E: Panentheism // Panendeism): Đây là một khái niệm triết học mô tả rằng thần thánh giao thoa với mọi phần của vũ trụ. Thuật ngữ này được triết gia người Đức Karl Krause đặt ra vào năm 1828.

- **Phiếm thần thuyết** (E: Pantheism // Pandeism): Đây là một khái niệm triết học mô tả tư tưởng rằng vũ trụ và Thượng Đế (E: God → Chúa) về cơ bản là đồng nhất "All is God". Đây là một khái niệm thường nhấn mạnh đến sự kết nối của vạn vật và tính thần thánh vốn có trong tự nhiên. Ý tưởng Phiếm thần thuyết có thể được tìm thấy trong các triết lý cổ đại như chủ nghĩa khắc kỷ và Ấn Độ giáo, cũng như trong các tác phẩm của các triết gia như Spinoza.

- **Độc thần thuyết** (E: Monotheism): Đây là một khái niệm triết học mô tả tư tưởng về một vị thần duy nhất tối cao được tôn thờ.

- **Nhất thần thuyết** (E: Henotheism): Đây là một khái niệm triết học mô tả tư tưởng về một vị thần duy nhất được tôn thờ trong số nhiều vị thần.

- **Đa thần thuyết** (E: Polytheism): Đây là một khái niệm triết học mô tả tư tưởng về sự thờ phụng nhiều vị thần. Những vị thần này thường được tổ chức thành một đền thờ, một tập hợp các vị thần với vai trò và quyền năng riêng biệt, và thường gắn liền với các thế lực tự nhiên, hoạt động của con người hoặc các tổ tiên. Nhiều nền văn minh cổ đại, chẳng hạn như Hy Lạp và La Mã, thực hành đa thần giáo.

Tôn giáo hữu thần và Tôn giáo vô thần là hai đối tượng được khảo sát trong chủ đề '*Đối chiếu tôn giáo*'.

2. Về đối chiếu tôn giáo:

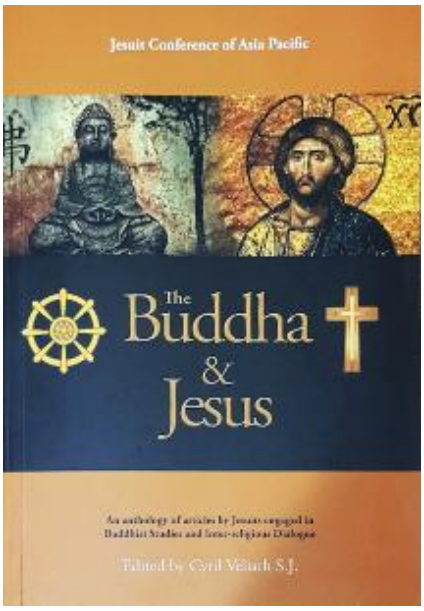

Buddhism and Christianity - Wikipedia

Phật giáo và Kitô giáo - Wikipedia

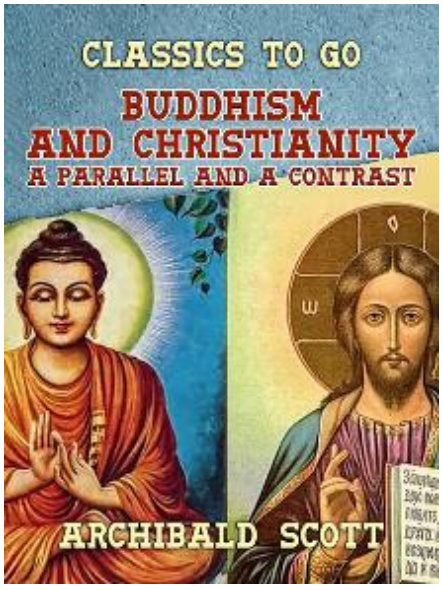

Comparison of Buddhism and Christianity - Wikipedia

PARALLEL DOCTRINES OF JESUS AND BUDDHA

	Jesus (2000 years ago)	**Buddha** (2,500 years ago)
TREAT OTHERS AS YOURSELF	"Do to others as you would have them do to you." *(Luke 6:31)*	"Consider others as yourself." *(Dhammapada 10:1)*
DO NOT AVENGE YOURSELF	"If anyone strikes you on the cheek, offer the other also." *(Luke 6:29)*	"If anyone should give you a blow with his hand, with a stick, or with a knife, you should abandon any desires and utter no evil words." *(Majjhima Nikaya 21:6)*
CARE FOR THE NEEDY	"Truly I tell you, just as you did not do it to one of the least of these, you did not do it to me." *(Matthew 25:45)*	"If you do not tend to one another, then who is there to tend you? Whoever would tend me, he should tend the sick." *(Mahavagga 8:26.3)*
AVOID VIOLENCE	"Put your sword back into its place; for all those who take the sword will perish by the sword." *(Matthew 26:52)*	"Abandoning the taking of life, the ascetic Gautama dwells refraining from taking life, without stick or sword." *(Digha Nikaya 1:1.8)*
LOVE EVEN THE WICKED	"Love your enemies and pray for those who persecute you *(Matthew 5:44)*	"Let a man overcome anger by love, let him overcome evil by good" *(Dhammapada 223)*
JUDGE YOURSELF NOT OTHERS	"Why do you see the speck in your neighbor's eye, but do not notice the log in your own eye?... You hypocrite, first take the log out of your own eye... *(Matthew 7:5-6)*	"The faults of others are easier to see than one's own; the faults of others are easily seen, for they are sifted like chaff, but one's own faults are hard to see." *(Undavavarga 27:1)*

Buddhists	Christians
A ***Method*** of attaining enlightenment.	A ***Relationship*** with a personal God.
The existence of God is not relevant to life or spirituality.	Existence of an omnipotent, omniscient, personal God is essential and central.
Enlightenment by systematic, persistent effort.	Salvation by faith, empowered by the grace of God, apart from works.
Buddha denied his own divinity (as Christ would have defined it).	Christ asserted is own divinity (i.e., equality with God).
Many paths to eliminating the self.	One way to God.
Buddhism is a mind trip.	Christianity is a trip of the heart and spirit.
Primary activities are meditation, mentoring, and the promotion of world peace.	Primary activities are worship, hearing sermons, prayer (both group and individual), fellowship, Bible study, and acts of service and charity.
Any appearance of reality having two opposite natures is temporary. Ultimate reality is not dualistic, having only one aspect.	Many forms of substantive, ultimate dualism (e.g., good/evil, Creator/creature, virtue/sin, heaven/hell).
Truth lies within.	Jesus is the Truth.

Buddha & Jesus

Theravada Buddhism	Christianity
Buddha did not claim to have a special relationship with God. In fact, Buddha did not consider the matter of God's existence to be important, because it did not pertain to the issue of how to escape suffering.	Jesus did claim to have a special relationship with God (John 3:16; 6:44, 10:30, 14:6, 9).
Buddha claimed to point to the way by which we could escape suffering and attain enlightenment.	Jesus claimed to be the way by which we could receive salvation and eternal life (John 14:6, 5:35).
Buddha taught that they way to eliminate suffering was by eliminating desire.	Jesus taught that there is no solution to suffering in this life until he comes again to judge the world at the Last Judgment and bring Heaven to Earth. Suffering cannot be avoided, but can be used for good to draw one to Christ.

The Bodhisattvas & Jesus

Mahayana Buddhism	Christianity
There are many Bodhisattvas and they had to overcome their sin during the process of going through numerous lifetimes.	There has been only one incarnation of the Son of God and he is sinless. It did not take a process to make Him that way.
The Bodhisattvas were motivated out of a sense of their own compassion for the world. Their compassion is not a reflection, however, of the Void's feelings toward the world.	Jesus is the unique demonstration of God's love for the world.
The bodhisattvas view the physical world as an illusion to be escaped.	The Bible says that Jesus created the universe and that it was declared good (John 1:3, Gen. 1:31).

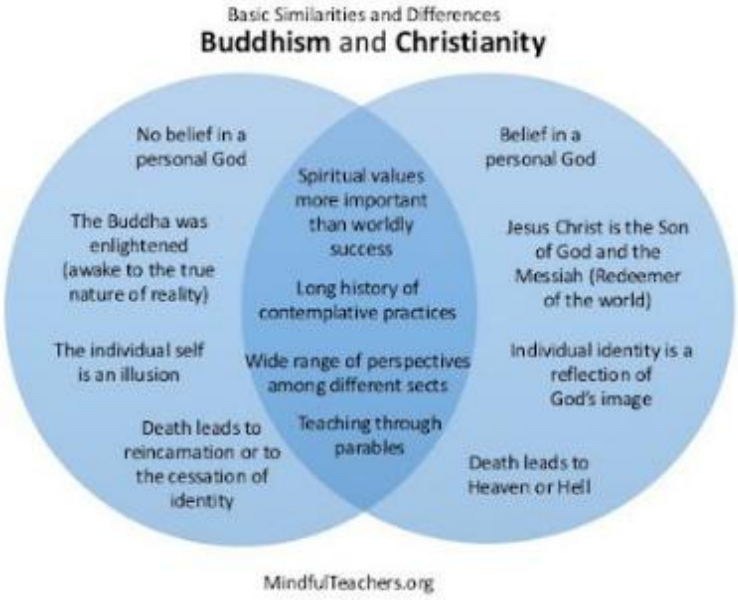

Những nhận xét so sánh giữa Phật giáo và Thiên Chúa giáo của các học giả

Đối chiếu tôn giáo là việc đề cập đến sự so sánh, phân tích các đặc điểm, triết lý hoặc thực hành của các tôn giáo khác nhau nhằm mục đích hiểu sâu hơn về sự đa dạng tôn giáo, và tìm ra điểm tương đồng, dị biệt, hoặc mối quan hệ giữa chúng.

Khái niệm đối chiếu tôn giáo liên quan chặt chẽ đến tự do tín ngưỡng, tự do tôn giáo, bảo đảm quyền tự do lựa chọn và thực hành tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người, đồng thời ngăn chặn các hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử về tôn giáo.

Kitô giáo và Phật giáo, mặc dù đều là những tôn giáo lớn trên thế giới, nhưng có những điểm khác biệt cơ bản trong quan niệm về thế giới, con người và con đường đưa tới hạnh phúc.

- Kitô giáo hướng tín đồ vào việc tin Chúa Jesus và làm theo lời dạy của Chúa nhằm có được hạnh phúc thật sau khi qua đời.

- Phật giáo hướng tín đồ vào việc nhận thức giác ngộ lẽ thật tự nhiên khách quan, và sống hạnh phúc theo lẽ thật này ngay tại hiện đời.

Đây là những ghi nhận những **dị biệt** giữa 2 tôn giáo qua phần lớn các tài liệu kinh điển và hoạt động thực hành trên thực tế hiện nay, tuy rằng có những nhận định và lý

giải những **tương đồng** ở nhiều câu kinh, lời kinh. Do đó, nơi đây chủ yếu ghi nhận và phân tích theo những gì tồn tại có được và đang lưu hành.

Theo đó, Kitô giáo được xem như đặc trưng cho tôn giáo hữu thần (E: theistic religion), còn Phật giáo đặc trưng cho tôn giáo vô thần (E: atheistic religion). Sự phân biệt giữa tôn giáo hữu thần và tôn giáo vô thần là sự tồn tại của thần linh hoặc các thế lực siêu nhiên. Tôn giáo hữu thần dựa trên niềm tin vào thần linh, trong khi tôn giáo vô thần bác bỏ hoặc không có niềm tin đó. Ngoài ra tính chất khác biệt cơ bản mà chúng ta cần phân tích so sánh dưới đây về 2 mặt chính là:

1- **Vũ trụ quan** (宇宙觀 = Thế giới quan 世界觀; E: Cosmology) tức **Chân lý** (真理; E: Truth) hay **Chân đế** [真諦; P: Paramattha-sacca; S: Paramārtha-satya; E: Ultimate truth → Chân lý tuyệt đối (絕對真理; E: Absolute truth)].

2- **Nhân sinh quan** (人生觀 = Thế tục quan 世俗觀; E: Outlook on life), tức **Đạo đức** (道德; E: Morality) hay **Tục đế** (俗諦; P: Sammuti-sacca; S: Saṃvṛti-satya; E: Relative truth → Chân lý tương đối (相對真理; E: Relative truth).

Xem thêm:

- **[PDF] Religion and Life**
- **Religious Studies Resources - Teaching Resources - TES**

VIDEO

- **Are there similarities between Buddhism and Christianity?**
- **Christianity VS Buddhism 20 key Differences**
- **13 Differences Between Buddhism and Christianity**
- **Christianity and Buddhism: Comparison and Contrast**
- **BUDDHISM vs. CHRISTIANITY, Every Difference explained**
- **Buddha vs. Jesus: 10 Shocking Differences You Never Knew!**
- **Buddha or Jesus: The Difference between Buddhism and Christianity**
- **Buddhism vs Christianity: What's the Big Difference?** // The Good Question Show

Phần 2

Đối chiếu về Chân lý

1. Khái niệm về chân lý.

Truth - Wikipedia

Chân lý – Wikipedia tiếng Việt

Chân lý (真理; E: truth; F: vérité). Trong đó:

- Chân 真: Thật, không giả dối;

- Lý 理: Cái điều, cái lẽ

Theo đó, chân lý có nghĩa là lẽ thật, không hư dối mang tính quy luật về sự vận hành hay chuyển hóa của mọi sự vật.

Trong lịch sử loài người, thường tư tưởng của một ai đó được chính người này hay nhiều người khác dùng tư tưởng này để cổ xúy cho mọi người cùng hưởng ứng hành động theo. Khi tư tưởng này hàm ý cái lẽ thật của mọi sự vật hay mọi sự kiện, thì tư tưởng này được gọi là chân lý.

Trong ngôn ngữ hằng ngày, chúng ta dùng từ *chân* hay *thật* vào những phạm vi có những cách nói khác nhau. Ví dụ:

- Khi nói về một *sự vật*, *sự kiện* hay *ý tưởng* thì chân hay thật đối lại với giả, bịa, tà, như: đồ thật-đồ giả; chuyện thật-chuyện bịa; chân lý 真理 - tà thuyết 邪說). (*)

- Khi nói về *hành động, lời nói, ý nghĩ* nơi con người, thì chân hay thật có nghĩa là đúng, trung thực, thành tâm, khách quan, đối lại với sai (lầm), dối trá, che đậy, chủ quan.

(*) **Chú thích:**

- **Lý thuyết** 理說 (lý 理: *cái lẽ* – thuyết 說: *nói, giải thích, giảng giải*): Lời lẽ nói hay giảng giải để có thể thực hành ra được:

Chân lý 真理 (= chân lý thuyết) ≠ **Tà thuyết** 邪說 (= tà lý thuyết)

Lưu ý rằng *Công lý* 公理, *Pháp lý* 法理, *Hợp lý* 合理 không phải là chân lý, vì chúng là những ý tưởng ý nghĩ chủ quan từ con người, có thể đúng ở nơi này mà không đúng với nơi khác. Chúng hàm nghĩa đạo đức (nguyên tắc; E: rule) và chỉ ứng dụng trong một thời gian nhất định hay một không gian nhất định là một vùng hay một nước. Còn chân lý đúng nghĩa phải như một quy luật (nguyên lý; E: principle) tự nhiên không phụ thuộc vào thời gian, không gian và ý chí của con người.

Chân lý của sự vật hay sự kiện còn gọi là *sự thật* của sự vật hay sự kiện đó. Tuy nhiên, thường khi đứng trước một sự kiện cảm nhận bằng ngũ quan thì chúng ta thường vội vàng cho đó là thật, nhưng có đúng là thật hay chăng, thì chưa chắc! Do đó, chúng ta phải cần đến lý trí phân tích tìm hiểu, để xác minh bằng lý lẽ rằng sự kiện đó không đánh lừa giác quan, thì chúng ta mới chắc chắn rằng đó là thật.

Ví dụ như các màn ảo thuật siêu tuyệt của David Copperfield đã cho thấy sự kém chính xác về giác quan của con người, cho nên sự kiện thấy như thật của ảo thuật không là sự thật.

Trong thực tế, từ "chân lý" được con người gán ghép sử dụng phức hợp, cho nên việc *nhận thức chân lý đúng nghĩa không tùy thuộc vào số đông hay kẻ mạnh, mà thuộc về những người hiểu biết*. Vì thế, như

- **M**ahatma Gandhi đã từng nói: " ***Dù bạn có là thiểu số, chân lý vẫn là chân lý*** * Even if you are a minority of one, the truth is the truth".

Dưới đây, chân lý có thể tạm chia thành 2 dạng sau để phân tích.

1.1. Chân lý chủ quan (真理主觀; E: Subjective truth; F: Vérité subjective) : Đây là những tư tưởng thường thấy ở các *chủ nghĩa triết học, chủ nghĩa chính trị, tín ngưỡng, tôn giáo hữu thần* dưới 2 hinh thức sau, được cho là chân lý.

- *Tính hiện thực* (E: realism).
- *Tính siêu thực giáo điều* (E: dogmatic surrealism).

Sở dĩ những tư tưởng đó được gọi là *chân lý chủ quan*, là vì chủ nghĩa, tín ngưỡng, tôn giáo có nhiều sơ hở khi có phản biện trên nhận thức, và có nhiều lạm dụng thủ lợi cho cá nhân hay cho những nhóm người nào đó trên hành động khi dựa vào tư tưởng này.

1) Tính hiện thực (現實; E: realism): Tính hiện thực chỉ sự phản ánh điều gì đó đang tồn tại, đang "đối mặt với thực tế * face reality" thể hiện qua việc miêu tả các sự vật, hiện tượng, con người, và các mối quan hệ xã hội một cách sống động, gần gũi nơi đời sống. Tính chất này thường thấy ở các ngành của khoa học xã hội như chính trị, xã hội, triết học, giáo dục … và thường được gọi là **chủ nghĩa** [主義; E;F: doctrine].

Ví dụ: Các chủ nghĩa cộng sản (E: communism), chủ nghĩa dân tộc (E: nationalism), chủ nghĩa nam nữ bình quyền (E: feminism), chủ nghĩa nhân văn (E: humanism), chủ nghĩa phát xít (E: fascism), chủ nghĩa siêu thực (E: surrealism), chủ nghĩa vô chính phủ (E: anarchism), chủ nghĩa xã hội (E: socialism) là những chủ nghĩa hiện thực (E: realism).

Một số tư tưởng dựa trên tính hiện thực mang tính chủ quan cực đoan được cho là chân lý như:

1- **Lý thuyết mang tính thực dụng** với phát biểu "*Chân lý là cái gì hữu hiệu*". Vì "cái gì hữu hiệu" thì chủ quan và tương đối (ví như cái gì bạn *nghĩ là hữu hiệu*, hay *cái gì hữu hiệu* cho bạn). Như thế :

Như thế: Chủ nghĩa thực dụng là một hình thức của chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa tương đối.

2- **Lý thuyết mang tính thực nghiệm** với phát biểu "*Chân lý là điều ta có thể cảm nhận bằng giác quan*". Tương tự như tính thực dụng, cảm nhận có-không, đẹp-xấu, hay-dở, thơm-hôi, ngon-dở, dễ chịu-khó chịu đều chủ quan và tương đối.

Như thế: Chủ nghĩa thực nghiệm là một hình thức của chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa tương đối.

3- **Lý thuyết mang tính duy lý** với phát biểu "*Chân lý là điều chúng ta có thể hiểu được cách rõ ràng và rạch ròi bằng lý trí*" hay "*Chân lý là điều chúng ta có thể chứng minh được bằng lý trí*". Tương tự như tính thực dụng và tính thực nghiệm.

Ví dụ :

+ Nhiều chân lý không thể chứng minh được: *Ví dụ*, nguyên lý bất mâu thuẫn (X không tương đương với phi-X)

+ Nhiều chân lý không rõ ràng: *Ví dụ*, "Mọi người thì vừa tốt vừa xấu hòa lẫn vào nhau"; hay cho rằng "Cuộc sống thì đáng sống."

Như thế: Chủ nghĩa duy lý là một hình thức của chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa tương đối.

4- **Lý thuyết mang tính kết cấu mạch lạc** với phát biểu "*Chân lý là sự gắn kết chặt chẽ hay duy nhất, hoặc là sự hòa hợp giữa một chuỗi các ý tưởng*". Nói cách khác "*Chân lý là một sự nhất quán, toàn thể hay tổng thể các ý tưởng*".

Lý thuyết mang tính kết cấu mạch lạc này giả định chân lý về điều gì đó giống như lý thuyết *căn tính* (E: theory of identity). Vì mỗi lý thuyết tuyên bố rằng nó thật sự đúng với thực tại, và rằng các lý thuyết khác đều sai với thực tại.

Như thế: Chủ nghĩa kết cấu mạch lạc là một hình thức của chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa tương đối.

Chú thích: Lý thuyết căn tính là một tập hợp các khái niệm và nguyên tắc được sử dụng để hiểu về cách con người xây dựng và duy trì bản dạng (= bản sắc; E: identity) của mình, bao gồm cả bản dạng cá nhân và bản dạng xã hội. Nó liên quan đến việc khám phá các yếu tố hình thành nên bản sắc, cách bản sắc đó tương tác với xã hội, và những thay đổi có thể xảy ra trong quá trình phát triển của bản sắc. Ví dụ:

- Một người có thể tự nhận mình là một người yêu thích thể thao, một người bạn tốt, một người con hiếu thảo, và một người công dân có trách nhiệm. Những đặc điểm này tạo nên bản sắc cá nhân của họ.

- Một người có thể tự nhận mình là một phụ nữ, một người Mỹ gốc Phi, một người theo đạo Thiên Chúa, và một người làm việc trong ngành công nghệ. Những nhóm xã hội này tạo nên bản sắc xã hội của họ.

- Một người có thể trải qua khủng hoảng bản sắc khi họ không biết mình muốn gì trong cuộc sống, hoặc khi họ phải đối mặt với những áp lực xã hội lớn.

Lý thuyết căn tính giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản thân, về người khác, và về cách xã hội vận hành. Nó cũng có thể giúp chúng ta giải quyết các vấn đề liên quan đến xung đột bản sắc, phân biệt đối xử, và bất bình đẳng xã hội.

2) Tính siêu thực giáo điều: Tính chất này thường thấy ở các loại **tín ngưỡng** [信仰; E: faith; F: foi] hay **tôn giáo hữu thần** [宗教; E;F: theistic religion].

Ví dụ: - Tín ngưỡng vật tổ giáo, vật linh giáo, …
- Tôn giáo đa thần, tôn giáo độc thần.

Nói chung, *chủ nghĩa, tín ngưỡng, tôn giáo* đều mang tính *giáo điều* **chủ quan**, thường lấy giáo dục **niềm tin** [念信; E: belief; F: croyance] làm chính. Đây thường là loại giáo dục cực đoan mang tính tẩy não (nhồi sọ) rất tai hại cho con người bình thường, đặc biệt là các trẻ thơ, mà kết quả như là một thứ bệnh tinh thần. Vì thế, các luận biện của chân lý chủ quan thường phạm phải sai lầm là ngụy biện.

Ghi chú:

Cần lưu ý rằng giáo dục nhồi sọ trong số ít trường hợp có nhiều lợi ích bằng cách ám thị tư tưởng đối kháng cho những người trưởng thành mắc phải căn bệnh chấp thủ, mà sự tồn tại của căn bệnh này

phụ thuộc vào không-thời gian, cho tới chừng nào những người này lấy lại sự cân bằng trong nhận thức và tự chủ một cách **khách quan** tự nhiên.

1.2. Chân lý khách quan (真理客觀; E: Objective truth; F: Vérité objective): Đây là những tư tưởng thường được con người xác minh từ các quan sát và thực nghiệm trên thế giới tự nhiên, được quy nạp và diễn dịch qua các chứng nghiệm thực tế như là những định luật, để được gọi là chân lý. Chân lý loại này được thấy nơi *khoa học kỹ thuật* và các *tôn giáo vô thần*, như các định luật trong ngành vật lý cơ học, từ cơ học cổ điển cho tới cơ học hiện đại, hoặc định luật vô thường-vô ngã noi đạo Phật.

Sở dĩ những tư tưởng đó được gọi là *chân lý khách quan* là vì chúng biểu hiện những lý lẽ mang tính quy luật về sự vận hành khách quan tự nhiên của sự vật.

Chân lý khách quan có các đặc tính sau:

1) Tính thực tại quy luật: Chân lý có tính phù hợp giữa tri thức và thực tại khách quan, không phụ thuộc ý chí chủ quan.

Ví dụ: "*Quả đất có hình cầu chứ không phải hình vuông. Không phải mặt trời xoay quanh trái đất mà là ngược lại, trái đất xoay quanh mặt trời*" là phù hợp với thực tế khách quan. Ý tưởng này không phụ thuộc vào quan niệm truyền thống đã từng có trên nghìn năm trước vào thời Phục hưng (Xin xem **Trái đất phẳng** - Vật lý 360 độ - Thư Viện Vật Lý).

2) Tính cụ thể điều kiện: Chân lý có tính có điều kiện của mỗi tri thức, phản ánh sự vật trong các điều kiện xác định không gian, thời gian, góc độ phản ánh, ...

Ví dụ: Mọi phát biểu định lý, định luật trong các khoa học kỹ thuật đều kèm theo các điều kiện đo lường với dung sai (E: tolerance) xác định, nhằm đảm bảo tính chính

xác của nó, như: "*Trong giới hạn của mặt phẳng, tổng các góc trong của một tam giác là 2 vuông; nước sôi ở 100°C với điều kiện nước nguyên chất và áp suất 1 atmotphe, ...*".

3) Tính quá trình (tính tương đối và tính tuyệt đối): Mỗi chân lý, trong điều kiện xác định, nó mới chỉ phản ánh được một phần thực tại khách quan, gọi là ***chân lý tương đối***. Sự phát triển quá trình nhận thức dần tới đầy đủ hơn; bấy giờ, chân lý được gọi là ***chân lý tuyệt đối***.

Ví dụ: Hai khẳng định sau đây đều là chân lý, nhưng chỉ là chân lý tương đối: (1) Bản chất của ánh sáng có đặc tính sóng; (2) Bản chất của ánh sáng có đặc tính hạt. Trên cơ sở hai chân lý đó có thể tiến tới một khẳng định đầy đủ hơn: ánh sáng mang bản chất lưỡng tính là sóng và hạt.

Mối quan hệ giữa chân lý khách quan và hoạt động thực tiễn là mối quan hệ biện chứng trong quá trình vận động, phát triển của cả chân lý và thực tiễn: Đó là chân lý phát triển nhờ thực tiễn và thực tiễn phát triển nhờ vận dụng đúng đắn những chân lý mà con người đã đạt được trong quá trình hoạt động.

Quan điểm biện chứng về mối quan hệ giữa chân lý và thực tiễn đòi hỏi hoạt động nhận thức con người xuất phát từ thực tiễn để đạt chân lý, và chân lý như là kết quả của một quá trình nhận thức. Đồng thời, phải thường xuyên tự giác vận dụng chân lý vào các hoạt động thực tiễn để phát triển thực tiễn qua việc nâng cao hiệu quả hoạt động cải biến tự nhiên và xã hội.

Vì thế, vấn đề nhận thức chân lý khách quan có thể tóm tắt như sau: "*Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng để nhận thức chân lý, nhận thức thực tại khách quan*".

1.2. Đạo và Đức.

1) Đạo.

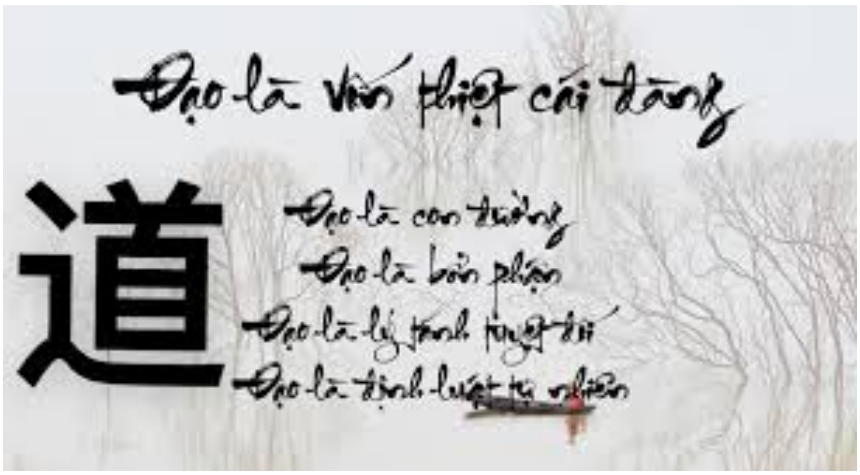

Tao – Wikipedia

Đạo (triết học) – Wikipedia tiếng Việt

Đạo (道; E: Way, Path) là từ gốc Hán, có nghĩa hẹp là con đường hay đường đi, nghĩa rộng là khái niệm trừu tượng về con đường, là phương hướng, phương pháp, dẫn dắt con người đi đến mục tiêu hay lý tưởng nào đó. Và cao hơn, mang ý nghĩa triết học là quy luật tự nhiên, lẽ phải, nguyên lý vận hành của vũ trụ, là bản chất tối thượng của mọi sự vật, hiện tượng.

Có rất nhiều lý tưởng, phương hướng và nguyên tắc khác nhau về Đạo, thí dụ Thiên đạo, Nhân đạo, Trí đạo, Tâm đạo. Tuy vậy, tất cả những con đường Đạo khác nhau đó có cùng chung một nền tảng cơ bản là dựa trên tự nhiên về cái Chân, cái Thiện, cái Mỹ trong sáng và lành mạnh để mưu cầu hạnh phúc và an bình cho con người.

Hiện nay khi nói đến Đạo, người ta thường cho rằng đó là vấn đề thuộc Tôn giáo dựa vào niềm tin của người theo đạo để khuyên con người làm lành lánh dữ, cách yêu thương, dẫn dạy con người cách sống, cách hành xử.

1. **Đạo theo quan niệm nhân gian.**

Đạo được xem là thuật xử thế, là đạo lý làm người, là những lẽ hợp với khuôn phép, mang tính đạo đức (E: morality) ở đời. Người hiểu được Đạo là người tự biết rút kinh nghiệm khi thất bại, biết tự học hỏi khi yếu kém, biết nhận lãnh trách nhiệm khi lầm

lỗi và tự biết điều chỉnh khiếm khuyết của bản thân, biết cân bằng những mong muốn vừa đủ và tìm thấy được niềm vui hạnh phúc cho bản thân.

2. **Đạo theo quan niệm Kinh dịch.**

Trong kinh Dịch, chương V, hệ từ thượng, luận về Đạo nói: "一陰一陽之謂道 ***** *Nhất âm Nhất dương chi vị Đạo* * Một âm Một dương gọi là Đạo", tức Đạo bao hàm hai hai yếu tố đối lập ban đầu âm và dương tác động lẫn nhau, là động lực thúc đẩy sự hình thành toàn bộ vũ trụ.

Vũ trụ luôn biến hoá và phát triển vạn vật trong vũ trụ theo mô hình của âm và dương. Những ai thấu hiểu được Dịch, được xem như thông thấu được Đạo của sự vật, tất nhiên sẽ hành xử theo Đạo. Đạo hiện hữu khắp nơi, không gì mà không có Đạo. Mọi vạn vật đều sinh tồn trong quy luật biến hóa của Đạo.

Nhưng theo Nho giáo Đạo mang ý nghĩa là Đạo quân tử. *Đạo lý quân tử* 君子道理 , theo quan niệm Nho giáo, là hệ thống các nguyên tắc đạo đức và phẩm chất tốt đẹp mà người quân tử nên hướng tới và thực hành. Nó bao gồm các đức tính như Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Dũng, Trung, Hiếu, và các quy tắc ứng xử chuẩn mực trong xã hội.

3. **Đạo theo quan niệm Lão giáo (= Đạo giáo).**

Lão Tử coi Đạo là nguồn gốc của vũ trụ, là bản nguyên của Trời Đất và vạn vật, có nguồn gốc tự nhiên, vô thủy vô chung không biết nơi xuất phát cũng không có nơi kết thúc nhưng lại chi phối mọi sự biến hóa của vũ trụ.

Trong Đạo Đức kinh, Chương 25, Tượng Nguyên象元, có viết:

Hán:

1. 有物混成, 先天地生. 寂兮, 寥兮, 獨立而不改. 周行而不殆. 可以為天下母.
2. 吾不知其 名; 字之曰道, 強為之名曰大. 大曰逝. 逝曰遠. 遠曰反.
3. 故道大, 天大, 地大, 王亦大. 域中有四大, 而王居其一焉. 人法地, 地法天, 天法道, 道法自.

Âm:

1. Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh. Tịch hề, liêu hề, độc lập nhi bất cải. Chu hành nhi bất đãi. Khả dĩ vi thiên hạ mẫu.

2. Ngô bất tri kỳ danh; tự chi viết Đạo, cưỡng vi chi danh viết Đại. Đại viết thệ. Thệ viết viễn. Viễn viết phản.

3. Cố Đạo đại, thiên đại, địa đại, vương diệc đại. Vực trung hữu tứ đại, nhi vương cư kỳ nhất yên. Nhân pháp địa, địa pháp thiên, thiên pháp Đạo, Đạo pháp tự nhiên.

Nghĩa:

1. Có một vật hỗn độn mà nên, sinh trước trời đất; yên lặng, trống không; đứng một mình mà chẳng thay; đi khắp nơi mà không mỏi. Có thể làm mẹ thiên hạ.

2. Ta không biết tên, đặt tên chữ đó là Đạo. Gượng gọi tên đó là Lớn. Lớn là đi, đi là xa; xa là trở lại.

3. Cho nên Đạo lớn, Trời lớn, Đất lớn. Người cũng lớn. Trong đời có bốn thứ lớn, mà Người là một. Người bắt chước Đất, Đất bắt chước Trời; Trời bắt chước Đạo; Đạo bắt chước tự nhiên.

Đạo ở khắp vũ trụ, tàng ẩn trong muôn vật thiên nhiên mà không có bất cứ sự phân biệt nào. Đạo là vô hình nhưng công dụng vô biên đối với vạn vật đều tương đối và ngang nhau, có thể hình dung đó là đạo của Trời (tự nhiên).

Đạo thường được thể hiện qua mối tương quan giữa vô (trống không, không cực) và sự cân bằng động giữa các mặt đối lập, từ đó sinh ra nguyên tắc trọng tâm của Đạo: Vô vi, nghĩa là hành động thuận theo tự nhiên, không cưỡng cầu.

Lão Tử cũng diễn tả Đạo với nhiều con đường khác nhau với hình dung rõ nét hơn nhờ vào cái Lý đi theo sau nó, như Đạo Người, Đạo Trời, Đạo Trị Nước ... Theo Đạo Đức kinh, Đạo có công sinh ra vạn vật, còn Đức thì bồi dưỡng, nuôi lớn vạn vật và có công che chở vạn vật, nhưng công sức đó lại tùy thuộc vào Đạo ... Nói cách khác, khi vạn vật được tự nhiên sinh ra, muốn được phát triển và trưởng thành tốt thì phải cần quá trình bồi dưỡng nuôi nấng tốt, muốn được thế cần phải tuân theo chính quy luật của nó, tức

quy luật của tự nhiên, là quy luật của Đạo. Khi con người làm được những điều thích ứng thuận với đạo Trời thì coi như chứng Đạo. Vì thế, Lão Tử chủ trương sống tự nhiên với bản chất con người để gần gũi với Đạo hơn.

4. **Đạo theo quan niệm Phật giáo.**

Đạo (道; P: Magga; S: Mārga; E: Way, Path, Journey; F: Voie, Chemin)

Trong Phật giáo, Đạo hàm ý là Chân lý (chân lý Duyên khởi), như "chứng Đạo", "thành Đạo". Có mô tả về quá trình chứng Đạo sau:

1. *Đạo tâm* 道心 → *Đạo hạnh* 道行 → *Đạo lực* 道力 → *Đạo quả* 道果 = *thấy biết Chân lý* → *tu tập Chân lý* → *tấn lực Chân lý* → *thành tựu Chân lý*.

2. *Kiến đạo* 見道 → *Tu đạo* 修道 → *Chứng đạo* 證道 = *thấy biết Chân lý* → *tu tập Chân lý* → *thành tựu Chân lý* *"Đạo" có thể được hiểu là con đường tu tập để đạt đến giác ngộ, giải thoát.*

- **Phật Đạo** 佛道 có thể được hiểu: "Phật là Giác ngộ, Đạo là Con đường". Theo đó, Phật Đạo được hiểu là Con đường hay Chân lý giúp hành giả Giác ngộ-Giải thoát.

- **Trung Đạo** (中道; P: Majjhi-māpaṭipadā; S: Madhya-māpratipad; E**:** Central Path, Middle Path, Middle Way; F: Voie du Milieu, Voie Médiane, Voie Moyenne): Được dùng để chỉ chung cho các phương pháp giảng dạy của đạo Phật, nhằm tránh những **cực đoan** trong *đời sống* **vật chất** *và đời sống* **tinh thần**, tiêu biểu là lối sống buông thả theo dục lạc hay lối sống trói buộc trong khổ hạnh.

- **Bát Chánh Đạo** (八正道; P: Ariya-aṭṭhaṅgikamagga; S: Āryāṣṭāṅgamārga; E: Noble Eightfold Path; F: Noble Chemin, Sentier Octuple): Là con đường tám nhánh, đặc trưng cho 8 việc mà hành giả cần thực hành rèn luyện để giải thoát khỏi Khổ não.

- **T**rong Vô Môn Quan, Công án 19, Thiền sư Vô Môn Huệ Khai đã ghi lại lời khai thị của Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện cho Thiền sư Triệu Châu:

Triệu Châu hỏi: Thế nào là Đạo?

Nam Tuyền đáp: Tâm bình thường là Đạo.

Triệu Châu lại hỏi: Nhắm hướng đến đó được không?

Nam Tuyền đáp: Hướng đến càng xa.

Triệu Châu hỏi: Nếu không nghĩ đến thì sao biết được đó là Đạo?

Nam Tuyền đáp: Đạo không thuộc về biết hay không biết. Biết là biết sai, không biết là vô kí. Nếu thật sự đạt Đạo thì bấy giờ cũng như thái hư, trống rỗng thênh thang, còn gượng chấp phải trái sao?

Ngay câu này, Triệu Châu đốn ngộ.

"*Bình Thường Tâm Thị Đạo* * 平常心是道 * Tâm bình thường là Đạo": Tâm bình thường là cái tâm phẳng lặng không loạn động, tâm đó là Đạo, chớ chẳng đâu xa, cũng như nói mặt nước phẳng là khi không dậy sóng. Nếu dậy sóng thì mặt nước không còn phẳng nữa, là bất bình thường. Ngài Triệu Châu "hướng đến Đạo, nghĩ đến Đạo" là đã làm cho tâm động, bất bình thường rồi vậy.

2) Đức (德; E: morality)

Đức (德) hay Đạo đức (道德) là tập hợp các quy tắc, chuẩn mực và nguyên tắc về hành vi đúng sai, tốt đẹp, được xã hội chấp nhận và con người tự giác tuân theo để điều chỉnh hành vi của mình sao cho phù hợp với lợi ích chung và sự phát triển của cộng đồng, xã hội. Nó bao gồm cả phẩm chất tốt đẹp của con người, lối sống chuẩn mực, và ý thức về đúng sai trong ứng xử.

- Trong Đạo giáo, "Đức" là sự hòa hợp với Đạo, là khả năng tự nhiên, là sự tu dưỡng để đạt được sự an hòa.

- Trong Nho giáo "Đức" là sự tu dưỡng, rèn luyện Đạo để trở thành người quân tử, có đạo đức, có lòng nhân ái, biết giữ gìn lễ nghĩa.

3) Mối quan hệ giữa Đạo và Đức:

Mối quan hệ giữa Đạo và Đức trong triết học, đặc biệt là triết học phương Đông, là mối quan hệ giữa nguyên tắc lý tưởng (Đạo) và hành động cụ thể, ứng xử của con người (Đức).

- "Đạo" là nguồn gốc, là nền tảng triết lý và nguyên tắc sống. Đạo cung cấp những nguyên tắc, giá trị nền tảng mà từ đó các chuẩn mực đạo đức (Đức) được xây dựng và phát triển.

- "Đức" là sự thực hành "Đạo", là phương tiện để con người đến gần với "Đạo", là hành vi ứng xử của con người phù hợp với chuẩn mực xã hội và cộng đồng, thể hiện sự tự giác tuân theo các quy tắc để đạt được sự hòa hợp, an yên trong cuộc sống.

Nói cách khác, Đạo là phương châm, Đức là hành động áp dụng các nguyên tắc Đạo vào hành vi cụ thể của con người, tạo thành một hệ thống chuẩn mực để điều chỉnh hành vi xã hội. Một người có "Đức" là người biết sống theo lẽ phải, biết yêu thương, giúp đỡ mọi người, và có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

Tóm lại, "Đạo" và "Đức" là hai khái niệm không thể tách rời trong triết học và tôn giáo phương Đông. "Đạo" là lẽ sống, là quy luật tự nhiên, còn "Đức" là phẩm chất, là hành vi thể hiện sự tuân theo lẽ sống đó.

Xem thêm:

- **Chân lý và nhận thức chân lý** - KhoaHoc.tv
- **Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý** – Kipkis
- **HIỆU ỨNG CHÂN LÝ ẢO TƯỞNG** | Võ Văn Minh Tuấn
- **Hiệu ứng chân lý ảo tưởng** - TamLyHocToiPham
- **Hình tượng và chân lý nghệ thuật**[1] - Văn hóa Nghệ An

VIDEO

- **Con đường của nhận thức chân lý**
- **Quan niệm về chân lý trong triết học phương Tây**

2. Chân lý theo quan điểm đạo Chúa.

2.1. Nền tảng chân lý nơi đạo Chúa – **Chúa Trời.**

God - Wikipedia

Thiên Chúa – Wikipedia tiếng Việt

Chân lý (真理; E: truth; F: vérité).

Chân lý được Kitô giáo có nội dung khẳng định từ các Phúc âm như sau:

"*Chân lý là đức Chúa Trời. Đức Chúa Trời là tự hữu và hằng hữu, là toàn năng, toàn thiện và toàn tri, tạo dựng vũ trụ vạn vật, có quyền thưởng phạt các vật thụ tạo*". (*)

Đây là điều mà người tín đồ phải giữ vững bằng niềm tin sắt đá của mình, là "Đức tin".

(*) **Chú thích:**

1) Chúa Trời được xem là xuất hiện qua hình dạng của Chúa Jesus.

2) Phúc Âm (E: Gospel) còn được gọi là Tin Mừng, là tên gọi chung để chỉ bốn cuốn sách đầu tiên và cũng là quan trọng nhất trong Kinh Tân Ước, bao gồm:

- Phúc Âm Mátthêu (Matthew – Mt).
- Phúc Âm Máccô (Mark – Mc).
- Phúc Âm Luca (Luke – Lc).
- Phúc Âm Gioan (John – Ga).

Pontius Pilate - Wikipedia

Phongxiô Philatô – Wikipedia tiếng Việt

[Theo ghi chép trong Phúc Âm, lúc thẩm vấn Chúa Jesus, tổng trấn Philatô đặt câu hỏi: "Chân lý là gì"? Nhưng Chúa Jesus đã không đáp.]

[Tranh *Chúa Jesus trước tổng trấn Philatô* của họa sĩ Mihály Munkácsy (1881)]

Trong toàn thể sách kinh Tân ước, danh từ "chân lý" xuất hiện 109 lần. Riêng Phúc Âm của tác giả Gioan nói nhiều về chân lý, người ta đếm tới 25 lần, và 20 lần trong ba bức thư, tổng cộng là 45 lần, tức gần một nửa nằm trong các tác phẩm của ông.

Tác phẩm của thánh Gioan viết bằng tiếng Hy-lạp. Để hiểu rõ ý nghĩa của chân lý, cần có sự phân biệt về chân lý giữa 2 truyền thống Hy-lạp và Do-thái, ví như:

- Khi nói tới Thiên Chúa là chân lý (là sự thật), thì các triết gia Hy-lạp nói rằng Thiên Chúa là Hữu thể tuyệt đối.

- Khi nói tới Thiên Chúa là chân lý, thì người Do thái nghĩ ngay tới sự trung tín của Thiên Chúa đối với giao ước, không bao giờ rút lại lời hứa!

Dưới đây là một số trích dẫn về chân lý từ sách của Gioan, và nên nhớ rằng ngoài Chúa là Đấng tạo dựng, những gì khác là vật thụ tạo:

- Theo (Ga 8,32): "*Chân lý sẽ giải thoát anh em*" = "*Chúa Jesus sẽ giải thoát anh em*" = "*Chúa Jesus sẽ làm cho anh em được tự do*".

- Theo (Ga14,6): Chúa Jesus đáp: " *Ta là con đường, là chân lý* (sự thật) *và là sự sống. Không bởi ta không ai đến được cùng Chúa Cha".*

- Theo (Ga14, 17): "*Thánh Thần chân lý"* là chân lý cứu độ, chân lý sự sống.

- Theo (Ga17:17): "*Lời Cha tức là* chân lý".

- Theo (Ga18, 32): Chúa Jesus nói: "*Người ở trong chân lý, thuộc về chân lý*"

- Theo (Ga 18,37c và Mt 23,10): "*Đón nhận chân lý là đón nhận Chúa Jesus, khước từ chân lý là khước từ Chúa Jesus, vì chỉ nơi Chúa Jesus mới có chân lý*".

2.2. Niềm tin chân lý Kitô giáo – Đức tin.

Căn bản đức tin trong Thiên Chúa giáo, đặc biệt là Kitô giáo, được trình bày trong bản *kinh Tông đồ* (Apostle's Creed), đặt ra khoảng năm 150 CN. Trong thời đại đế Constantine, qua công đồng Nicene năm 325 CN, kinh này được thêm vào vài đoạn nâng Chúa Con Jesus lên cùng hàng với Chúa Cha và gọi là *kinh Nicene*, kinh này đưa đến bất đồng ý kiến giữa giáo hội phía Đông (Chính Thống giáo) và giáo hội phía Tây (Rôma

giáo). Đến thế kỷ thứ 7, kinh này lại được thay đổi và thêm vào thuyết Chúa Ba Ngôi, dài hơn kinh Tông đồ và kinh Nicene nhiều. Kinh này có tên là *kinh Tin Kính Athanasius*. Vì kinh này dài và lủng củng nên không được sử dụng. Anh giáo thường dùng kinh Nicene làm căn bản và Kitô giáo dùng kinh Tông đồ làm căn bản. Trong sách Giáo lý Kitô giáo của Việt Nam chỉ có *kinh Tông đồ* chứ không có những kinh Nicene hay Athanasius.

Nguyên văn bản kinh như sau, chúng ta nên để ý rằng bản kinh bằng tiếng Việt (Sách Giáo lý Công giáo, nxb Zieleks, Texas, 1991, trg. 14) có vài chỗ không đúng với bản kinh bằng tiếng Anh.

Tôi tin kính Đức Chúa Trời là Cha phép tắc vô cùng dựng nên trời đất.

Tôi tin kính Đức Chúa Giêsu KiTô là con một Đức Chúa Cha cũng là Chúa chúng tôi, bởi phép Đức Chúa Thánh Thần mà Người xuống thai, sinh bởi bà Maria đồng trinh, chịu nạn đời quan Phongxiô Philatô, chịu đóng đanh trên cây thánh giá, chết và táng xác, xuống ngục tổ tông, ngày thứ ba bởi trong kẻ chết mà sống lại, lên trời ngự bên hữu Đức Chúa Cha phép tắc vô cùng; ngày sau bởi trời lại xuống phán xét kẻ sống và kẻ chết.

Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần.

Tôi tin có Hội Thánh hằng có ở khắp thế này, Các Thánh thông công.

Tôi tin phép tha tội.

Tôi tin xác loài người ngày sau sống lại.

Tôi tin hằng sống vậy. Amen.

I believe in God the Father Almighty, maker (creator) of heaven and earth. And in Jesus Christ, his only Son, our Lord who (He) was conceived by (the power of) the Holy Spirit, (and) born of the Virgin Mary; (Jesus Christ) suffered under Pontitus Pilate, was crucified, dead (died), and (was) burried; he descended into hell (on) the third day he rose again [from the dead]; he ascended into heaven and sitteth (is seated) on (at) the right hand of [God] the Father [Almighty] from thence he shall (will) come (again) to judge the living and the dead.

I believe in the Holy Spirit,
(I believe in) the holy catholic church, [the communion of saints]

(I believe in) the forgiveness of sins,

(I believe in) the resurrection of the body,

(I believe in) [and the] life everlasting, Amen.

2.3. Thực hành chân lý Kitô giáo.

Với Đức tin, thực hành chân lý Kitô giáo là thực hành tìm kiếm Chúa Jesus, thông qua việc tranh luận thuyết phục hai loại người để trở thành một tín đồ – Kitô hữu, đó là:

- Những người tin có thể giải thích chân lý đã chọn này như những kế hoạch (bước) mà người tin phải phấn đấu.

- Những người không tin có thể giải thích rằng chân lý như sự bố trí của một tổ chức du lịch về các chặng phía trước trên con đường đến đích Kitô giáo. Có bốn bước phân biệt trong việc trở nên một Kitô hữu.

1) Bước thứ nhất là **tin bằng lý trí**, tức tự kỷ ám thị lập luận sau: "*Bạn không thể tìm kiếm hay đối mặt với một Người mà bạn không tin là hiện hữu. Bạn không thể cầu nguyện với một Thiên Chúa mà bạn cho là đã chết*". Điều này cần thiết để có thể bước kế tiếp, trừ phi đã tin nó hiện hữu.

2) Ba bước kế tiếp thể hiện **thuần đức tin** và **loại bỏ lý trí**, với giả thuyết chân lý thuộc về Thiên Chúa, và được Thiên Chúa ban ơn, đó là:

1. Giữ đức tin chấp nhận đức Kitô như Đấng cứu thế, đức tin này không còn cảm nghiệm theo lý trí,.

2. Giữ đức tin chấp nhận sự hoán cải (E: conversion – *sám hối*) về tội lỗi của mình, đức tin này không còn cảm nghiệm theo lý trí,.

3. Sống niềm tin Kitô hữu (tín đồ), đó là:

+ Kitô hữu tin rằng Chúa Jesus là con đường duy nhất dẫn đến sự cứu rỗi.

+ Kitô hữu xem đức tin của mình là thuộc Độc thần giáo, xác tín rằng chỉ có một Thiên Chúa duy nhất, ngoài Ngài không có thần linh nào khác.

Nếu như những ai chưa loại bỏ được lý trí suy luận và nghi ngờ, thì đây được gọi là ***"kẻ ngốc thông minh"*** [E: smart fool → một người có trí thông minh cao nhưng thường hành động (suy luận) theo cách ngu ngốc hoặc thiếu khôn ngoan].

Xem thêm:

- **Cầu nguyện chuyên nghiệp**
- **Tại sao Thánh Kinh lại có thể dạy chân lý?**
- **Chân Lý Là Gì?** | Tỉnh Dòng Đa Minh Việt Nam
- Học Viện ĐaMinh - **Chân Lý Trong Kinh Thánh**
- **ĐÓN NHẬN CHÂN LÝ LÀ ĐÓN NHẬN THIÊN CHÚA**
- **Sự mạc khải tiệm tiến của chân lý -** Giáo phận Bùi Chu
- Dòng Tên Việt Nam | **Hộ giáo-Chân Lý Khách Quan** (Kỳ cuối)
- **Tản mạn về Sự thật và Chân lý** | Dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam
- **Làm sao chúng ta biết có một Thiên Chúa? |** Học Viện Dòng Tên

3. Chân lý theo quan điểm đạo Phật.

Pratītyasamutpāda – Wikipedia

Duyên khởi – Wikipedia tiếng Việt

3.1. Nền tảng chân lý nơi đạo Phật – Nguyên lý Duyên khởi.

Chân lý真理 = **Đế** 諦 (P: Sacca; S: Satya; E: Truth).

Chân lý thường được đạo Phật gọi là Đế, và phân làm hai dạng:

1. **Chân lý quy ước** = **Tục đế** (俗諦; P: Sammuti-sacca; S: Saṁvṛti-satya; E: Conventional truth): Mô tả kinh nghiệm cụ thể về thế giới sống mang tính mặc định (E: default – quy định). Đây là chân lý có liên quan tới sự vận động tự nhiên của ngoại cảnh, và khoa học kỹ thuật ngày nay là một dạng đặc trưng của Tục đế.

Chân lý quy ước có đặc tính là thay đổi theo không gian và thời gian, còn gọi là *chân lý tương đối*. Đạo đức học Phật giáo được xem như thuộc dạng chân lý tương đối.

2. **Chân lý nền tảng** = **Chân đế** (眞諦; P: Paramattha-sacca; S: Paramārtha-satya; E: Ultimate truth): Mô tả thực tính cùng tột về thế giới sống. Đây là chân lý có liên quan tới nội tâm tự do, khác với Tâm lý học là khoa học về nội tâm gắn với ngoại

cảnh. Tuy nhiên trên thực tế, nội tâm tự do của Thiền học vẫn có thể hỗ trợ tích cực cho Tâm lý học.

Chân lý nền tảng có đặc tính là không thay đổi theo không gian và thời gian, còn gọi là *chân lý tuyệt đối* hay *chân lý tối hậu*.

Nguyên lý **Duyên khởi** (緣起; P: Paṭicca-samuppāda; S: Pratītya-samutpāda; E: Dependent origination, Dependent arising; F: Coproduction conditionnée) trong đạo Phật xuyên suốt cả Tục đế và Chân đế. Trong kinh Phật Tự Thuyết (Udāna), thuộc Tiểu Bộ kinh (Khuddaka-nikāya), tập 1, lý Duyên khởi được tóm tắt như sau:

Imasmiṃ sati idaṃ hoti
Imass'uppādā idaṃ uppajjati
Imasmiṃ asati idaṃ na hoti
Imassa nirodhā idaṃ nirujjhati
[P: Paṭiccasamuppāda]

Yaduta asmin satīdaṃ bhavaty
Asyotpadād idam utpadyate
Yaduta asmin asatīdaṃ na bhavaty
Asya nirodhād idaṃ nirudhyate
[S: Pratītyasamutpāda]

This being, that becomes;
From the arising of this, that arises.
This not being, that does not become;
From the cessation of this, that ceases.

此有故彼有	Thử hữu tắc bỉ hữu
此生故彼生	Thử sinh tắc bỉ sinh
此無故彼無	Thử vô tắc bỉ vô
此滅故彼滅	Thử diệt tắc bỉ diệt

Do cái này có, cái kia có.
Do cái này sinh, cái kia sinh.

Do cái này không có, cái kia không có.
Do cái này diệt, cái kia diệt.

Nguyên lý Duyên khởi thường được trình bày cụ thể nơi các giáo lý Nhân-Duyên-Quả, Vô thường, Vô ngã (Xin xem bài 'Tu học').

- **T**rong các kinh Trung Bộ I, số 28; Tương Ưng III, tr. 144 và Tiểu Bộ I, tr. 48 nói rõ:

"*Ai thấy Duyên khởi là thấy Pháp. Ai thấy Pháp là thấy Duyên khởi* ".

Thấy Pháp nơi đây là chứng ngộ chân lý, và chứng ngộ chân lý chính là chứng ngộ Duyên khởi. Đây là sự giác ngộ tối thượng, là thấy được thực tại tối hậu, vượt ra ngoài mọi ràng buộc của thế giới ngã tính - bị giới hạn bởi vô minh 'chấp thủ cực đoan' trong nhận thức và hành động theo quan niệm nhị nguyên-hữu ngã.

- **T**rong kinh Tăng Chi Bộ cũng như trong kinh Tạp A Hàm, đức Phật đã xác định rằng :

"*Duyên khởi là lẽ thật chỉ rõ thực tính nơi mọi sự mọi vật – vật lý hay tâm lý, trong vũ trụ. Sự thật này luôn tồn tại cho dù Như Lai có xuất hiện hay không xuất hiện nơi thế gian này …*".

Nguyên lý Duyên khởi là vũ trụ quan của đạo Phật. Duyên khởi được xem như chiếc chìa khóa để mở kho tàng Pháp bảo. Ý nghĩa khái quát của nó trông có vẻ đơn giản, nhưng kỳ thực Duyên khởi không những là giáo lý tối thượng dẫn dắt chúng sinh đi tới giác ngộ Vô thượng Bồ-đề, mà còn là giáo lý căn bản của tất cả kinh điển Phật giáo.

Chân lý Duyên khởi của đạo Phật thể hiện các tính chất sau:

1) Chân lý là sự thật có tính khách quan–tự nhiên, nhất quán và minh bạch.

- **T**rong Tăng Chi bộ (III, chương Tám Pháp, phẩm Lớn), Đức Phật đã chỉ ra rằng: "*Ví như nước trong các đại dương đều có chung một vị mặn. Cũng thế, giáo pháp của Ta đều có chung một vị, đó là vị giải thoát*" [*giải thoát* = tự do nội tâm].

Đây là tính chất giúp các hành giả không bám chặt vào ngôn từ nơi các tông môn của đạo Phật, là dấu ấn chuẩn mực, giúp chúng ta có những lý giải đúng đắn về các giáo lý và kinh điển trong đạo Phật.

- **T**rong kinh Di Giáo ghi lại những lời dạy sau cùng của đức Phật: "*Sau khi ta tịch diệt, Đạo Pháp sẽ thay ta làm thầy cho các con. Biết noi theo Đạo Pháp, ấy chính là cách các con tỏ lòng trung thành với ta. Trong bốn mươi lăm năm sau cùng trong cuộc đời của ta, ta không hề dấu diếm điều gì trong những lời giáo huấn. Chẳng có một lời giáo huấn nào bí mật, không có một lời nào mang ẩn ý. Tất cả những lời giảng của ta đều được đưa ra một cách* **ngay thật** *và* **minh bạch**".

- **T**rong kinh Pháp cú 11-12 nói rằng:

"Những gì không thật mà cho là chân thật, những gì chân thật mà cho là không thật, thì đó là tư duy và hành động sai lầm, và vì vậy mà những người này không thể đạt đến chân thật.

Những gì chân thật thì cho là chân thật, những gì không thật thì cho là không thật, thì đó là tư duy và hành động chính xác, và vì vậy mà những người này có thể đạt đến chân thật."

2) Chân lý là sự thật có tính thiết thực và hiện tại.

- **T**rong kinh Vương Tử Vô Úy (*Abhayarājakumāra*), Đức Phật cho biết rằng,

"*Như Lai không nói một lời mà Ngài biết là không thật, sai lầm, vô ích, và khó chịu đối với người khác.*

Ngài không nói một lời mà Ngài biết là thật, hiện hữu, nhưng vô ích và khó chịu đối với người khác.

Ngài không nói một lời mà Ngài biết là thật, hiện hữu, có ích, nhưng khó chịu đối với người khác.

Ngài không nói một lời mà Ngài biết là không thật, sai lầm, vô ích, nhưng dễ chịu đối với người khác.

Ngài <u>không nói</u> một lời mà Ngài biết là thật, hiện hữu, vô ích, nhưng dễ chịu đối với người khác.

Ngài tuyên bố đúng thời một tuyên bố mà Ngài biết là thật, hiện hữu, có ích, thích thú và dễ chịu đối với mọi người."

Như vậy, điều mà đức Phật nói ra khi thỏa ba điều kiện là:

- Đúng sự thật - Lợi ích - Đúng thời

<u>Chú thích</u>: Trong ứng xử mọi mặt đối với cuộc sống, kể cả giáo dục hay tu học, pháp *Tùy duyên* 隨緣 từ nhận thức Duyên khởi, tức tùy thuận theo nhân duyên, được cụ thể sau.

- Khế cơ 契基: Phù hợp với căn cơ, căn tính của con người.hánh tín
- Khế lý 契理: Phù hợp với lẽ thật (chân lý)
- Khế xứ 契處: Phù hợp với không gian.
- Khế thời 契時: Phù hợp với thời gian.c

- **T**rong kinh Malunkyaputta, thuộc Tiểu Bộ Kinh, những câu hỏi siêu hình hay thiếu <u>kiểm chứng sự thật</u> (E: test of truth) đều không được đức Phật trả lời. Tôn giả Malunkyaputta thường hay hỏi đức Phật những câu hỏi thuộc phạm vi siêu hình, nhưng Phật từ chối không trả lời. Ví dụ Malunkyaputta hỏi: Vũ trụ này là hữu biên hay vô biên? Hữu hạn hay vô hạn? Một hôm Malunkyaputta không chịu đựng được sự im lặng của Phật được nữa, đã quyết định đi gặp Phật để ép Phật phải trả lời những câu hỏi của mình. Malunkyaputta tự bảo là lần này nếu Phật từ chối thì mình sẽ xin xả giới không tu theo người nữa.

Malunkyaputta đi gặp Phật và nói: "*Nếu Thế Tôn chịu trả lời những câu hỏi của con thì con sẽ nguyện tiếp tục theo học với người. Nếu không, con sẽ xin từ bỏ giáo đoàn khất sĩ. Nếu quả thật người biết vũ trụ là hữu biên hay vô biên, thì xin người cứ nói ra, còn nếu người không biết thì người cứ nói thẳng là người không biết*".

Phật nhìn Malunkyaputta và nói:

"*Này Malunkyaputta, hồi con xin xuất gia, ta có hứa với con là sẽ giảng giải cho con về những vấn đề siêu hình như thế không?*"

– Bạch Thế Tôn, không.

– Này Malunkyaputta, vậy sao bây giờ con lại đặt điều kiện với ta? Ví như có một người nọ bị trúng một mũi tên có tẩm thuốc độc. Thân nhân mời ông thầy thuốc tới để nhổ mũi tên ra, bôi thuốc vào và cho uống thuốc trừ độc, nhưng người bị trúng tên không cho ông thầy thuốc đụng vào vết thương mình. Người ấy nói: "Khoan đã, trước khi chữa trị, tôi muốn biết ai là kẻ đã bắn mũi tên này, tên họ người đó là gì, mấy tuổi, ở đâu, làm nghề nghiệp gì, thuộc giai cấp nào, vì cớ sao mà bắn tôi. Tôi cũng muốn biết loại cung bắn này là loại cung nào và chất độc nó dùng là thứ chất độc lấy từ đâu". Malunkyaputta, người bị thương sẽ chết trước khi anh ta tìm hiểu được hết những điều đó. Người đi xuất gia cũng vậy, những điều mà người xuất gia phải biết và phải hành là những điều căn bản mà ta đã và đang dạy các con, còn những điều khác vì không có ích lợi thực tế cho sự tu học và hành trì để đi đến giải thoát cho nên ta không nói tới."

3) Chân lý là sự thật có tính logic và thực tiễn.

- Trong kinh Sandaka thuộc Trung bộ kinh là nơi mà đức Phật đã từng bác bỏ các lập luận có vẻ logic về những giáo điều chỉ dựa trên cơ sở lập luận và tự biện đơn thuần. Ngài đã từng *tuyên bố rằng: "Ta làm những gì Ta giảng nói, và giảng nói những gì Ta làm" (yathāvādī tathākārī).*

- **T**rong kinh Kamala (kinh này tương ứng với kinh Canki thuộc Trung Bộ Kinh), đức Phật dạy rằng: "*Đừng dựa trên những điều không đáng tin cậy như truyền thống, báo cáo, hay bởi những lời đồn đoán, bởi những điều quyền uy trong kinh điển tôn giáo, hay điều thuần túy lý luận; cũng đừng dựa trên sự tin cậy của nhiều người, cũng không phải vì sự kính trọng một vị thầy mà tin.*" Thay vào đó, "*Hãy tin tưởng những gì quan sát với sự kiểm chứng bằng kinh nghiệm và sự thực chứng, để tự mình xác định những gì là đúng sự thật, là thiện hay bất thiện*".

Nhà Phật học người Bỉ là Louis de la Valleé Poussin đã giải thích rằng chân lý tự nó không có giá trị, mà phụ thuộc vào giá trị thực nghiệm của chúng. *Điều này có nghĩa rằng điều gì đó được xem là chân lý thì điều đó phải phù hợp với thực tế và phục vụ một mục đích thiết thực hay sự lợi ích.*

3.2. Niềm tin chân lý Phật giáo – Chánh tín.

Chánh tín (正信; P: Sammā-saddhā; S: Sammā-śraddhā; E: (Right // Truthful) belief; F: Croyance (juste // véridique)

Con đường của niềm tin trong đạo Phật là Chánh tín, mối gắn kết mọi sự mọi vật với *Chánh tri kiến*. Và như thế có thể thấy rằng, ngay thời đức Phật còn tại thế, niềm tin và lý trí dưới ánh sáng của Phật pháp đã không có tính chống trái nhau, mà lại hòa nhau, bổ túc cho nhau, thúc đẩy con người vượt qua những trì trệ, buông lơi trước những khó khăn, thử thách gặp phải.

Vì thế, Chánh tín là niềm tin chân chánh mà con người ở bước đầu đến với đạo Phật không phải đắn đo ngờ vực, và Chánh tín cũng chính là động lực chân chánh hướng con người tới tuệ giác cùng những lợi lạc cho thế giới sống này.

Trong kinh Hoa Nghiêm đã từng khai thị: "*Chánh tín là căn nguyên của đạo, là mẹ của mọi công đức, nuôi lớn hết thảy thiện pháp, khai thị con đường tối thượng dẫn đến Niết-bàn*".

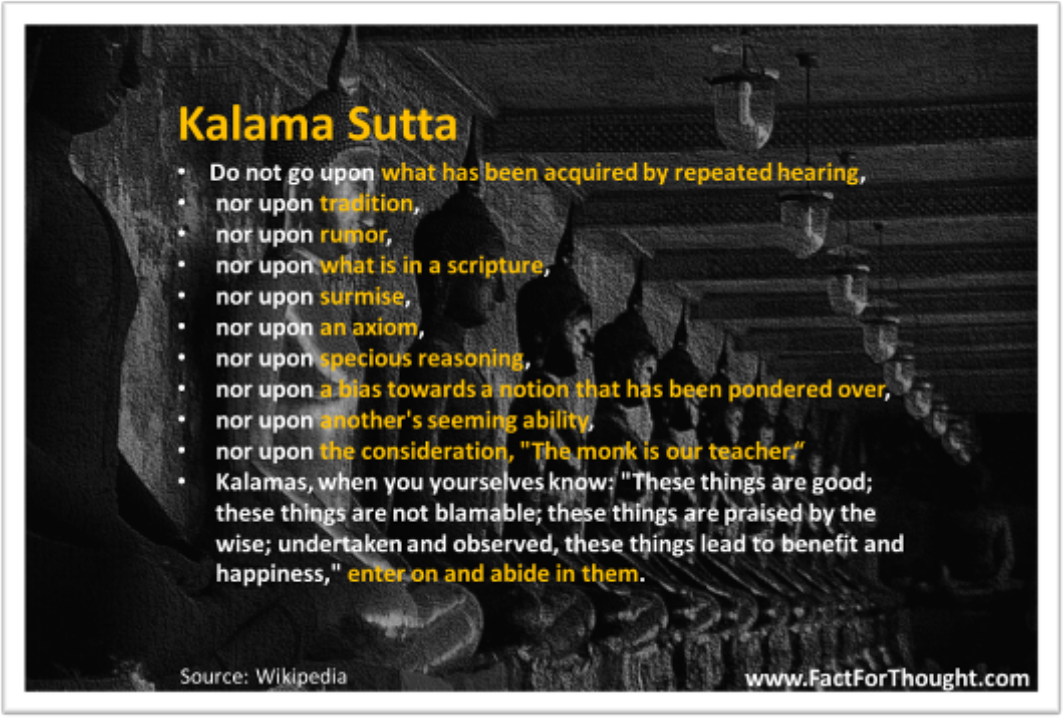

Kalama Sutta - Wikipedia, the free encyclopedia

Về phương pháp thực hành niềm tin, đức Phật đã khai thị trong **Tăng Chi Bộ** Kinh (III. 539-43), thường được biết là Bài kinh Phật thuyết cho người dân Kalama như sau :

"Một ngày kia, đức Phật đi qua một thị trấn nhỏ, tên là Kesaputta, thuộc vương quốc Kosala. Người dân tại đó gọi là dân Kalama liền tới thăm đức Phật và trình bày sự hoang mang của họ trước sự kiện các sa-môn và tu sĩ Bà-la-môn đi ngang qua đây, đều đề cao tôn chỉ của mình và chê bai tôn chỉ của người khác. Như vậy, họ đâm ra nghi ngờ, không biết người nào nói thật, người nào nói sai, không biết nên tin theo ai.

Đức Phật bèn giảng cho họ về mười nền tảng của một niềm tin tốt – niềm tin chân chánh, và khuyên họ luôn giữ tinh thần phê phán, không chấp nhận một điều gì là thật trước khi tự mình kiểm chứng và thực nghiệm...

Đức Phật nói: Này các thiện nam tín nữ Kalama, nhân đây Như Lai sẽ giảng giải về 10 nền tảng của niềm tin chân chánh:

- Một là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó là truyền thuyết.

- Hai là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó thuộc về truyền thống.

- Ba là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó được nhiều người nhắc đến hay tuyên truyền.

- Bốn là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó được ghi lại trong kinh điển hay sách vở.

- Năm là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó thuộc lý luận siêu hình.

- Sáu là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó phù hợp với lập trường của mình.

- Bảy là, chớ vội tin một điều gì, khi mà điều đó được căn cứ trên những dữ kiện hời hợt.

- Tám là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều ấy phù hợp với định kiến của mình.

- Chín là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều ấy được sức mạnh và quyền uy ủng hộ.

- Mười là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều ấy được các nhà truyền giáo hay đạo sư của mình tuyên thuyết.

Này các thiện nam tín nữ, khi nghe một điều gì, các vị phải quán sát, suy tư và thể nghiệm, chỉ khi nào, sau khi kiểm nghiệm, quý vị thực sự nhận thấy: "Lời dạy này tốt lành, đạo đức, hướng thiện, chói sáng và được người trí tán thán, nếu sống và thực hiện lời dạy này sẽ đưa đến hạnh phúc, an lạc ngay hiện tại và về lâu, về dài" thì lúc ấy quý vị hãy đặt niềm tin bất động và thực hành theo".

Đại tháp tưởng niệm 5 tầng Kesaria tại Kesariya, một thị trấn của Kosala - nơi cư trú của người Kalamas, được đức Phật tuyên thuyết bài kinh nổi tiếng về niềm tin.

Có lẽ trong suốt lịch sử nhân loại, chưa có một triết gia hay một giáo chủ tôn giáo nào có một thái độ tự do, cởi mở, đề cao lý trí và thực nghiệm như vậy. Ngoài đức Phật ra, ai có thể nói với người khác được rằng: *Đừng tin vào kinh điển, đừng tin vào lời dạy của chính mình*!

Niềm tin chân chánh trong đạo Phật phải là những gì đem lại kết quả lợi ích thiết thực và hiện tại, không thêu dệt hay hứa hẹn:

- **T**rong kinh Viên Giác đã chỉ ra rằng: "*Tất cả những điều Như Lai dạy cũng như ngón tay chỉ mặt trăng. Hãy đừng lầm lẫn ngón tay với mặt trăng*".

- **T**rong kinh A Hàm, đức Phật còn cảnh báo thêm: "*Ai tin tưởng Như Lai mà không hiểu Như Lai, tức là phỉ báng Như Lai vậy*".

3.3. Thực hành chân lý Phật giáo.

Thực hành chân lý Phật giáo với *Chánh tín* về chân lý *Duyên khởi* là bước đầu nhằm chuyển hóa phiền não, từ nội tâm dính mắc (chấp thủ) sang nội tâm tự do (giải thoát), bởi nhận ra bản chất thực của chính mình và mọi sự vật – đó là *Kiến tính*.

Ví như khi học hiểu và chứng thực được sự vận hành của mặt trời, thì dù mây phủ hay màn đêm, …, vấn đề ***có*** mặt trời hay ***không có*** mặt trời trở nên vô nghĩa trong hiện thực. Tương tự, khi hành giả Kiến tính, thì ở mọi lúc mọi nơi, việc *Chánh tín* chân lý Duyên khởi hay *không Chánh tín* chân lý Duyên khởi cũng thế.

Phương tiện *Chánh tín* giúp chuyển hóa hình thành từ sự học hiểu về chân lý Duyên khởi dưới các dạng Nhân Quả (Nhân-Duyên-Quả), Vô thường, Vô ngã.

1) Nhân Quả (Xem bài 'Nhân Quả' và 'Tứ Diệu Đế'):

Nhận thức Nhân Quả giúp hành giả soi sáng và cảnh giác nội tâm ở mọi nơi mọi lúc đối với các hành động qua cơ cấu Tứ Đế như sau:

Nhân		Quả
(**Tập Đế**)		(**Khổ Đế**)
Chấp thường + Chấp ngã	<=>	**Khổ não**
(**Đạo Đế**)		(**Diệt Đế**)
Vô thường + Vô ngã	<=>	**Hạnh phúc**

2) Vô thường – Vô ngã.

Nhận thức Vô thường – Vô ngã được ứng dụng trong phá chấp thủ về *Ngã* cũng như về *Đấng tạo dựng* (Xem bài 'Duyên khởi').

1- **Phá chấp thủ về Ngã – Ngũ Uẩn.**

Cơ cấu 5 Uẩn không ngừng diễn ra ở mọi thời gian

2. **Phá chấp thủ về Đấng tạo dựng – Thập Nhị Nhân Duyên.**

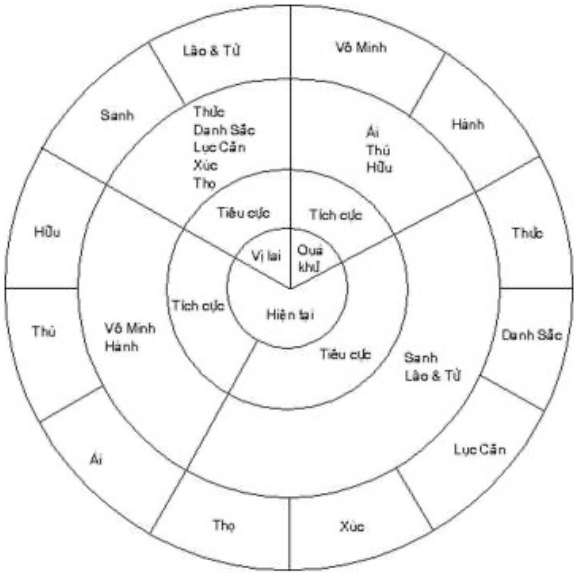
Lão & Tử
Vô Minh
Sanh
Hành
Thức
Danh Sắc
Lục Căn
Xúc
Thọ
Ái
Thủ
Hữu
Tiêu cực
Tích cực
Hữu
Thức
Vị lai
Quá khứ
Tích cực
Hiện tại
Thủ
Vô Minh
Hành
Tiêu cực
Sanh
Lão & Tử
Danh Sắc
Ái
Lục Căn
Thọ
Xúc

Vòng
luân hồi
Lão tử
Vô minh
Hành
Thức
Danh-sắc
6 nhập
6 thức
6 thọ
6 ái
4 thủ
2 hữu
Sanh
Gốc lục ái
Gốc vô minh

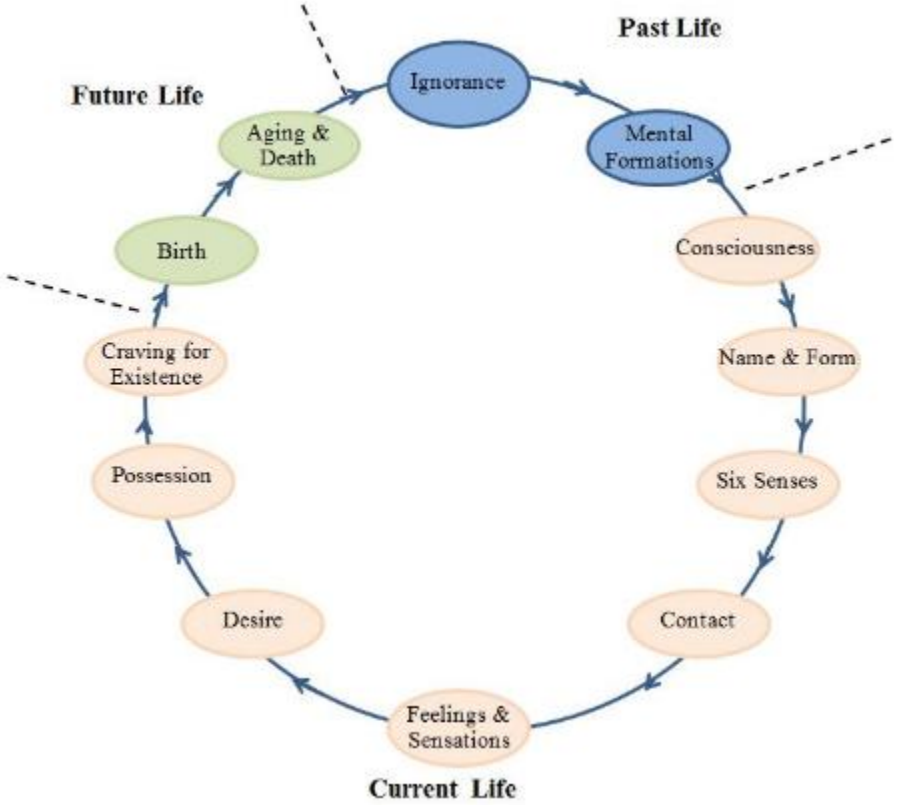
Past Life
Future Life
Ignorance
Mental Formations
Consciousness
Name & Form
Six Senses
Contact
Feelings & Sensations
Desire
Possession
Craving for Existence
Birth
Aging & Death
Current Life

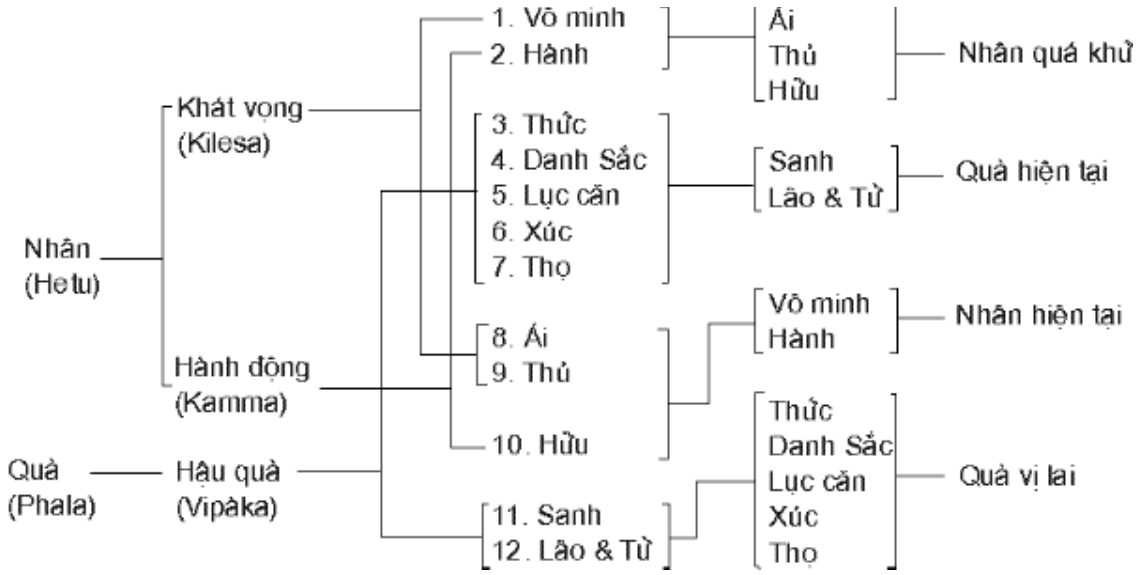

Chuỗi biến hóa các Duyên liên tục diễn ra ở 3 thời Quá khứ - Hiện tại - Vị lai

Xem thêm:

- **Chân Lý Tương Đối Và Chân Lý Tuyệt Đối -** QuangDuc
- **Nhận thức về chân lý trong Phật giáo -** Triết học - Giác Ngộ Online

VIDEO

- **Đâu Là Chân Lý -** Thầy Thích Phước Tiến
- **Vì Sao Gọi Là Chân Lý** - Thầy Thích Phước Tiến
- **Chân Lý là gì?** (vấn đáp) - Thầy Thích Pháp Hòa
- **Tiêu chí đánh giá chân lý** - TT. Thích Nhật Từ
- **Giáo Dục Chân Lý Và Đạo Đức** -TT. Thích Nhật Từ
- **Đạo Phật phương tiện và chân lý** - TT. Thích Nhật Từ
- Vấn đáp: **Kỹ năng chia sẻ chân lý Phật** | Thích Nhật Từ
- Vấn đáp: **Pháp Thế Tục và Pháp Chân Lý** | Thích Nhật Từ
- Kinh Trung Bộ 95- **Chân lý và niềm tin** - TT. Thích Nhật Từ

Phần 3

Đối chiếu về Đạo đức

1. Khái niệm về đạo đức.

Morality - Wikipedia

Đạo đức – Wikipedia tiếng Việt

1.1. Ý nghĩa và đặc điểm của đạo đức.

Đạo đức (道德; E: Morality; F: Morale)

Đạo đức là từ gốc Hán được phân tích như sau:

Đạo 道: Có nghĩa là *đường // phương pháp // tư tưởng, học thuyết // chân lý.*

Đức 德: Có nghĩa là *phẩm hạnh // phẩm chất tốt đẹp // quy tắc mà con người hành động theo Đạo.*

Theo đó:

Đạo đức 道德 hay còn gọi là **Luân lý** 倫理, *là thuật xử thế, là lẽ phải ở đời: Đó là chuẩn tắc và quy phạm (trong một cộng đồng xã hội) mà hành vi cử chỉ của con người đối với môi trường xung quanh cần phải ứng hợp theo để được xem là* **tốt** *hay* **thiện**, *đối đãi với* **xấu** *hay* **ác**.

Đạo đức học 道德學 hay **Luân lý học** 倫理學 là khoa triết học đã xuất hiện từ thời cổ đại, nghiên cứu về những quy luật phát sinh, phát triển và tồn tại đời sống đạo đức của con người và xã hội. Nó xác lập nên hệ thống những khái niệm, phạm trù, những chuẩn mực đạo đức cơ bản, làm cơ sở cho ý thức đạo đức và hành vi đạo đức của con người.

Trình bày chi tiết về đạo đức như dưới đây nhằm giúp chúng ta có được căn bản đặt vấn đề và hiểu biết rộng hơn đối với các quan điểm đạo đức ở các tôn giáo.

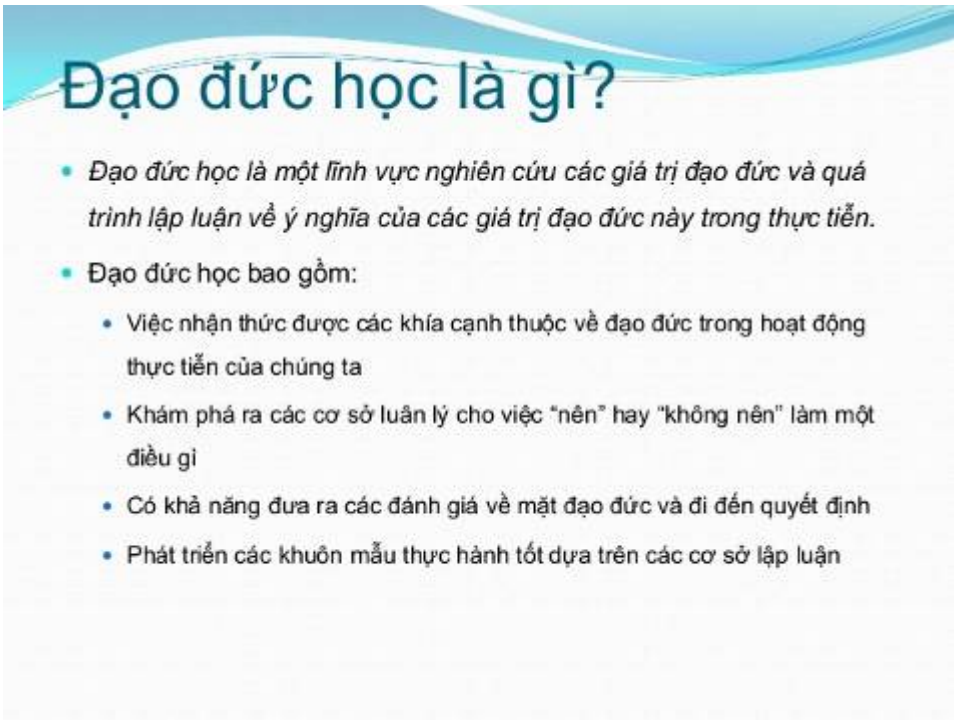

Ethics - Wikipedia

Đạo đức học – Wikipedia tiếng Việt

Đạo đức học cùng với *Logic học* và *Mỹ học* tạo thành bộ ba khoa học nghiên cứu cái Chân, cái Thiện và cái Mỹ. Nếu Logic học nghiên cứu nhận thức *đúng* và *sai* (tức thật

và giả) (**Chân**), Đạo đức học nghiên cứu cái *thiện* và cái *ác* (**Thiện**) và Mỹ học nghiên cứu cái *đẹp* và cái *xấu* (tức hạnh phúc và khổ đau) (**Mỹ**).

1) Ý nghĩa đạo đức:

Đạo đức có thể được nhìn thấy theo các góc độ sau:

- *Nghĩa hẹp*: Đạo đức của một người thể hiện nét đẹp trong phong cách sống có hiểu biết, hợp với các quy tắc ứng xử văn hóa của xã hội.

- *Nghĩa rộng hơn*: Đạo đức của một cộng đồng thể hiện qua những quy tắc ứng xử được áp dụng từ việc hợp với đạo lý xưa nay và phong tục của địa phương, của cộng đồng đó, tạo thành nét đẹp truyền thống văn hóa.

- *Nghĩa rộng*: Đạo đức của cả một xã hội thường được xét đến khi xã hội đó bị hỗn loạn và thiếu chuẩn mực. Khi đó những bậc trí giả sẽ định ra những chuẩn mực cơ bản nhất để tạo dựng nên nền tảng đạo đức. Khi đã đạt đạo đức cơ bản nhất thì đó là đạo đức xã hội. Từ đó học tập đi lên thành các thành phần cao cấp hơn.

2) Đặc điểm của đạo đức:

Đạo đức thể hiện ở 3 đặc điểm sau:

- *Đạo đức* là một hình thái ý thức xã hội, nảy sinh do nhu cầu đời sống xã hội, là sản phẩm của xã hội mang tính chuẩn mực: mệnh lệnh, đánh giá rõ rệt.

- *Đạo đức* là một phương thức điều chỉnh hành vi của con người.

- *Đạo đức* là một hệ thống giá trị, như các giá trị xã hội, giá trị chính trị, giá trị nhận thức đạo đức, giá trị thẩm mỹ, giá trị tôn giáo…

Chú thích:

1) Đạo Đức Kinh 道德經 là quyển sách do triết gia Lão Tử viết ra vào khoảng năm 600 TCN còn được gọi là sách Lão Tử. Đạo Đức Kinh gồm có 81 chương với khoảng 5000 chữ Hán, chia làm 2 phần: Thượng Kinh và Hạ Kinh (Đạo 道: Chân lý; Đức 德: Hành vi hợp với lẽ Đạo) .

+ Thượng Kinh gồm 37 chương, bắt đầu bằng câu: "Đạo khả Đạo phi thường Đạo". Thượng Kinh luận về chữ Đạo (= chân lý) nên được gọi là Đạo Kinh.

+ Hạ Kinh gồm 44 chương, bắt đầu bằng câu: "Thượng Đức bất Đức thị dĩ hữu Đức". Hạ Kinh luận về chữ Đức (= đạo đức: thuật xử thế) nên được gọi là Đức Kinh. Đức thường được hiểu là biểu hiện của Đạo.

2) Ý nghĩa về Đạo Đức của Nho giáo cũng tương tự như ở Lão giáo. Theo sách Đại Học 大學: "*Đạo học lớn cốt để phát huy Đức sáng, Đức tốt đẹp của con người, đổi mới khiến lòng dân bỏ cũ theo mới, bỏ ác theo thiện, khiến mọi người đạt đến mức độ Đạo Đức hoàn thiện nhất.*"

1.2. Cấu trúc của đạo đức.

Đạo đức là một hiện tượng xã hội có cấu trúc phức tạp, bao gồm: *ý thức đạo đức, hành vi đạo đức* và *quan hệ đạo đức*.

1) Ý thức đạo đức: "*Là ý thức về hệ thống những nguyên tắc, chuẩn mực hành vi phù hợp với những quan hệ đạo đức đã và đang tồn tại. Mặt khác, nó còn bao hàm cả những cảm xúc, những tình cảm đạo đức của con người*".

Về mặt cấu trúc, ý thức đạo đức gồm tình cảm đạo đức, tri thức đạo đức, lý tưởng đạo đức, ý chí đạo đức. Trong đó:

- Tình cảm đạo đức thể hiện cảm xúc của con người trước hiện tượng đạo đức.

- Tri thức đạo đức giúp con người lựa chọn cái gì nên làm và cái gì không nên làm.

- Lý tưởng đạo đức quyết định phương hướng, mục đích của hành vi đạo đức.

- Ý chí đạo đức là sức mạnh tinh thần giúp con người vượt qua khó khăn, trở ngại để thực hiện hành vi đạo đức.

2) Hành vi đạo đức: "*Là một hành động tự giác được thúc đẩy bởi một động cơ có ý nghĩa về mặt đạo đức*".

Cụ thể hơn, hành vi đạo đức là những cử chỉ, những việc làm của con người trong các mối quan hệ xã hội phù hợp với ý thức đạo đức, với các chuẩn mực giá trị đạo đức.

Để phân biệt một hành vi đạo đức hay phi đạo đức, không chỉ căn cứ vào kết quả của hành vi mà còn phải căn cứ vào động cơ của hành vi. Hành vi đạo đức phải có nguyên nhân vì lợi ích của người khác, của xã hội, và mục đích là mang lại lợi ích cho người khác, cho xã hội.

3) Quan hệ đạo đức: "*Là hệ thống những quan hệ xã hội, tác động qua lại giữa người với người, giữa cá nhân và xã hội xét về mặt đạo đức*".

Quan hệ đạo đức vận động, biến đổi theo quá trình phát triển của xã hội. Quan hệ đạo đức có các đặc tính là tính tự giác và tính tự nguyện:

- *Tính tự giác* thể hiện ở sự nhận thức trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân mỗi người trong những tình huống cụ thể khi tham gia vào quan hệ đạo đức.

- *Tính tự nguyện* thể hiện ở nhu cầu và ham muốn của bản thân mỗi người trong quan tâm, tương trợ, giúp đỡ người khác...

Ý thức đạo đức, hành vi đạo đức và quan hệ đạo đức là những yếu tố tạo nên cấu trúc đạo đức, không tồn tại độc lập, mà có quan hệ biện chứng với nhau.

1.3. Chức năng của đạo đức.

1) Chức năng giáo dục: Chức năng giáo dục của đạo đức chính là làm giàu thêm "*tính người*" cho mỗi con người, được thực hiện thông qua quá trình giáo dục của xã hội và tự giác của mỗi cá nhân. Trên cơ sở ấy, con người tự xem xét, đánh giá được tư cách, ý thức và hành vi của bản thân.

2) Chức năng điều chỉnh hành vi: Đây là chức năng quan trọng nhất. Mục đích điều chỉnh hành vi của đạo đức nhằm bảo đảm hài hòa quan hệ *lợi ích cộng đồng và cá nhân*.

Chức năng điều chỉnh hành vi của đạo đức được thực hiện chủ yếu bằng hai phương thức:

- Một là, sử dụng sức mạnh của dư luận để động viên, khuyến khích những chủ thể có đạo đức và hành vi tốt đẹp; đồng thời phê phán, lên án nghiêm khắc những hành vi gây ảnh hưởng xấu đến người khác, đến cộng đồng.

- Hai là, bản thân chủ thể đạo đức phải tự nguyện, tự giác điều chỉnh hành vi của mình trên cơ sở những chuẩn mực đạo đức của xã hội.

3) Chức năng nhận thức: Chức năng nhận thức của đạo đức bao gồm nhận thức và tự nhận thức, bởi nhận thức của đạo đức là quá trình vừa hướng ngoại vừa hướng nội.

- *Nhận thức hướng ngoại* lấy chuẩn mực, giá trị, đời sống đạo đức xã hội làm đối tượng, là quá trình cá nhân đánh giá, tiếp thu hệ thống những nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức của xã hội.

- *Tự nhận thức hướng nội* là quá trình tự đánh giá, tự thẩm định, tự đối chiếu những nhận thức, hành vi đạo đức của mình với chuẩn mực giá trị chung của cộng đồng.

Bằng hai quá trình nhận thức ấy con người đi đến sự nhận biết, phân biệt những giá trị: đúng - sai, tốt - xấu, thiện - ác... hướng tới giá trị bao quát chân, thiện, mỹ. Từ nhận thức này, chủ thể hình thành và phát triển thành các quan điểm và nguyên tắc sống của mình.

Ba chức năng của đạo đức có quan hệ chặt chẽ với nhau, sự vận hành của chức năng này là tiền đề, điều kiện của sự vận hành chức năng khác. Từ đó, con người mới có khả năng lựa chọn, đánh giá đúng đắn các hiện tượng đạo đức xã hội cũng như tự đánh giá những suy nghĩ, những hành vi của bản thân để điều chỉnh hành vi theo đúng chuẩn mực đạo đức xã hội.

1.4. Đạo đức đối với sự phát triển của cá nhân và xã hội.

Lịch sử xã hội loài người đã khẳng định tầm quan trọng của đạo đức trong quá trình tổ chức thiết lập, duy trì trật tự, ổn định và phát triển xã hội. Tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội mà sự tác động của đạo đức đến cá nhân và xã hội có khác nhau. Vai trò của đạo đức được thể hiện như sau:

- *Đạo đức* là một trong những phương thức cơ bản để điều chỉnh hành vi con người, một sự điều chỉnh hoàn toàn tự nguyện, tự giác, không vụ lợi trong một phạm vi rộng lớn.

- *Đạo đức* góp phần nhân đạo hóa con người và xã hội loài người, giúp con người sống thiện, sống có ích.

- *Đạo đức* thể hiện bản sắc dân tộc trong quan hệ quốc tế, là cơ sở để mở rộng giao lưu giữa các giá trị văn hóa của dân tộc, quốc gia với các dân tộc, quốc gia khác.

- *Đạo đức* góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, qua đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

1.5. Đạo đức với hình thái ý thức xã hội.

Có nhiều dạng hình thái ý thức xã hội, dưới đây là 2 dạng được xét đến:

1) Đạo đức và pháp luật.

Ý thức đạo đức và ý thức pháp luật có mối quan hệ biện chứng với nhau và có chức năng chung là điều chỉnh các mối quan hệ xã hội nhằm bảo toàn và phát triển xã hội. Tuy nhiên giữa chúng có những điểm khác nhau:

- *Đạo đức* được biểu hiện do lương tâm con người và sự phê phán của dư luận xã hội. Còn pháp luật thường được thực hiện thông qua nhà nước, do nhà nước soạn thảo, phổ biến và thi hành trong toàn xã hội.

- *Đạo đức* có nội dung bao quát và rộng hơn pháp luật.

- *Đạo đức* xâm nhập vào tất cả các hoạt động xã hội, trong mọi quan hệ kể cả đối với chính bản thân mỗi người. Còn luật pháp chỉ điều chỉnh một số mặt của đời sống xã hội.

- *Đạo đức* căn cứ vào động cơ của hành vi. Còn pháp luật căn cứ vào kết quả hành vi còn. Do đó trong thực tế, có những hiện tượng pháp luật trừng trị nhưng đạo đức không lên án và có hiện tượng đạo đức lên án nhưng pháp luật không trừng trị.

- *Đạo đức* và pháp luật thường có mâu thuẫn với nhau vì đạo đức phản ánh quan hệ lợi ích của quần chúng nhân dân lao động còn pháp luật bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, hai lợi ích này luôn đối kháng mâu thuẫn với nhau. Đạo đức và pháp luật phù hợp với nhau khi ý chí của giai cấp thống trị phù hợp với lợi ích xã hội và cộng đồng dân cư.

Để bảo đảm cho luật pháp được chấp hành, nhà nước áp dụng chủ yếu các hình thức cưỡng bức hình phạt, còn đạo đức thì được bảo đảm bằng giáo dục, thuyết phục, ủng hộ hoặc lên án của dư luận xã hội và sự kiểm soát của lương tâm con người.

Khác nhau

Cơ sở so sánh	Đạo đức	Pháp luật
Con đường hình thành	Tự phát do nhận thức của cá nhân cộng đồng	Nhà nước xây dựng
Hình thức thể hiện	Không thành văn (văn hóa truyền miệng, phong tục tập quán…)	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật
Tính xác định	Mang tính chung, định hướng	Cụ thể rõ ràng
Tính bền vững	Nguồn gốc giá trị lâu dài	Có thể không bền vững
Biện pháp thực hiện	Dư luận xã hội, lương tâm điều chỉnh.	Bộ máy cưỡng chế đặc biệt.

2) Đạo đức và tôn giáo.

Tôn giáo và đạo đức đều hướng con người tới những lý tưởng sống thiện, nhân đạo, tránh cái ác. Tuy nhiên chúng khác nhau về bản chất.

1- *Đạo đức*, về mặt lịch sử, xuất hiện cùng với sự xuất hiện xã hội loài người, trước rất lâu so với sự ra đời của các tôn giáo. Như vậy, đã có một giai đoạn lịch sử rất dài, đạo đức tồn tại không có tôn giáo. Điều đó cho thấy đạo đức không thể bắt nguồn từ tôn giáo và nó tồn tại như một đời sống tinh thần khác với niềm tin tôn giáo.

2- *Đạo đức* phản ánh chân thực những nhu cầu khách quan, hiện thực, còn tôn giáo lại phản ánh thế giới một cách hư ảo với những khát vọng trong thế giới tinh thần, và hiện thực thì tỏ ra hoàn toàn bất lực.

3- *Đạo đức* và tôn giáo đều thấy được nỗi đau khổ của con người và hướng tới việc phấn đấu làm giảm nỗi đau khổ ấy để con người đi đến hạnh phúc. Nhưng:

➢ Đạo đức xem nỗi đau khổ của con người trong tính lịch sử hiện thực của nó và tin tưởng chắc rằng chính con người là động lực duy nhất giải thoát con người khỏi nỗi

đau khổ và tự xây dựng hạnh phúc của mình trong đời sống hiện thực thông qua hoạt động lao động của mình.

➢ Tôn giáo: Tùy theo tôn giáo mà có những tính chất đặc thù:

- Tôn giáo hữu thần theo cách nhìn thần bản, nên tin rằng chỉ có những lực lượng siêu nhiên, thần linh, thượng đế mới có khả năng cứu vớt con người ra khỏi nỗi đau khổ và điều đó chỉ có thể xảy ra trong thế giới khác, thế giới sau cái chết.

Tuy nhiên, tôn giáo hữu thần nhiều khi phủ nhận vai trò của con người trong việc sáng tạo ra giá trị đạo đức của mình qua hình thái đạo đức, luật pháp và chính trị. Vấn đề càng phức tạp hơn khi tôn giáo hữu thần tách biệt ra **Thần quyền** (神權; E: *Divine authority*; F: *Autorité divine*) của tôn giáo và **Thế quyền** (世權; E: *Civil authority*; F: *Autorité civile*) ở các phạm trù đạo đức xã hội, luật pháp xã hội và chính trị. Lịch sử cho thấy rằng:

+ Trước thời kỳ khai sáng (thế kỷ 18), Thần quyền đã đứng trên Thế quyền, tức "Vua của các Vua" (E: *King of Kings*), Thần học đứng trên Triết học. Theo đó Giáo hội đại diện cho Thần linh có toàn quyền quyết định các vấn đề xã hội.

+ Sau thời kỳ khai sáng đến nay, Thần quyền bị tách rời khỏi Thế quyền. Tuy nhiên, Thần quyền vẫn còn nhiều ảnh hưởng lên Thế quyền từ khối tín đồ đông đảo, thậm chí nhiều tu sĩ của các tôn giáo thần quyền ngày nay hãy còn dựa vào kinh điển, thách thức đe dọa cả Thế quyền dưới chiêu bài "tự do tôn giáo".

Hiện nay, thế giời còn tồn tại 2 nước có thể chế Thần quyền là Cộng hòa Hồi giáo Iran từ năm 1978 và Thành quốc Vatican từ năm 1929.

- Tôn giáo vô thần theo cách nhìn nhân bản, nên các bảng thang giá trị *tốt-xấu*, *hạnh phúc-khổ đau* đều có tính tương đối và do chính con người theo từng không gian và thời gian mà thích nghi, định đoạt.

1.6. Khái niệm về tội.

Tội là từ gốc Hán, và là từ gọi đơn giản chung cho **Tội lỗi** 罪類, **Tội phạm** 罪犯, **Tội khiên** 罪愆. Với:

- Tội 罪: 1- *Sai lầm*: Như đem công chuộc tội.
  2- *Hình phạt*: Như chịu tội.
- Lỗi 類 : *Tì vết, khuyết điểm* (tội nhẹ - *mistake*).
- Khiên 愆: *Sai lầm.*
- Phạm 犯 : *Làm trái* (tội nặng - *crime*).

Theo đó:

1) Tội [罪; E: sin (tôn giáo) // crime (pháp luật)], được xem là sự việc hay hành vi - gây xúc phạm, gây tổn thương cho cá nhân, cho tập thể, cho xã hội, cho quốc gia hay cho tôn giáo - trái với luật lệ hay đạo đức quy định của:

- *Giới luật* (điều cấm của tôn giáo): gây thiệt hại cho tôn giáo, và buộc phải chịu các hình phạt theo quy định của tôn giáo đó.
- *Pháp luật* (điều cấm của xã hội): gây hại cho xã hội và buộc phải chịu các hình phạt theo quy định của bộ luật hình sự.

Trái với tội là *phúc* hay *phước* (福; E: happiness)

2) Phạm tội (犯罪; E: to offend the law // to commit a crime): Là thực hiện một hành vi bị coi là tội. Hình phạt 刑罰 là cách xử phạt người phạm tội để được xem là công bình chính trực.

Khái niệm về tội-phúc có lẽ đã có mặt từ lúc con người bắt đầu có đời sống chung đầu tiên gọi là **Thị tộc** và cạnh đó là tín ngưỡng **Vật tổ giáo** (E: totemism), khoảng 35.000 tCN, hình thành đời sống đạo đức ban sơ của con người.

1. **Trong các tôn giáo Độc thần** (E: Monotheism) như Do Thái giáo (E: Judaism), Cơ Đốc giáo (E: Christianity), Hồi giáo (E: Islamism, Moslemism) thì tội là vấn đề liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến vị Thần linh được tin tưởng. Nói cách khác: "*Tội là sự bỏ qua hoặc không vâng theo ý muốn của Thượng Đế*" * Sin is a passing over or rejection of the will of God).

Theo giáo sư tôn giáo học trường đại học Boston là Stephen Prothero đã tóm tắt về quan điểm của 3 tôn giáo khởi nguồn từ Abraham về thân phận con người phải làm gì để được ân sủng của Thượng Đế (= TĐ), như:

+ *Do Thái giáo*: Con người bị lưu đày (E: to exile) cần trở về với TĐ (E: to return to God).

+ *Kitô giáo*: Con người vốn phạm tội (sin), cần được TĐ cứu rỗi (E: to be saved by God).

+ *Hồi giáo*: Con người vốn kiêu căng (pride), cần qui phục TĐ (E: to submit to God).

2. **Trong các tôn giáo Vô thần** (E: Atheism) như Phật giáo, tội dùng để chỉ việc *bất thiện* (= ác) trái với việc *thiện*, là hành động của Thân-Khẩu-Ý của một người trái với đạo đức, đưa tới Nghiệp xấu, khiến người này phải tự gánh chịu đau khổ theo luật Nhân Quả.

Động cơ của hành động bất thiện xuất phát từ một nội tâm chấp thủ biểu hiện dưới 3 hình thức là Tham-Sân-Si, ngược lại với hành động thiện. Theo đó, việc làm "thiện" của một cá nhân hay một tổ chức cần xác định động cơ, để thấy rõ ra việc làm "thiện" này là thực thiện hay thực bất thiện.

Chú thích: Phạm tội vốn dùng chỉ cho suy nghĩ và hành động trái với Đạo đức ở thế tục. Tuy nhiên, khái niệm về phạm tội có thể mở rộng cho suy nghĩ và hành động trái với Chân lý cho những hành giả chưa giác ngộ trên bước đường tầm Đạo.

Xem thêm:

- **Đạo đức và hạnh phúc –** Thiên Tri Thức
- **Đạo đức là gì? - Khái niệm đạo đức -** VnDoc.com
- **Đạo đức (Morality) là gì? Phân biệt đạo đức và pháp luật**
- **Giáo dục đạo đức là cốt lõi của xã hội Nhật Bản:** Hoc làm ...
- **Đạo đức, lối sống và vai trò của đạo đức, lối sống trong đời ...**

- **Xây Dựng Xã Hội Công Bằng Theo Học Thuyết Xã Hội Công giáo**
- **Quan điểm Công Giáo về trách nhiệm của Giáo Hội trước các vấn đề xã hội**

2. Đạo đức thần bản của Kitô giáo – 10 điều răn.

2.1. Nguyên tắc đạo đức Kitô giáo.

1) Đạo đức Chúa Trời.

Đạo đức (道德; E: Morality; F: Morale)

Đạo đức trong Kitô giáo còn được gọi là *Đạo đức Chúa Trời* (*), có nội dung là *Mười điều răn*; còn đạo đức học Kitô giáo được xem như gắn chặt *đạo đức với ý niệm về Chúa*. Là một tôn giáo hữu thần, cho nên đạo đức học Kitô giáo được xem là dạng đạo đức học **thần bản** 神本 (lấy Thần linh là Chúa Trời làm gốc).

(*) **Chú thích:** Theo chân lý của Kitô giáo, Chúa Trời không là một con người thật hay một nhân vật lịch sử như Phật Thích Ca, mà là một nhân vật mang tính huyền thoại, đã được cảm ứng bởi một vài người từ thời cổ đại, và được cho là đã ứng hiện vào thân xác của Jesus. Chúa Trời được cho là đã giao tiếp với con người bằng ***giao ước*** (交約; E;F: testament) được ghi trong sách Cựu Ước và sách Tân Ước.

2) Mười điều răn.

Mười điều răn là danh sách các mệnh lệnh *đạo đức* và *tôn thờ* (ethics and worship), ghi chép trong trong các sách Xuất hành và Phục truyền. Theo truyền thuyết, 'Mười điều răn' được Thiên Chúa (Gia-vê) phán truyền cho Moses (Môi-sê) ở núi Sinai và được khắc vào hai phiến đá. Mười điều răn đóng vai trò quan trọng trong Do Thái giáo và Kitô giáo.

Mười Điều răn được cho là giải thoát con người khỏi nô lệ tội lỗi, cho con người con đường sống và được sống đời đời (Mt 19,16-19).

Moses nhận 10 điều răn mà Thiên Chúa ban cho Moses trên núi Sinai.

Ten Commandments - Wikipedia

Mười điều răn – Wikipedia tiếng Việt

Mười điều răn được viết như là một bảng tóm tắt các luật tắc cơ bản, không được giải thích chi tiết rõ ràng và cũng không chỉ định hình phạt cho hành vi vi phạm. Hiện nay có hai bản "Mười điều răn" nơi sách kinh Cựu Ước và sách kinh Tân Ước như sau:

- Mười điều răn sau trong sách kinh Cựu Ước:

1. **Chỉ thờ phượng Giê-hô-va Đ.c Chúa Trời**.—Xuất Ai Cập 20:3.

2. **Không được thờ thần tượng.**—Xuất Ai Cập 20:4-6.

3. **Không dùng danh Đức Chúa Trời một cách thiếu suy xét**.—Xuất Ai Cập 20:7.

4. **Hãy giữ ngày Sa-bát (Chủ Nhật)**.—Xuất Ai Cập 20:8-11.

5. **Hãy hiếu kính cha mẹ**.—Xuất Ai Cập 20:12.

6. **Không được giết người**.—Xuất Ai Cập 20:13.

7. **Không được phạm tội ngoại tình**.—Xuất Ai Cập 20:14.

8. **Không được trộm cắp**.—Xuất Ai Cập 20:15.

9. **Không được làm chứng dối**.—Xuất Ai Cập 20:16.

10. **Không được tham muốn những gì thuộc về người khác**.—Xuất Ai Cập 20:17.

- Mười điều răn trong sách kinh Tân Ước:

Mười điều răn được thấy rải rác trong sách kinh Tân Ước.

1. **Chỉ thờ phượng Giê-hô-va Đ. Chúa Trời** - Khải huyền 22:8, 9

2. **Không được thờ thần tượng** - 1 Cô-rinh-tô 10:14

3. **Tôn vinh danh Đức Chúa Trời** - Ma-thi-ơ 6:9

4. **Đều đặn thờ phượng Đức Chúa Trời** - Hê-bơ-rơ 10:24, 25

5. **Hiếu kính cha mẹ** - Ê-phê-sô 6:1, 2

6. **Không được giết người** - 1 Giăng 3:15

7. **Không được phạm tội ngoại tình** - Hê-bơ-rơ 13:4

8. **Không được trộm cắp** - Ê-phê-sô 4:28

9. **Không được làm chứng dối** - Ê-phê-sô 4:25

10. **Không được tham muốn những gì thuộc về người khác** - Lu-ca 12:15

Trong đó: - Điều 1-:- 4 chỉ rõ việc thờ phượng Đức Chúa Trời.
- Điều 5 (Xin xem bài đọc thêm về 'Hiếu')
- Điều 6-:-10 nổi trội việc làm thiện lành.

2.2. Chú giải 10 điều răn.

Dưới đây là phần chú giải Mười điều răn theo sách Giáo lý Công giáo xuất bản năm 1992 chú giải (số trong ngoặc là số theo sách Giáo lý):

1) Điều răn một: Thờ phượng một Đức Chúa Trời và kính mến Người trên hết mọi sự (*You shall not have other gods besides me*) (2084-2141): Nhờ điều răn này, người ta được tránh khỏi thờ cúng tà thần.

Điều răn nhất bao gồm đức Tin, đức Cậy, đức Mến, đức Tôn thờ một Đấng không thay đổi và rất công minh. (2086).

1- ***Đức Tin*** đòi ta giữ gìn đức tin cách thận trọng. Tránh những cố ý nghi ngờ những điều Giáo hội dạy phải tin, tránh chối bỏ điều phải tin, tránh bỏ đạo Công giáo.

2- ***Đức Cậy*** đòi ta chờ đợi sự chúc lành của Chúa và được hưởng phúc đời đời. Tránh tuyệt vọng về phần rỗi, hoặc tự cao tự đại nghĩ tự mình có thể đạt phần rỗi không cần ơn Chúa giúp. (2090-91)

3- ***Đức Mến*** đòi ta kính mến Thiên Chúa trên hết mọi sự, mọi loài. Tránh thái độ lãnh đạm, vô ơn, biếng nhác, nguội lạnh, thù ghét Chúa (2093-94).

4- ***Đức Tôn thờ*** đòi ta:

- Tôn thờ Chúa với niềm cung kính và suy phục tuyệt đối. (2096-97).

- Cầu nguyện, hy sinh và giữ lời khấn hứa (cách riêng bậc tu trì) (2098-2103).

- Phải Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của mọi người (2104-09).

- Cấm không được thờ thần linh nào khác ngoài một Thiên Chúa (2110).

- Cấm tin kiêng dị đoan, thờ đa thần, ngẫu tượng, tin bói toán, ma thuật, phù thủy, cậy nhờ Satan ma quỉ, gọi hồn người chết, đoán định tương lai, lấy số tử vi, chiêm tinh, tướng số, giải điềm, bói bài, lên đồng cốt... vì nó đi ngược lòng tôn vinh, kính sợ dành cho Thiên Chúa (2111-17).

- Cấm lời nói việc làm thách thức Thiên Chúa, phạm Thánh (nhất là phạm đến phép Mình Thánh), và mua bán thần Thánh (2118-22).

Việc tôn kính ảnh tượng Chúa Kitô, Đức Mẹ, các thiên thần, các Thánh của đạo Công Giáo không đi ngược điều Thiên Chúa cấm "tạc tượng ảnh" trong Cựu Ước, vì ngày nay việc tôn kính ảnh tượng dựa trên hình ảnh Ngôi Lời đã nhập thể (2129-33).

2) Điều răn hai: Chớ kêu tên Đức Chúa Trời vô cớ (*You shall not take the name of The Lord, your God, in vain*) (GlCg92 2142-67): Nhờ điều răn này người ta biết tôn vinh danh Chúa cho phải đạo.

Điều răn hai đòi tôn kính, tuyên xưng Danh Chúa, vì Danh Chúa là Thánh, con người chỉ nói đến Thánh Danh Chúa để chúc tụng, ngợi khen. Không được dùng Danh Chúa cách bất kính (2143).

1. Phải tuyên xưng Danh Chúa cách nào?

- Bằng cách tuyên xưng đức tin của mình không sợ gì hết. Khi rao giảng và dạy Giáo lý phải có tâm tình tôn kính Danh Chúa Giêsu Kitô (2145).

- Khi bắt đầu ngày sống, khi gặp cơn cám dỗ, gặp nguy khó, ta làm dấu Thánh giá kêu cầu Chúa Ba Ngôi (2157).

- Mỗi người Công Giáo có tên Thánh Bổn mạng Rửa tội, là để thánh nhân cầu bầu cho, và là gương sống thánh thiện cho ta (2156).

2. Cấm bất kính Danh Chúa là thế nào?

- Là cấm sử dụng cách bất xứng Thánh Danh Chúa Kitô, Đức Mẹ và các Thánh.

- Không giữ lời hứa nhân Danh Chúa.

- Nói phạm thượng (nói trong lòng hay ngoài miệng những lời oán trách, thách thức, nói xấu Chúa) là trực tiếp phạm giới răn này. Nói phạm thượng, tự nó là tội trọng (2148).

- Cấm chửi thề nhắc tới Danh Chúa, và nêu Danh Ngài vào những lời phù phép (2149).

- Cấm thề gian (lấy Danh Chúa làm chứng lời thề dối trá của mình. Cấm phản lời thề (thề rồi bỏ không giữ) (2146-52).

3) Điều răn ba: Giữ ngày Chúa nhật (*Remember to keep holy the Sabbath day*) (Glcg92 2168-95): Nhờ điều răn này ta được nghỉ ngơi phần xác để hưởng ngày của Chúa, kỷ niệm Chúa Phục sinh.

Điều răn ba đòi buộc điều gì?

1. ***Dự lễ:*** Đòi người Công giáo dự lễ Chúa nhật (chính ngày hoặc chiều áp). Cũng phải dự Thánh lễ các ngày lễ buộc (tại Hoa kỳ có 6 lễ), trừ khi được miễn vì lý do nghiêm trọng (bị bệnh, săn sóc trẻ sơ sinh) hay được vị chủ chăn mình miễn chuẩn. Ai lỗi phạm nghĩa vụ này một cách có suy nghĩ thì phạm tội trọng (2181).

2. ***Kiêng việc xác***: Ngày Chúa nhật (Ngày của Chúa) được đặt ra để mọi người được nghỉ ngơi và rảnh rỗi để vun trồng đời sống văn hoá, nội tâm cá nhân, gia đình, từ thiện xã hội và tôn Giáo (2184-86).

- Những truyện khẩn cấp của gia đình, hoặc lợi ích của xã hội là những lý do chính đáng để miễn chuẩn việc buộc nghỉ ngơi ngày Chúa nhật. Nhưng đừng để sự miễn chuẩn thành tập quán có hại cho tôn Giáo, đời sống gia đình, cho sức khỏe (2185).

- Người có quyền, phải tránh đòi hỏi người khác làm những điều có thể ngăn cản họ giữ ngày của Chúa.

4) Điều răn bốn: Thảo kính cha mẹ (*Honor your father and mother*) (2197-2257): Nhờ Điều răn này ta thực hiện đức công bằng với những ai ta có bổn phận.

Điều răn bốn nói về điều gì?

- Điều răn này dạy phải tôn kính, yêu mến, biết ơn cha mẹ, Ông bà, Tổ tiên; học trò với thầy; công nhân với chủ nhân; cấp dưới với cấp trên; công dân với chính quyền, với quê hương, và ngược lại (2199).

- Gia đình Công Giáo phải tôn trọng vấn đề : sinh sản, giáo dục con cái, cầu nguyện, đọc lời Chúa hằng ngày củng cố đức ái trong gia đình, loan báo Tin mừng của Chúa.

- Con cái phải yêu mến, tôn kính, biết ơn, vâng lời, giúp đỡ cha mẹ khi các ngài còn sống, và cầu nguyện khi đã qua đời. (2218).

- Anh chị em trong gia đình, hãy chịu đựng lẫn nhau (2219).

- Các Kitô hữu phải biết ơn những ai đã đưa mình vào Giáo hội (bà con, ông bà, đỡ đầu, chủ chăn, Giáo lý viên, thầy dạy, bạn bè).

- Gia đình công Giáo với xã hội: Gia đình phải biết chăm sóc các em nhỏ, người lớn, người đau yếu, tật nguyền, nghèo khó (2208).

- Bổn phận cha mẹ (người Giám hộ): Sinh, dưỡng, Giáo dục luân lý, đào tạo tinh thần. Tôn trọng con cái như những "con người" và "con Chúa", làm gương sáng cho con (2221-23). Cha mẹ chọn trường cho con học, hướng dẫn con chọn nghề nghiệp và bậc sống (2229-30).

- Bổn phận các nhà cầm quyền: Phải dùng quyền bính để phục vụ, không được truyền dạy những điều trái phẩm giá con người và trái luật tự nhiên (2235). Thượng cấp phải xử sự công bằng phân phối đồng đều, khôn ngoan nhắm lợi ích công cộng (2236).

5) Điều răn năm: Chớ giết người (*You shall not kill*) (2258-2330): Nhờ điều răn này, mạng sống ta và người thân yêu được bảo vệ. Điều răn này:

1. ***Cấm cố ý giết người trực tiếp***. Giết trẻ thơ (phá thai), giết anh em, cha mẹ, vợ chồng, làm chết sớm... đều là những tội thật nặng nề. - Cũng không được cố ý gián tiếp gây nên cái chết của một người. Không được để chết đói, buôn bán trục lợi gây nên chết đói (2268-69)

2. ***Cấm tự tử*** (2280), làm hại sức khoẻ: như ăn uống quá độ, hút thuốc quá đáng, say rượu, lái xe, lái tầu quá lẹ gây nguy hiểm chết người (2290), xài ma túy, buôn bán ma túy là lỗi nặng (2291).

3. ***Cấm gây gương xấu***. Gương xấu có thể sinh ra từ thời trang hoặc dư luận (2286).

4. ***Cấm giận ghét tha nhân***. Giận ghét tới mức muốn giết hoặc đả thương cách có suy nghĩ, thì phạm đức ái cách nặng (2302). Chúa dạy tha thứ, yêu thương cả kẻ thù.

6) Điều răn sáu: Chớ làm sự dâm dục (*You shall not commit adultery*) (2331-2400): Nhờ điều răn này năng lực và phái tính mỗi người được tôn trọng.

Điều răn này đòi tránh những lỗi phạm đức Khiết tịnh theo bậc sống (2349).

1. ***Những lỗi phạm đức Khiết tịnh***:

- Thủ dâm (E: Masturbation) là tự ý kích thích bộ sinh dục mình để tìm khoái cảm xác thịt.

- Thông dâm (E: Fornication) là quan hệ xác thịt giữa người nam và người nữ ngoài hôn nhân.

- Khiêu dâm (E: Pornography) qua Sách báo và tranh ảnh: chủ ý phô bày cho người khác những tác động tính dục, thực hiện qua tưởng tượng hoặc từ thân mật nam nữ.

- Mãi dâm (E: Prostitution): Tự hiến những lạc thú tình dục cho người khác.

- Cưỡng hiếp (E: Rape): Dùng bạo lực cưỡng bức người ta ân ái với mình.

- Đồng tính Luyến ái (E: Homosexuality): Hai nam hoặc hai nữ có những hành vi phái tính với nhau.

2. ***Những vi phạm trong đời sống vợ chồng***:

- Ngoại tình (E: Adultery): Người đã có vợ chồng ân ái với người khác (2308),

- Li dị (E: Divorce): Vợ chồng muốn đứt đoạn cam kết tự do chung sống trọn đời (2382).

- Đa thê (E: Polygamy): Một chồng nhiều vợ, điều này không hợp kế hoạch của Thiên Chúa,

- Loạn luân (E: Incest): Quan hệ ái ân giữa bà con ruột thịt, bà con thông gia, ở cấp bậc họ hàng cấm không được kết hôn với nhau (2388).

- Sống chung không hôn thú (E: Free union): Quan hệ ân ái như vợ chồng, nhưng không chấp nhận hình thức pháp lý công khai, - Hôn nhân thử (Trial marriage): Giao hợp trước hôn phối với ý hướng lấy nhau.

Tất cả những hình thức này đều nghịch luân lý và không được rước lễ (2390).

7) Điều răn bảy: Chớ lấy của người (*You shall not steal*) (2401-2463): Nhờ điều răn này của cải của ta và người thân được tôn trọng.

1. Cấm trộm cắp (nghĩa là chiếm tài sản tha nhân trái ý họ).

2. Cấm chiếm đoạt hoặc giữ của cải của người khác cách bất công (giữ của cho mượn, giữ của đánh mất, gian lận trong việc mua bán, trả công thiếu công bằng, nâng giá cả lừa người quẫn bách).

3. Đầu cơ để thay đổi giá cả, hối lộ làm sai lệch quyết đoán của người thi hành pháp luật, tự chiếm cho mình tài sản công, làm ăn cẩu thả gây hại cho chủ, gian thuế, giả mạo hóa đơn, chi tiêu lãng phí, cố ý gây hại của tư, của công (2409).

4. Không giữ lời hứa, không giữ hợp đồng đã ký kết (2401).

5. Cờ bạc hay cá độ, nếu người chơi bị tước hết những gì cần thiết để lo cho bản thân và gia đình. Cá độ bất công hay gian lận cờ bạc là tội nặng, trừ khi thiệt hại nhẹ hay người bị hại coi là nhẹ (21413).

6. Thú vật: không xứng, khi tiêu xài những món tiền lớn cho chúng hơn dành cho anh em nghèo khổ. Cũng không xứng khi dành cho loài vật những trìu mến chỉ dành cho con người (2416-18).

8) Điều răn tám: Chớ làm chứng dối (*You shall not bear false witness against your neighbor*) (2464-2513): Nhờ điều răn này ta sống trong sự thật.

1. Điều răn tám cấm điều gì?

- Cấm dối trá trong mọi giao tiếp với tha nhân:

- Nói dối, nói xấu, nói hành, nói oan, nói hay làm...hạ danh giá người ta, làm chứng gian , thề gian, lỗi lời thề.

Nói dối có thể thành nặng khi phạm công bình, bác ái cách nghiêm trọng. (2482-86).

2. Bồi thường thế nào cho đúng phép?

- Bất cứ tội nào phạm đến đức công bằng và chống lại sự thật đều buộc phải bồi thường, dù kẻ phạm tội đã nhận được ơn tha thứ qua bí tích giải tội.

- Khi không thể sửa lại thiệt hại cách công khai, thì phải làm cách kín đáo.

- Nếu không thể trực tiếp đền bù cho kẻ bị thiệt, thì phải đền bù theo tinh thần.

- Đền bù thanh danh thường có tính cách tinh thần, nhưng cũng có khi bằng vật chất, tùy thiệt hại gây cho tha nhân. Đây là nghĩa vụ buộc lương tâm.

3. Cũng phải giữ bí mật toà giải tội và bí mật nghề nghiệp, bí mật quốc gia, trừ trường hợp ngoại lệ khi sự giữ sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho người giữ hoặc nhận bí mật, cho đệ tam nhân, mà chỉ có thể tránh hại bằng sự tiết lộ bí mật đã nghe.

4. Cả những truyện riêng tư mà không có lời thề giữ bí mật cũng không được tiết lộ, nếu có hại cho tha nhân, trừ khi có lý do nghiêm trọng tương xứng (2491).

9) Điều răn chín: Chớ muốn vợ chồng người (*You shall not covet your neighbor's wife*) (2514-2533): Nhờ điều tăn này tâm hồn ta được thanh sạch.

1. Cấm sự thèm muốn xác thịt (2515).

2. Sự trong sạch đòi phải có sự nết na.

Nết na từ chối phơi bày ra những gì cần phải giấu kín, nết na hướng dẫn cái nhìn và cử chỉ cho phù hợp với nhân phẩm, tránh tò mò không lành mạnh. (2521-22). Sự nết na của thân xác chống lại những khai thác của tính khoái nhìn thân thể con người, nơi một số tranh quảng cáo, cũng chống lại một số phương tiện truyền thông đại chúng đa đi quá trớn trong việc phô bày những chuyện thầm kín. Sự nết na khuyên người ta chống lại những quyến dũ của thời trang.

Dạy sự nết na cho trẻ em và cho các thiếu niên là gợi cho chúng ý thức về sự tôn trọng nhân vị con người (2521-24).

10) Điều răn mười: Chớ tham của người (*You shall not covet anything that belongs to your neighbor*) (2534-2557): Nhờ điều răn này ta tâm hồn ta thanh thản thoát khỏi tham lam.

Điều răn mười cấm không được ước muốn và tìm cách chiếm đoạt của cải tha nhân.

1. Cũng cấm để lòng phạm những điều bất công, làm thiệt hại tài sản tha nhân (2536).

2. Những con buôn ước ao thấy sự đói kém để họ bán hàng đắt lên, những kẻ mong ước thấy đồng bào sống cơ cực để họ kiếm lời, những y sĩ mong có nhiều bệnh nhân, những người thuộc giới luật pháp mong có nhiều vụ kiện quan trọng (2537).

3. Cấm ghen tương tha nhân, buồn phiền khi thấy người khác có của cải, và rất ước ao chiếm cho mình dù bằng cách bất chính. Khi muốn làm thiệt hại nặng cho tha nhân, thì là tội trọng.

2.3. Tội lỗi theo quan điểm Kitô giáo – Chuộc tội:

Hiện nay vẫn còn nhiều tranh luận về nguồn gốc của tội lỗi. Nhiều người còn trích dẫn chương 28 của sách Ezekiel trong sách Cựu Ước, cho rằng tội lỗi đến từ Satan khi Satan tham muốn địa vị chủ tể trị vì của Thiên Chúa.

Theo Kitô giáo thì tội được phân định ra hai loại ở hai giai đoạn của con người:

1) Định tính tội.

1. **Lúc mới sinh ra:** Tội được mang theo từ tội của Adam đã sa ngã truyền cho hậu duệ, gọi là **nguyên tội** hay **tội tổ tông** (E: original sin; F: péché originel). Việc thực hiện bí tích rửa tội vào lúc này được xem là nhằm xóa bỏ nó và đem lại ân sủng của Chúa. Người lớn sau này khi mới vào đạo, cũng phải thực hiện nghi thức này.

Con rắn Satan dụ Adam và Eva ăn "Trái cấm" là "trí tuệ biết thiện ác" trong Vườn Địa đàng.

2. **Lúc hiện tiền:** Tội là hành vi sai lầm do tự ý vượt qua luật thần thánh - gồm Thiên luật và Nhân luật – và được gọi là **tội cá nhân**.

Theo (Gioan 3.4) thì: "*Ai phạm tội tức làm trái luật thần thánh; và tội lỗi tức là trái luật thần thánh*"

Tội do không tôn trọng Thiên luật: Thiên luật còn gọi là *luật vĩnh cửu* hay *luật đời đời* hay **luật cấm** được Thiên Chúa chế định sẵn gồm 2 loại sau:

- Luật tự nhiên: còn gọi là luật Cựu Ước, luật này căn cứ trên nguyên tắc "thờ Trời" và "làm lành lánh dữ" giúp ta phân biệt thiện ác nơi 10 điều răn sau: (*chữ* **đậm** *là lời cơ bản, chữ bình thường là diễn giải cập nhật theo thời gian*).

- Luật Mặc Khải: còn gọi là luật Tân Ước hay luật Tin Mừng, nơi đây nói về luật yêu thương, luật ân sủng của Thiên Chúa.

Tội do không tôn trọng Nhân luật: Nhân luật là luật do Giáo hội về sau đề ra vì lợi ích tồn vong của người theo đạo. Nhân luật được cho là không mâu thuẫn với Thiên luật, là thỏa tính công bình, là có tính cưỡng chế hữu ích. Nhân luật còn gọi là *luật buộc* gồm 5 điều sau:

1. Mọi tín hữu (người theo đạo) phải tham dự Thánh lễ và không làm những việc nô dịch vào các Chúa nhật và Lễ buộc (các lễ được quy định phải có mặt).

2) Mọi tín hữu buộc phải xưng tội ít nhất là một tuần trong năm.

3) Mọi tín hữu buộc phải rước Mình Thánh Chúa ít nhất một lần trong mùa Phục Sinh.

4) Mọi tín hữu phải kiêng thịt, giữ chay vào những ngày sám hối do Hội Thánh quy định.

5) Mọi tín hữu buộc phải đóng góp cho nhu cầu của Hội Thánh, bằng vật chất cho những sinh hoạt chung của Giáo Xứ, Giáo Phận và Giáo Hội Hoàn Vũ (đó là tổ chức đứng đầu, như Vatican … chẳng hạn).

2) Định lượng tội.

Theo Kitô giáo, tội cá nhân do tự ý vượt qua luật thần thánh gồm có trọng tội và khinh tội.

1. **Trọng tội** (E: mortal sin; F: péché mortel) là tội khi thỏa đủ 2 yếu tố là:

- Vi phạm Thiên luật (luật cấm) hay Nhân luật (luật buộc).

- Cố ý phạm.

Khi người phạm tội ý thức về hành vi phạm tội và biết là nghiêm trọng, mà vẫn hành động, thì đó là hành động khước từ Thiên Chúa. Trọng tội được xem là tội chết vĩnh viễn, sẽ loại trừ tội nhân ra khỏi ân điển của Thiên Chúa, không được phục hoà để gần gủi với Thiên Chúa, tội nhân sẽ bị trừng phạt nơi Hoả ngục đời đời.

2. **Khinh tội** (E: venial sin; F: péché véniel) được xem là tội không đến nỗi chết đời đời nơi Hỏa ngục. Nơi đây người phạm tội không nhận thức đó là tội trọng, hoặc hành động mà không có sự đồng thuận của ý thức. Người phạm tội không bị chia lìa khỏi ân điển như trường hợp của người khước từ Thiên Chúa. Dù vậy, khinh tội đã làm tổn thương và cần được phục hoà với Thiên Chúa qua Bí tích Giải tội hoặc nhận Bí tích Thánh thể (Xin xem thêm bài đã soạn 'Thần Thông-Phép Lạ').

Theo Matthew 12. 31 nói trọng tội là tội đời đời không thể tha thứ: "*Nếu ai nói phạm đến con người, thì sẽ được tha; song nếu ai nói phạm đến Chúa Thánh Linh, thì dù đời này hay đời sau cũng sẽ chẳng được tha*". Có lẽ đây là điều thu hút nhiều tranh luận nhất - do tội này mà người phạm tội trở nên bội phản đạo, mãi mãi từ bỏ cuộc sống đức tin và sự cứu rỗi.

Trọng tội và khinh tội đều dẫn đến sự trừng phạt để được xem là sự công chính của Thiên Chúa. Ngục luyện tội và Bí tích Giải tội là giải pháp cho sự trừng phạt khinh tội.

3) Chuộc tội (E: atonement // to atone; F: expiation // expier → cứu chuộc khỏi tội lỗi).

Theo Kitô giáo, sự chuộc tội là sự cứu rỗi giải thoát tội nhân khỏi gánh nặng tội lỗi được cho là do Chúa Jesus thực hiện qua sự chết trên thập tự giá và sự sống lại.

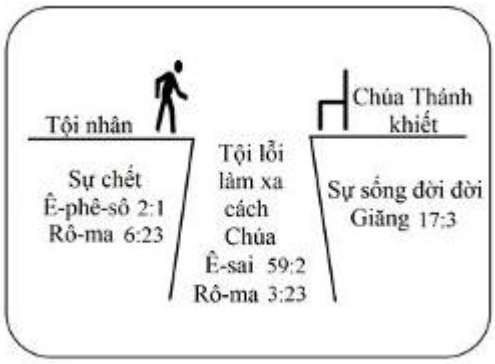

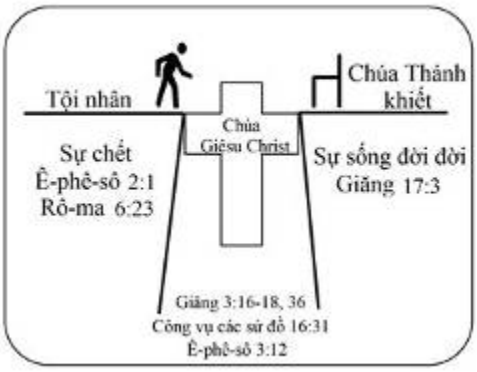

Hình ảnh con sông chảy giữa hai dãy núi đá. Một bên là nhân loại, bên kia là Thiên Chúa. Con người không thể xây cầu vượt sông, vì con người là bất toàn, còn Thiên Chúa là trọn vẹn, là đấng bắt cầu nối kết con người với Thiên Chúa, và sự việc này được cho là tình yêu của Thiên Chúa dành cho con người.

Xem thêm:

- **MƯỜI ĐIỀU RĂN -** Xuanha.net
- **Mười Điều Răn của Đức Chúa Trời là gì? -** JW.org
- **Đạo đức chúa trời có 10 điều răn Archives -** Sống Đạo Công Giáo
- **LUẬN BÀN VỀ 10 ĐIỀU RĂN CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI |** Thông Công ...
- **"Trái cấm" Adam và Eva đã ăn trong Vườn Địa đàng**
- **Có phải nguyên tội của Adam và Eva là do họ có quan hệ tính dục?**
- **Moses - LookLex Encyclopaedia**

VIDEO

- **Mười Điều Răn Thiên Chúa**

3. Đạo đức nhân bản của Phật giáo – Giới.

3.1. Nguyên tắc đạo đức Phật giáo.

Là một tôn giáo vô thần, cho nên đạo đức học Phật giáo được xem là dạng đạo đức học **nhân bản** (人本: lấy con người làm gốc).

Đạo đức học Phật giáo đặt nền tảng trên chân lý **Duyên khởi** (Vô ngã + Vô thường) mang tính tương đối, vượt lên mọi không gian và thời gian, nên gọi là **Đạo đức Duyên khởi** với chuẩn mực cho mọi hành động biểu hiện ở **Thân** (làm) + **Khẩu** (nói) + **Ý** (nghĩ), bằng một nguyên tắc đạo đức (道德原則; P: sīla; S: śīla; E: code of morality, rule of morality) gọi là nguyên tắc đạo đức Phật giáo, như sau:

"*Mọi hành động đem lại* **lợi mình-lợi người**, *được xem là* **tốt**, *là* **thiên**, *là* **lành**.

Mọi hành động đem lại **lợi mình-hại người** *hay* **hại mình-lợi người** *hay* **hại mình-hại người**, *được xem là* **xấu**, *là* **ác**, *là* **dữ**."

Như thế trong đạo Phật, Nguyên lý Duyên khởi và Nguyên tắc Duyên khởi, Chân lý Duyên khởi và Đạo đức Duyên khởi, Chân đế và Tục đế, Chân lý tuyệt đối và Chân lý tương đối, hay Xuất thế gian và Thế gian là không tách rời nhau trong sự sống.

Trong kinh Tăng Chi Bộ (chương IV Pháp, phẩm Uruvela, phần Thế giới) có ghi:

"*Này các Tỳ-kheo, Như Lai nói gì thì làm vậy, làm gì thì nói vậy. Vì rằng nói gì thì làm vậy, làm gì thì nói vậy, nên được gọi là Như Lai". Sự phi thường của Như Lai được làm nên từ những điều bình thường. Đó là hạnh giải tương ưng, ngôn hành hợp nhất. Ai làm được như thế là bậc Tôn quý ở đời* (= Thế Tôn)*, là Như Lai.*"

Nơi đoạn kinh này cho thấy Đức Phật không chỉ truyền đạt giáo lý mà còn sống theo đúng những lời Ngài đã dạy, tạo nên sự gương mẫu cho các đệ tử và quần chúng Phật tử. Ý nghĩa của nó là:

- Tri hành hợp nhất.
- Nhất quán và chân thật.
- Liêm chính và minh bạch.

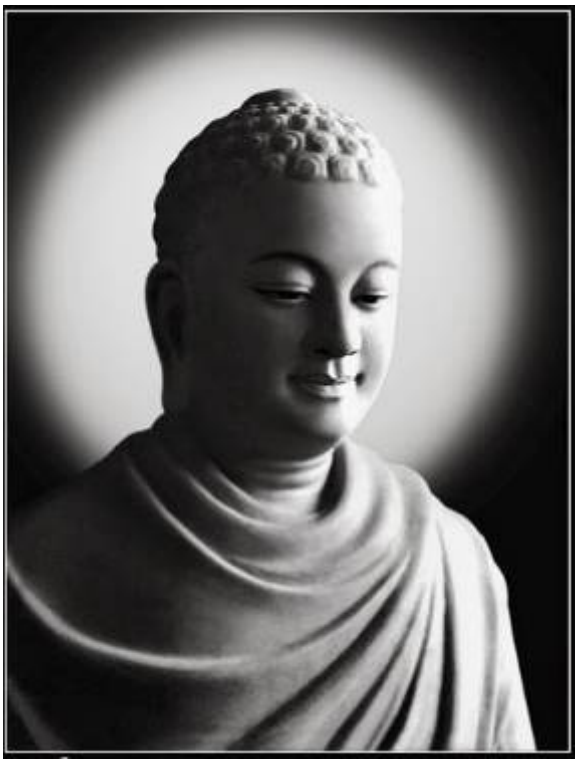

Buddhist ethics - Wikipedia

Precept – Wikipedia * **Giới** (Phật giáo) – Wikipedia

Tuy nhiên, do căn tính con người có khác biệt, nên có sự phân chia theo những mực độ khác nhau theo các hành động của **thân-khẩu-ý**. Đạo đức học Phật giáo đưa ra việc thực hành Giới.

Giới (戒; P: Sīla; S: Śīla; E: Precept) là hệ điều luật mang tính đạo đức mà tăng, ni cũng như người tu tại gia phải tuân thủ, trì giữ. Giới có thể là Ngũ giới hay Thập giới là 5 hay 10 điều luật mang tính đạo đức như sẽ đề cặp dưới đây. Giới được nhắc tới trong Bát Chánh Đạo, trong Tam Học và trong các hạnh Ba-la-mật.

Giới được phân biệt thành 2 dạng sau:

1) Giới tướng (戒相; E: The external manifestation of the precepts): Giới tướng là hữu hình có giới hạn, là sự biểu lộ hình thức bên ngoài của việc giữ giới, tạo nên oai nghi và trang nghiêm cho hành giả. Ngoài các giới đã được ghi trong kinh sách thì oai nghi, đi đứng nằm ngồi, tinh tấn chuyên cần, học hành, nghe pháp, chấp tác, giảng pháp gì cũng đều là Giới tướng.

2) Giới thể (戒体; E: The essence of the precepts): Giới thể là vô hình là vô hạn, là bản tính hay bản chất của giới. Hành giả dùng tuệ soi sáng "Duyên khởi" để nhận thức được thuần thục về bản tính của giới. Nhờ thế mà hành giả tuy trì giới nhưng không cảm thấy bị trói buộc hay dính mắc vào phương tiện Giới tướng. Bấy giờ hành giả được gọi là **Chứng giới**, tức đạt đến đỉnh cao của đạo đức.

Xem thêm:

Sách:

1- Dẫn luận về đạo đức học Phật giáo (Buddhist Ethics) – Damien Keown (Việt dịch)
2- Đạo đức học Phật giáo (Buddhist Ethics: The Path to Nirvana) – H. Saddhatissa
3- Đạo đức Phật giáo: Con đường và sự biểu hiện – Thích Phước Toàn.
4- Đạo đức học Phật giáo – Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt nam 1995
- **Đạo đức học Phật giáo -** Học viện Phật giáo
- **ĐẠO ĐỨC, NGHIỆP VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG** - Theravada ...

VIDEO

- **Đạo Đức Học Phật Giáo**
- Dẫn Nhập THPG (2013): **Tổng quan đạo đức học Phật giáo**
- Dẫn Nhập THPG (2014): **Bản chất đạo đức học Phật giáo**
- Dẫn nhập đạo đức học Phật giáo (2018) **- TT. Thích Nhật Từ**
- **Vấn đáp: Năm điều đạo đức với doanh nhân |** Thích Nhật Từ
- Nền tảng lý trí và bản chất đạo đức học PG (2018) **- TT. Thích Nhật Từ**
- GS.TS. Phan Thu Hiền **– Đạo đức học Phật giáo qua một số câu chuyện ngụ ngôn**
- Phật Giáo Ứng Dụng 1 (2011) **- Tổng quan phật giáo ứng dụng – T. NHẬT TỪ**
- Phật Giáo Ứng Dụng 2 (2011) **- Đạo đức học phương tiện truyền thông – T. NHẬT TỪ**
- Phật Giáo Ứng Dụng 3 (2011) **- Đạo đức học chính trị - T. NHẬT TỪ**

3.2. Ngũ giới – Thập giới.

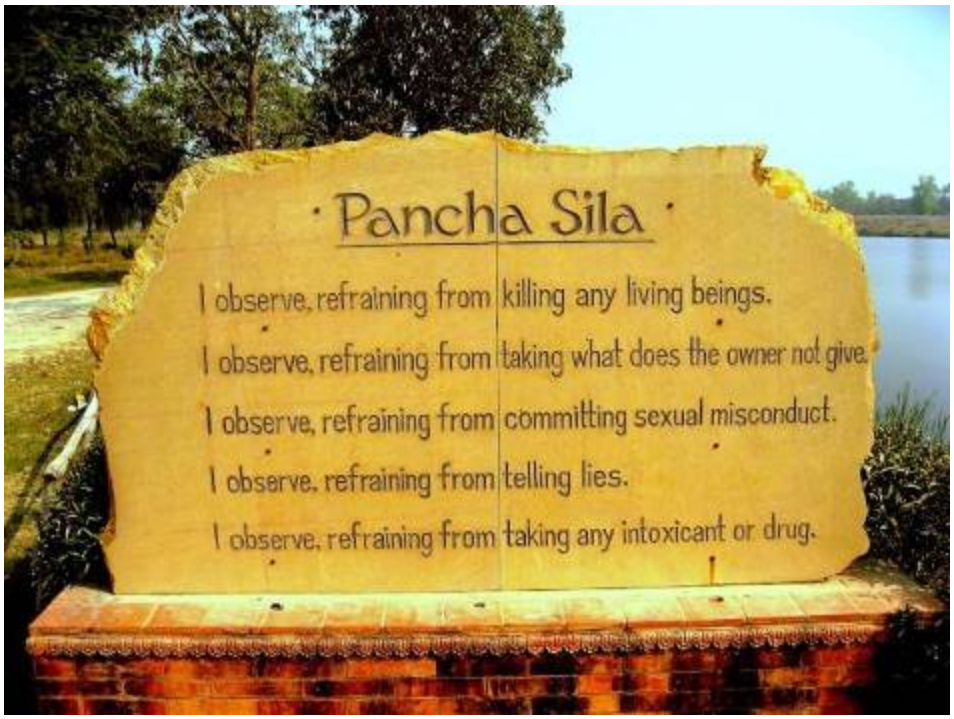

Five precepts - Wikipedia

Ngũ giới – Wikipedia tiếng Việt

Ngũ giới (五戒; P: Pañcasīla; S: Pañcaśīla; E: The five precepts): Là năm điều đạo đức, khuyến khích người Phật tử tại gia gìn giữ để hưởng được quả báo tốt đẹp. Người Phật tử không thể chỉ thọ Tam quy mà không trì Ngũ giới. Người đã quy y là đã bước một nấc thang đầu tiên, nếu không giữ giới có nghĩa là dừng lại tại đó, không tiến bước tới nữa. Năm giới này không những để tiến bước trên đường giác ngộ-giải thoát, mà còn đem lại trật tự, an vui, hòa bình cho gia đình, xã hội gồm có:

1) Tránh xa sát sinh (不殺生; P: Pānātipātā veramanī; S: Prāṇātipāta vairamaṇa; E: Abstention from killing living beings - Right to life):

Đó là tôn trọng sự sống, bao gồm không giết hại hay làm tổn thương từ con người đến các loài vật. Giữ giới sát sinh là nuôi dưỡng lòng từ, tránh được nhân quả báo ứng.

Người giữ giới không sát sinh luôn luôn có tâm an ổn. Nếu mọi người trên thế giới đều giữ giới không sát sinh thì thế giới không còn chiến tranh giết hại nữa.

Người Phật tử ngoài *không giết hại* cũng *không bảo bày người khác giết hại*, *không vui đối với việc giết hại*, *không khen ngợi đối với việc giết hại*.

2) Tránh xa sự trộm cắp (不偷盗; P: Adinnādāna veramanī; S: Adattādāna vairamaṇa; E: Abstention from theft - Right of property):

Đó là tôn trọng sở hữu của người, là không cho thì không lấy, từ nhà cửa, ruộng vườn, của cải, tiền bạc cho đến các vật tư hữu nhỏ bé. Giữ giới trộm cắp còn thể hiện lòng từ, tránh được nhân quả báo ứng

Cũng gọi là trộm cắp, khi lấy của tư hay của công, của công ty hay của nhà nước, khi cưỡng ép người ta bằng vũ lực hay quyền hành hay dùng những thủ đoạn lừa gạt, mưu mẹo v.v… để đoạt chiếm sở hữu, tiền bạc như quỵt nợ, giật hụi, đầu cơ tích trữ, cân non đong thiếu, trốn sâu lậu thuế, v.v…. Tóm lại tất cả các việc gian tham, lấy của bất chính đều là trộm cắp.

Sự lợi ích của giới không trộm cắp là giữ được sự công bằng (không phải cào bằng) giữa con người với con người, tránh sự gian lận bất công. Mỗi người đều có quyền sở hữu riêng tư, xã hội không công bằng thì khó tồn tại lâu dài được. Về xã hội, nếu mọi người đều không gian tham trộm cắp, thì nhà không cần đóng cửa then cài nữa.

Người Phật tử ngoài *không trộm cắp* cũng *không bảo bày người khác* trộm cắp, *không vui đối với việc trộm cắp*, *không khen ngợi đối với việc trộm cắp*.

3) Tránh xa sự tà dâm (不淫欲; P: Kāmesu-micchācārā veramanī; S: Kāma-mithyācāra vairamaṇa; E: Abstention from sexual misconduct - Right to fidelity in marriage):

Đó là tôn trọng hạnh phúc gia đình của người, không dụ dỗ hay dùng thủ đoạn để cướp vợ hay chồng của người khác, không ép buộc người khác phải thỏa mãn tình dục với mình, không hãm hiếp đàn bà, con gái.

Không tà dâm để bảo vệ hạnh phúc cho gia đình mình và gia đình người, đồng thời tránh được oán thù và quả báo xấu. Mặc dù cấm tà dâm, nhưng giữa vợ chồng cũng

phải giữ lễ, điều độ, biết tiết dục, để cho thân được khỏe, tâm được trong sạch nhẹ nhàng. Còn với người xuất gia thì tránh hẳn dâm.

Người Phật tử ngoài *không tà dâm* cũng *không bảo bày người khác tà dâm*, *không vui đối với việc tà dâm*, *không khen ngợi đối với việc tà dâm*.

4) Tránh xa sự nói dối (不妄語; P: Musāvādā veramanī; S: Mṛṣāvāda vairamaṇa; E: Abstention from falsehood - Right of human dignity):

Đó là tôn trọng sự thật trong giao tiếp, nhằm đem lại lợi ích cho mọi người. Tránh xa sự nói dối bao gồm cả bốn chi tiết sau:

- *Tránh nói lời không đúng sự thật*, chuyện có nói không, chuyện không nói có làm cho người nghe hành động sai vô cùng tai hại.

- *Tránh nói lời hai lưỡi*, đòn càn (xóc) hai đầu, làm cho hai người khác ghét nhau, thù nhau.

- *Tránh nói lời thêu dệt*, thêm bớt, có ít xít ra nhiều, nói châm chọc, bóng bẩy làm cho người nghe buồn phiền và khởi tà niệm.

- *Tránh nói lời độc ác*, thô tục, cộc cằn như nguyền rủa chửi mắng thậm tệ làm cho người nghe sợ hãi đau khổ.

Người Phật tử ngoài *không nói dối* cũng *không bảo bày người khác nói dối*, *không vui đối với việc nói dối*, *không khen ngợi đối với việc nói dối*.

Trong kinh Đại Phương Tiện Phật Báo Ân, Phật bảo Tôn Giả A Nan, Thị giả của Phật: "*Người ta sinh ra ở đời, họa từ trong miệng mà sinh ra, nên phải giữ gìn cửa miệng hơn cả lửa mạnh, vì lửa mạnh có đốt cháy cũng chỉ đốt cháy một đời này mà thôi, còn như nói ác sẽ đốt cháy trong vô số kiếp. Lửa chỉ đốt cháy nhà cửa, của cải của thế gian, còn lời nói ác đốt cháy bảy thứ của cải của Thánh nhân. Vì thế, này A Nan, chúng sanh họa từ trong miệng mà sinh ra, miệng lưỡi thực là búa sắc tự bổ vào mình, là cái họa để tự diệt mình*".

5) Tránh xa si mê do dùng chất say như rượu, thuốc nghiện

(不飲酒; P: Surāmeraya majjappamādatthāna veramanī; S: Surā-maireya-madya-pramāda-sthāna vairamaṇa; E: Abstention from intoxication - Right of security and safety):

Đó là giữ cho tâm trí được sáng suốt nhằm tránh phạm phải bốn giới cấm bên trên là sát sinh, trộm cướp, nói dối, tà dâm. Giới cấm dùng chất say còn bao gồm cả việc dùng các thứ ma túy, vì nó cũng làm cho tâm trí người sử dụng mê dại.

Người Phật tử ngoài *không dùng chất say* cũng *không bảo bày người khác dùng chất say*, *không vui đối với việc dùng chất say*, *không khen ngợi đối với việc dùng chất say*.

Trong Kinh Đại Phương Tiện Phật Báo Ân còn lưu ý người Phật tử tại gia giữ năm giới không nên làm các nghề như:

- Tránh làm nghề nuôi, buôn bán súc sinh, nếu có nuôi súc vật, sau khi thụ Ngũ giới được phép bán nhưng không được bán cho nhà đồ tể.

- Tránh làm nghề chế tạo, buôn bán cung tên, đao kiếm, súng đạn, mìn bom, v.v..., nghĩa là tất cả các thứ dùng vào việc giết người, khủng bố, chiến tranh.

- Tránh làm nghề sản xuất, buôn bán các loại rượu và các loại ma túy.

- Tránh làm nghề sản xuất hoặc buôn bán hàng gian, hàng giả, hàng nhái, hàng hóa có nguồn gốc không lương thiện ... do trộm, cướp, bóc lột, khai thác lao động nô lệ ... mà có.

Nơi Ngũ giới:

- Giới **1) 2) 3)** thuộc **Thân**
- Giới **4)** thuộc **Khẩu**
- Giới **5)** thuộc **Ý**

Gìn giữ Ngũ giới tốt thì *Thân-Tâm* thanh sạch, đạo đức trong sáng. Hơn nữa, Phật giáo còn chỉ ra rằng, nguyên nhân và là động cơ chính phạm phải Ngũ giới là từ 3 tâm

bất thiện "tâm Tham, tâm Sân, tâm Si". Cả ba Tham-Sân-Si là vô minh chấp thủ, chỉ có thể hóa giải bằng tuệ giác Duyên khởi-Vô ngã.

- **T**rong kinh Tương Ưng Bộ IV, trang 404 nêu rõ:

"Đoạn tận Tham, đoạn tận Sân, đoạn tận Si, đây gọi là Niết-bàn".

- **T**rong kinh Tạp A Hàm có ghi:

"Niết Bàn (涅槃; P: *Nibbāna*; S: *Nirvāṇa*) có nghĩa là dập tắt hoàn toàn ngọn lửa phiền não, là đoạn trừ nghiệp gây ra từ ba bất thiện là Tham, Sân, Si."

Vì thế, quán triệt **Duyên khởi** là trọng tâm của sự hoàn hảo về đạo đức (đắc *giới*), và là con đường tối hậu dẫn tới Niết-bàn.

Ghi chú:

- **Khổ đau** là trạng thái của tâm *cố chấp* biểu hiện bởi Tham-Sân-Si (Khổ đế).
- **Niết-bàn** là trạng thái của tâm *xả chấp*, do đã đoạn tận Tham-Sân-Si (Diệt đế).

Do đó, Niết-bàn xác thực là trạng thái của tâm, chứ không là một nơi, một cõi, một không gian nào đó!

Thập giới (十戒; P: Dasasīla; S: Daśaśīla; E: The ten precepts):

Mười giới cho Tỉ-kheo, Tỉ-kheo-ni và Sa-di là:

1. *Không giết hại.*
2. *Không trộm cắp.*
3. *Không tà dâm.*
4. *Không nói dối.*
5. *Không say sưa.*
6. *Không ăn quá bữa.*
7. *Không nghe âm nhạc, hát xướng.*
8. *Không xức dầu thơm, trang điểm.*
9. *Không ngủ giường cao, đệm êm.*
10. *Không dính líu chuyện tiền bạc phiền hà thế gian.*

Năm giới đầu (Ngũ giới) được áp dụng cho Cư sĩ, Phật tử tại gia, và trong một số ngày đặc biệt có thể lên đến tám (Bố-tát).

Trong kinh Phạm võng (S: Brahmajālasūtra) có nêu mười giới, khác với nêu trên chút ít và có giá trị như nhau cho tăng, ni và cư sĩ (ngoài giới thứ 3):

1. *Không sát sinh.*
2. *Không trộm cắp.*
3. *Không tà dâm.*
4. *Không nói dối.*
5. *Không mua bán rượu.*
6. *Không nói xấu của người khác.*
7. *Không tự khen mình, chê người.*
8. *Sẵn lòng bố thí (Tham).*
9. *Không giận hờn (Sân).*
10. *Không phỉ báng Tam Bảo (Si).*

Mười giới này - loại trừ giới thứ 3 ra - là quy định chung cho tăng, ni và giới cư sĩ.

3.3. Tội lỗi theo quan điểm Phật giáo.

Trong Phật giáo, **tội** dùng để chỉ việc *bất thiện* (= ác) trái với việc *thiện*, là hành động của **Thân-Khẩu-Ý** của một người trái với nguyên tắc đạo đức, đưa tới Nghiệp xấu, khiến người này phải tự gánh chịu đau khổ theo luật Nhân Quả.

1) Tội lỗi (# tội phạm, tội khiên): Trong Phật giáo có nêu ra 2 hình thức là trực tiếp và gián tiếp của Thân, Khẩu, Ý tạo tác nên tội nơi một con người.

1. **Tội lỗi qua các tạo tác trực tiếp**:

Đức Phật đang dạy cho Rahula (La-hầu-la)

- **T**rong Bài kinh số 61, Trung Bộ Kinh, đức Phật đã giảng dạy cho Tôn giả Rahula (là con của đức Phật) ở rừng Ambala, khi Tôn giả còn là Sa-di, đang tập sự làm người xuất gia như sau:

"Này Rahula, khi ông muốn làm gì với thân, khẩu, ý, hãy phản tỉnh như sau: 'Những việc làm với thân, khẩu, ý của ta có thể đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, thời việc làm với thân, khẩu ý này là bất thiện, đưa đến khổ đau', như vậy ông nhất định chớ nên làm".

" Này Rahula, khi ông muốn làm gì với thân, khẩu, ý, hãy phản tỉnh như sau: ' Những việc làm với thân, khẩu, ý của ta không đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, thời việc làm với thân, khẩu ý này là thiện, đưa đến an lạc', như vậy ông hãy nên làm".

- **T**rong kinh Pháp Cú cũng có nêu ra:

Ý dẫn đầu các pháp.	*Ý dẫn đầu các pháp.*
Ý làm chủ tạo tác.	*Ý làm chủ tạo tác.*
Nếu với ý nhiễm ô.	*Nếu với ý thanh tịnh.*
Nói năng hay hành động.	*Nói năng hay hành động.*
Khổ não bước theo sau.	*An lạc bước theo sau.*

Như xe theo vật kéo. (kệ Pháp Cú **1**)

Như bóng không rời hình. (kệ Pháp Cú **2**)

2. **Tội lỗi qua các tạo tác gián tiếp** nơi Thân, Khẩu, Ý của một người khác, có 3 cách sau:

- Bảo kẻ khác làm.
- Vui khi thấy kẻ khác làm.
- Khen khi thấy kẻ khác làm.

Như thế việc làm tạo tội (bất thiện) hay việc làm tạo phúc (thiện) trong đời sống con người bao gồm 4 cách tạo tác: 1 trực tiếp và 3 gián tiếp.

Tạo tác thành tựu được gọi là **nghiệp**; theo đó, ta có:

- 3 loại: *Thân nghiệp, Khẩu nghiệp, Ý nghiệp* thuộc dạng bất thiện.
- 3 loại: *Thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp* thuộc dạng thiện.

Đối với Thập giới ta có 40 thiện nghiệp và 40 ác nghiệp.

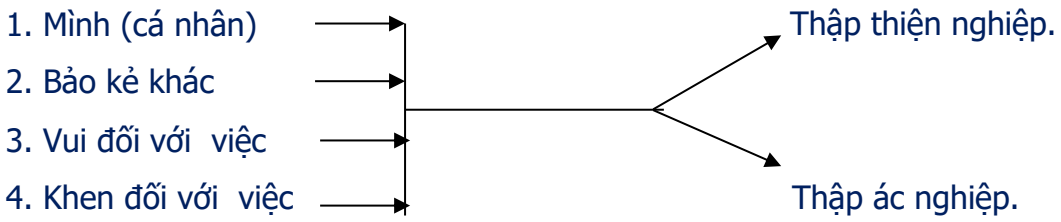

2) Định tính tội lỗi.

Trong đạo Phật có đúc kết 10 điều đạo đức (= giới luật) như sau, nói lên tính thiện và tính bất thiện trong mối quan hệ của con người với môi trường bên ngoài.

Thân : có 3 điều.

1. Không sát sinh mà phóng sinh.
2. Không trộm cắp mà bố thí.

3. Không tà hạnh mà giữ phạm hạnh.

Khẩu : có 4 điều.

4. Không nói dối mà nói lời thành thật.
5. Không nói thêu dệt mà nói lời chất trực.
6. Không nói hai lưỡi mà nói lời hòa hợp.
7. Không nói lời hung ác mà nói lời dịu dàng, hòa nhã.

Ý : có 3 điều.

8. Không tham dục (vị kỷ) mà viễn ly (vị tha) bằng pháp bố thí.
9. Không sân hận mà khoan dung (kiềm chế) bằng pháp nhẫn.
10. Không si mê mà sáng suốt bằng phép quán Nhân-Quả (Nhân Duyên).

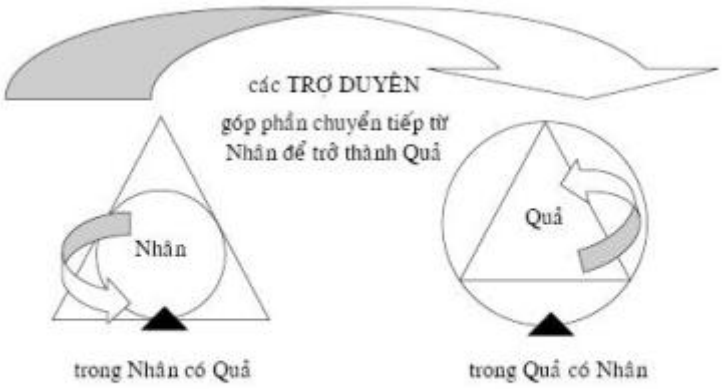

định luật Nhân Quả
chi phối trên vạn thể trong vũ trụ

Trên phương diện thực hành hướng tới một nội tâm giác ngộ-giải thoát, đạo Phật quy kết vào phép quán chân lý khách quan **Duyên khởi** của vũ trụ, vì phép quán này giúp con người mở rộng phạm vi tính thiện đến cùng cực, chứ không còn khu trú hạn hẹp trong những tri giác thông thường của con người. Điều này cũng không quá khó hiểu, vì luật Nhân-Quả chính là hệ quả của nguyên lý Duyên khởi.

Được như thế, con người sẽ sống thật sự tự do, sống thực với bản chất lợi ích cho tất cả, không còn bị ràng buộc hay trở ngại bởi các điều kiện quy ước biểu kiến của xã hội, của phong tục tập quán, của niềm tin tín ngưỡng … trước đây.

Xem thêm:

- **Luật nhân quả**

3) Định lượng tội lỗi.

Dựa vào định tính, trọng tội ngoài việc được lặp đi lặp lại nhiều lần sự vi phạm đạo đức (= giới luật), còn được kể đến tính chất nghiêm trọng làm hại ảnh hưởng đến cộng đồng, đến số đông do sự vi phạm gây ra.

Ví dụ: Đối với giới sát sanh.

- Sát hại ít hay nhiều sinh vật.
- Sát hại sinh vật có khả năng ý thức cao, như giữa con vật và con người.
- Sát hại con người: người có ít hay nhiều trách nhiệm đối với cộng đồng, người mà ta không có hay có mang nặng ân nghĩa. Về điểm này, Phật giáo có nói đến 5 trường hợp trọng tội gọi là **Ngũ nghịch**, đó là:

1. Giết cha.
2. Giết mẹ.
3. Giết A-la-hán.
4. Phá hòa hợp tăng.
5. Làm thân Phật ra máu (ngày nay được xem là tội phá chùa, phá tượng thờ).

Một cách tương tự đối với các điều đạo đức còn lại. Cách định lượng giá trị về phúc do tạo tác điều thiện cũng dựa vào cách nhận thức này.

4) Nguyên nhân phát sinh tội lỗi.

Thông thường trong Phật giáo, tội lỗi sinh ra được phân tích là do nội tâm (= ý) bị những động lực thúc đẩy, sai sử gọi là nội kết. Tất cả phân thành 10 loại gọi là 10 *kết sử* (kiết sử; 結使; P;S: samyojana; E: fetters; F: liens, entraves) ở cả Phật giáo Nam

truyền và Phật giáo Bắc truyền (có vài khác biệt không lớn giữa hai truyền thống). Tuy nhiên, trong 10 kết sử này có thể quy thành 3 kết sử trọng tâm, đó là tham, sân và si.

Tham, Sân, Si được gọi là **tam độc** (三毒; P: Akusala-mūla; S: Akuśala-mūla; E: The three poisons). Tam độc có thể hiểu đơn giản và tạm chia làm 3 mức độ (lượng) như sau:

+ *Tham* : khởi tâm từ ưa thích đến chiếm giữ sự vật nào đó.
+ *Sân* : khởi tâm từ chê ghét đến loại trừ sự vật nào đó.
+ *Si* : không thấu rõ Chánh tri kiến (nguyên lý Duyên khởi).

Tham:	**P:** iccha	lobha	abhijjha
	S: raga	lobham	abhidhyana
	E: *wish (desire)*	*greed (covetousness)*	*avarice (extreme greed)*
Sân:	**P:** kodha	dosa	byapada
	S: pratigha	dvesa	vaira
	E: *dislike*	*anger, resentment*	*enmity*
Si:	**P:** avijja (vô minh)	moha (mê lầm)	micchaditthi (tà kiến)
	S: avidya	moham	mithyadrsti
	E: *ignorance*	*mistaken*	*perverted view*

Theo đây, chúng ta có thể nghiệm thấy ngay rằng trong đời sống hằng ngày của chúng ta, tham-sân-si luôn hiện diện mọi lúc, mọi nơi và chi phối mọi hoạt động của con người. Từ cái tôi, ưa thích, chê ghét bé nhỏ nơi một con người cho đến cái tôi rộng lớn, tham nhũng, chiến tranh, hận thù … không hề ngưng nghỉ trong suốt lịch sử loài người.

Trong 5 giới căn bản hay 7 giới (trong thập giới) thuộc **thân** và **khẩu** có thể nghiệm thấy do sự tác động của **ý** – tham-sân-si – như sau:

1. ***Sát sanh***: có 3 thứ.

- Do tham dục mà sát sanh: Vì vị ngon, lợi nhuận, đền ơn …

- Do sân hận mà sát sanh: Vì thù oán, phẩn nộ hay ám ảnh, sợ hãi …
- Do si mê mà sát sanh: Vì cầu phước, tế lễ quỷ thần …

2. ***Trộm cắp***: có 3 thứ.
- Do tham dục mà trộm cắp: Vì cầu lợi, cầu hưởng lạc …
- Do sân hận mà trộm cắp: Vì tật đố với người giàu, báo thù …
- Do si mê mà trộm cắp: Vì cầu phước theo những hủ tục …

3. ***Tà hạnh***: có 3 thứ.
- Do tham dục mà tà hạnh: Vì muốn nhiều khoái lạc sắc dục …
- Do sân hận mà tà hạnh: Vì bất hòa trong đời sống gia đình …
- Do si mê mà tà hạnh: Vì bị lôi kéo bởi các học thuyết khoái lạc như "Phòng Trung thuật" của Trung Hoa hay "Giải thoát trong khoái lạc" của Ấn giáo.

4. ***Nói dối***: có 3 thứ.
- Do tham dục mà nói dối: Vì muốn nhiều danh lợi, thế lực, tửu sắc …
- Do sân hận mà nói dối (lưỡng thiệt, ác khẩu, thêu dệt): Vì oán thù …
- Do si mê mà nói dối: Vì hủ tục, dị đoan …

5. ***Dùng chất say nghiện*** = DCSN (mất đi nhận thức đúng đắn): có 3 thứ.
- Do tham dục mà DCSN: Vì muốn có những cảm giác phấn khích …
- Do sân hận mà DCSN: Vì phẩn nộ tiêu cực mà tìm cảm giác quên đi.
- Do si mê mà DCSN: Vì bị mê hoặc bởi các học thuyết trường sinh, giải thoát ở Trung Hoa và Ấn Độ …

Xem thêm:
- **Tham Sân Si**

5) Hình phạt tội lỗi.

Trong Phật giáo, có thể nói rằng khi đời sống của một con người còn bị Tham Sân Si ràng buộc chi phối, thì con người này hãy còn gây ra tội lỗi và tự nhận chịu hình phạt nơi chính mình một cách đầy đủ và công bình theo luật Nhân-Quả khách quan của vũ

trụ, còn hình phạt của xã hội dành cho một người phạm tội có thể có nhiều chủ quan, thiếu chính xác (nặng, nhẹ) và đôi khi sai lầm (bị oan) ...

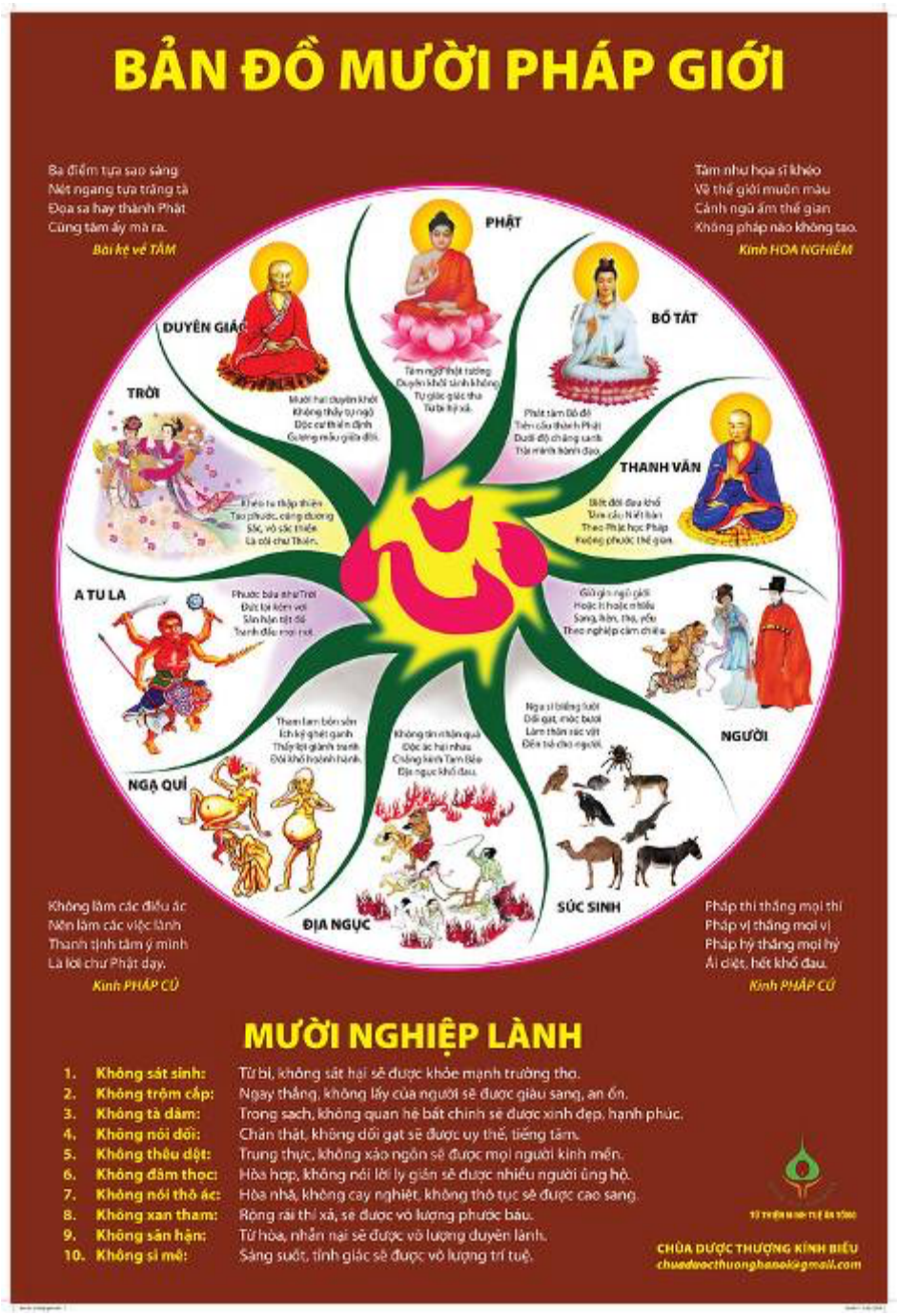

Thế giới quan của Phật giáo Bắc truyền tạm chia ra làm 10 cảnh giới, gồm 4 cảnh giới giải thoát - là những cảnh giới tự do không còn vướng mắc tam độc và 6 cảnh giới bị động trong sinh tử luân hồi - là những cảnh giới hãy còn bị vướng mắc ít hay nhiều

tam độc, mà hoàn cảnh sống của các cảnh giới này tương hợp với các tạo tác từ tam độc như được liệt kê dưới đây:

Tứ Thánh 四聖

1) **Thanh Văn:** (聲聞; P: Sāvaka; S: Śrāvaka)

2) **Duyên Giác:** (緣覺; P: Pacceka-buddha; S: Pratyeka-buddha)

3) **Bồ Tát:** (菩薩; P: Bodhisatta; S: Bodhisattva)

4) **Phật:** (佛; P;S: Buddhã)

Lục đạo 六道

1) **Địa-ngục:** 地獄; P: Niraya; S: Naraka; E: (the realm of) hells => **(sân).**

2) **Ngạ-quỷ:** 餓鬼; P: Peta; S: Pretas; E: Hungry ghosts => **(tham).**

3) **Súc-sinh:** 畜生; P: Tiracchana; S: Tiryagyoni; E: Animals => **(si).**

4) **A-tu-la:** 阿脩羅; P;S: Asura; E: (the realm of) asuras, war gods => **(sân).**

5) **Nhân-giới:** 人界; P;S: Manusya; E: Man, human beings => **(tham).**

6) **Thiên-giới:** 天界; P;S: Deva; E: Heaven, celestial beings => **(si).**

Thiên-giới có 6 cấp độ (Tứ Thiên Vương, Đao Lợi, Dạ Ma, Đâu Xuất Đà Thiên, Hóa Lạc, Tha Hóa Tự Tại). Tất cả được hiểu như là Thiên Đàng. Xin xem **Tam giới**.

Thế giới quan này không luận là người có theo đạo Phật hay không, hay theo bất kỳ tôn giáo nào. Nói riêng trong thế giới loài người còn đang sống, 6 cảnh giới này đều tương thích. Sự tương thích của 6 cảnh giới này hãy còn khá hợp lý nơi từng mỗi con người; đây là lý do vì sao một người đang ở cảnh giới 'thiên' vui sướng đầy quyền lực, bất giác với tạo tác xấu xa nặng nề mà phải rơi vào cảnh giới 'địa ngục' tù đày, bị bức tử ngay trong một kiếp sống.

Chú thích:

1. Cảnh giới địa ngục được xem như tệ hại nhất với tâm Sân (# hỏa ngục).

- Trong kinh Hoa Nghiêm, phẩm Phổ Hiền hạnh đã chép: **"*Nhất niệm sân tâm khởi, bách vạn chướng môn khai*",** (Chỉ một khởi niệm sân mà kết quả là muôn ngàn chướng ngại nẩy sinh), hay **"*Nhất sân chi hỏa, năng thiêu vạn khoảnh công đức chi lâm*"** (Một ngọn lửa sân có thể thiêu rụi cả muôn rừng công đức).

- Tục ngữ Việt: "**No mất ngon, giận mất khôn".**

- Robert G. Ingersoll (1833-1899) chính trị gia nổi tiếng của Mỹ cũng đã phát biểu: "**Giận dữ là cơn gió thổi tắt đi ngọn đèn của trí tuệ**"(Anger is a wind which blows out the lamp of the mind). (Xem thêm**:** **DANH NGÔN VỀ SỰ GIẬN DỮ.**)

2. Về 6 cảnh giới nơi thế giới con người:

Nơi loài người, 6 cảnh giới hàm chứa đủ Tham Sân Si, được phân biệt theo 3 cảnh giới thiện nghiệp và 3 cảnh giới bất thiện nghiệp với các cá tính hoặc Tham hoặc Sân hoặc Si .

- Ba cảnh giới bất thiện nghiệp (kém phước báu) là: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh đặc trưng cho những ai có đời sống vật chất kém với cá tánh tương thích là Sân (Địa ngục), Tham (Ngạ quỷ), Si (Súc sanh).

- Ba cảnh giới thiện nghiệp (khá phước báu) là: A-tu-la, Nhân, Thiên đặc trưng cho những ai có đời sống vật chất khá với cá tánh tương thích là Sân (A-tu-la = Thần), Tham (Nhân =Người), Si (Thiên = Trời).

6) Sám hối tội.

Sám hối (懺悔; P: khama; S: kṣamā, kshama; E: confession; repentance; regret for error):

- Sám 懺 (= sám-ma, là âm của S: kshama)

- Hối 悔 (= hối quá, là từ Hán dịch chữ sám-ma).

Theo đó, sám hối trong Phật giáo là phương pháp có mục tiêu làm trong sáng nội tâm cho mọi người, xuất gia cũng như tại gia, nhằm thăng hoa đời sống đạo đức và quan trọng nhất là vươn tới giác ngộ-giải thoát.

Qua kinh tạng Pali, có thể thấy rằng ngay từ lúc còn tại thế, đức Phật đã dạy nhiều nội dung sám hối khi có người phạm phải sai lầm. Tiêu biểu nhất là Bài kinh số 61 "***Giáo giới Rahula trong rừng Ambala***", thuộc Trung Bộ Kinh đã nói trên. Từ nơi đây, chúng ta có thể nhận ra các tư tưởng về tội phạm và sám hối như sau:

- Không ai có quyền thưởng phạt một cách tuyệt đối, mà chỉ có quy luật khách quan Nhân–Quả chi phối công bình đúng mực mà thôi.

- Chính ta làm cho ta ô uế, thì cũng chính ta làm cho ta trong sạch.

- Tội lỗi không có tính cố định và xuất phát từ tâm (ý thức), nên phải lấy tâm mà sám để chuyển hóa mọi sai lầm.

Không trên trời dưới biển.
Không hang động núi rừng.
Không trú chốn nơi nào.
Trốn được quả ác nghiệp.

(kệ Pháp Cú **127**)

Lành dữ bởi nơi ta.
Không ai lành cho ai.
Nhiễm tịnh do ta cả.
Không ai thanh tịnh ai.

(kệ Pháp Cú **165**)

Trong kinh Pháp Hoa có dạy rằng: "*Có 2 loại người đáng khen, một là không bao giờ gây tội lỗi, hai là lỡ gây ra tội nhưng biết ăn năn chừa bỏ*".

Tuy nhiên, *nghi thức sám hối* chỉ xuất hiện sau thời đức Phật tại thế, và được xem như là một trong những pháp môn tu tập trong đạo Phật nhằm mục tiêu chuyển hóa ba nghiệp bất thiện của Thân-Khẩu-Ý dưới 2 dạng, đó là từ hình thức sơ thô hướng thiện trên *hiện tượng* gọi là **sự tướng sám hối** cho đến hình thức sâu tế giải thoát thuộc *bản chất* gọi là **lý tính sám hối**.

1. **Sự tướng sám hối:**

Đó là thể hiện nhận thức và mong muốn hướng thiện. Trong trường hợp này sám hối và ăn năn được xem như đồng nghĩa nhau. Sự tướng sám hối có các nội dung sau:

- Tự thấy ra được lỗi lầm của mình đã vi phạm giới luật.
- Tự hổ thẹn (tàm quý) về lỗi lầm đã làm.
- Mong muốn lỗi lầm này không tái phạm trong tương lai.
- Mong muốn dùng hành vi thích đáng bù lại để được hưởng sự tha thứ.

❖ **Theo Phật giáo Nam truyền:** Sự tướng sám hối đặc trưng với 2 nghi thức từ Tứ Phần Luật Yết Ma Sớ.

- **Nghi thức Chế giáo Sám hối**: Nội dung gồm 2 giai đoạn.

+ *Giai đoạn* 1: Phản tỉnh nhận ra tội qua việc thiền quán 3 nghiệp với mong muốn không tái phạm các sai lầm. Nếu đó chỉ là ý nghiệp thì tự mình sám hối là đủ, nhưng nếu vượt quá ý nghiệp với hành vi sai lầm đã được người khác biết thì phải tiếp sang giai đoạn 2.

+ *Giai đoạn* 2: Trình bày với bậc Đạo sư hay vị đồng phạm hạnh có trí về sự phản tỉnh của mình, để mong họ cho những lời khuyên thích đáng. Nếu sự sai lầm có liên quan đến người khác, thì sự phản tỉnh này cũng được tỏ bày công khai với người này, để cả đôi bên đều được an lạc.

- **Nghi thức Hóa giáo Sám hối**: Đây là nghi thức sám hối theo giáo pháp của Kinh-Luật. Người sám hối lễ bái trước điện Phật, đọc tụng kinh Tam Bảo và kinh Sám Hối.

Sau đó nếu tại chùa thì các cư sĩ thỉnh pháp sư thuyết pháp cho hội chúng, nếu ở nhà thì tọa thiền công phu.

❖ **Theo Phật giáo Bắc truyền:** Gồm 4 nghi thức.

- **Nghi thức Tác pháp Sám hối**: Đây là nghi thức sám hối dành cho những lỗi lầm nhỏ nhặt, có 2 loại:

+ *Đối thú Sám hối*: Khi đã gây lỗi lầm với ai thì phải đối trước người đó cùng nhiều người chứng minh để xin tha thứ, dù người đó biết mình hay không biết mình đã tạo lỗi. Nếu họ chưa tha thứ thì không được oán hận và hứa xin *chừa bỏ.*

+ Đàn tràng Sám hối: Lập giới đàn, thỉnh chúng Tăng chứng minh để sám hối. Khi vào đàn, người sám hối phải thành khẩn, tỏ bày lỗi lầm và nguyện trọn đời không tái phạm nữa.

- **Nghi thức Thủ tướng Sám hối:** đây là nghi thức sám hối dành cho những lỗi lầm mới phát khởi từ tâm nhưng chưa thực hiện. Người sám hối phải đứng trước tượng Phật hay Bồ-tát để sám hối. Thời gian thực hiện nghi thức từ 3 đến 49 ngày, lúc nào thấy tâm niệm xấu ấy tiêu tan, thân tâm nhẹ nhàng thì sự sám hối mới được thành tựu.

Chú thích: 2 nghi thức sám hối này xuất phát từ kinh Kim Quang Minh.

- **Nghi thức Hồng danh Sám hối:** Đây là nghi thức sám hối dành cho những tội lỗi đã tạo nghiệp từ nhiều kiếp quá khứ đến nay. Người sám hối phát tâm lễ Phật, bái sám trọn đời, ít nhất mỗi nửa tháng vào ngày 14 và 30 âm lịch, phân làm 2 cách:

- Lạy 53 danh hiệu Phật.

- Lạy 35 danh hiệu Phật để sám hối 5 tội trọng 'Ngũ Nghịch'.

Về sau có thêm vào kệ Phổ Hiền Đại Nguyện tạo thành 108 lạy để ám chỉ diệt trừ 108 phiền não.

Nghi thức sám hối này do pháp sư Bất Động đời Tống (960-1279) ở Trung Hoa soạn ra.

- **Nghi thức Lục căn Sám hối:** Đây cũng là nghi thức sám hối dành cho những tội lỗi đã tạo nghiệp từ nhiều kiếp quá khứ đến nay. Người sám hối phát tâm lễ Phật, bái sám nêu rõ những lỗi lầm gây ra do sự buông lung 6 căn từ nhiều đời nhiều kiếp, nguyện phòng hộ các căn để phòng ngừa tội lỗi.

Nghi thức sám hối này do pháp sư Trí Khải (538 - 597) đời Tùy ở Trung Hoa soạn ra thực hành theo Pháp Hoa Tam Muội Sám Pháp.

2. **Lý tính sám hối – Nghi thức Vô sanh Sám hối.**

Đó là thể hiện nhận thức về một nội tâm giải thoát. Đây là nghi thức sám hối dành cho người thượng căn thượng trí, được gọi là Vô sanh Sám hối, với các nội dung sau.

- Tự thấy ra được nghiệp chướng gây ra bởi nội tâm chấp thủ *tham-sân-si*, biểu hiện ra hành vi của *thân, khẩu, ý.*
- Tự hổ thẹn (tàm quý) về các nghiệp đã làm.
- Mong muốn các nghiệp chướng này không tái phạm trong tương lai.
- Mong muốn tu tập đúng chánh pháp hướng đến nội tâm giải thoát.

Nội dung thực hành nghi thức gồm 2 phần quán:

- **Quán tâm vô sanh:** Hành giả quán sát tâm mình và thấy rằng "*Tâm quá khứ đã diệt, tâm hiện tại không dừng, tâm vị lai chưa đến. Do đó, tội từ tâm không nương vào đâu mà tồn tại được*".

- **Quán pháp vô sanh:** Hành giả quán sát thật tướng của vạn pháp là không sanh không diệt, là không tăng không giảm, là không phân biệt tướng (bình đẳng tướng), là không bị thời gian thay đổi và không gian chuyển dời. Do đó Tội-Phúc là tướng có sanh diệt, có tăng giảm, có phân biệt và thay đổi theo thời gian và không gian hẳn là giả tướng hư dối nên không còn gá nương nơi đâu mà tồn tại được. Trong kinh Quán Phổ Hiền có chép "*Muốn sám hối, phải quán thực tướng của các pháp thì tội mới hoàn toàn tiêu diệt*".

Nghi thức sám hối này xuất phát từ kinh Kim Quang Minh. Bài kệ đặc trưng cho nghi thức này như sau:

Tội từ tâm khởi đem tâm sám
Tâm được tịnh rồi tội liền tiêu;
Tội tiêu tâm tịnh thảy đều không
Thế mới thật là chân sám hối.

Hay:

Tánh tội vốn không do tâm tạo
Tâm nếu diệt rồi, tội sạch không
Tội không tâm diệt cả hai không
Thế ấy mới là chân sám hối.

Đứng về *Lý tánh* thì tội báo diệt, nhưng đứng về *Sự tướng* thì vẫn có tội báo. Người tu hành chân chánh hẳn phải viên dung cả Lý và Sự, và tùy thuận căn cơ hoàn cảnh của mỗi người mà nghiêm trì giới luật để đoạn trừ tội phạm.

Chư Phật, chư tăng không rửa sạch tội cho người theo đạo, mà mỗi người phải tự rửa sạch tội của chính mình. Lễ Phật, tụng kinh, bái sám, trì chú, quán chiếu … chỉ chứng minh cho lòng hối cải và giúp cho người sám hối tăng thêm sức mạnh của ý chí dứt bỏ sai lầm.

Trong kinh 42 Chương có chép:

Người có lỗi tựa người bị bệnh
Được đổ mồ hôi, bệnh người giảm
Phát lồ sai lầm, lỗi người nhẹ."

Xem thêm:

- **Sám Hối (1-2) - ĐĐ Phước Tiến**
- **Sám Hối (2-2) - ĐĐ Phước Tiến.**
- **Ý nghĩa sám hối (TT Chân Quang).**
- **Sám Hối Nghiệp Chướng - TT Nhật Từ - Phần 1/2**
- **Sám Hối Nghiệp Chướng - TT Nhật Từ - Phần 2/2**

VIDEO

- **Từ Bi Hỷ Xả -** Thầy Thích Thanh Từ
- **Pháp Tu Từ Bi Và Trí Tuệ -** Thầy Thích Quang Thanh

Phần4

Đối chiếu về đời sống tôn giáo

1. Vấn đế Chân lý và Đạo đức.

Qua các phân tích trên, dưới đây là những nét chính trong việc đối chiếu tôn giáo với hai điển hình:

- *Kitô giáo*: là tôn giáo hữu thần hay tôn giáo thần bản.
- *Phật giáo*: là tôn giáo vô thần hay tôn giáo nhân bản.

1.1. Về đối tượng nghiên cứu.

1) Kitô giáo:

Là một **tôn giáo thần bản**, Kitô giáo lấy Thần linh làm đối tượng nghiên cứu, và đáp ứng đời sống con người bằng tình cảm tuân thủ thinh lặng với cảm xúc siêu nhiên.

Thần học (神學; E: Theology) là môn học nghiên cứu về tôn giáo thần bản.

2) Phật giáo:

Là một **tôn giáo nhân bản**, Phật giáo lấy con người và mọi sự vật liên quan tới con người làm đối tượng nghiên cứu, và đáp ứng đời sống con người bằng lý trí luận biện sinh động với thực tại tự nhiên.

Phật học (佛學; E: Buddhology) là môn học nghiên cứu về tôn giáo nhân bản.

1.2. Về nhận thức theo nguyên lý chân lý.

Chân lý là lý lẽ chân thật, là nhận thức được rút ra từ sự quan sát và hiểu biết về mọi sự mọi vật.

1) Kitô giáo:

Là một tôn giáo thần bản, Kitô giáo cho rằng chân lý là ***Thiên Chúa***, là một chủ thể tự có và hằng có – là Hữu ngã (有我; P: Atta; S: Ātman; E: Permanent self, Unchanging self), là nguyên nhân đầu tiên có quyền năng tạo dựng nên vũ trụ và điều khiển sự vận hành mọi sự vật trong vũ trụ tùy ý. Chúa Trời có quyền ban phúc hay giáng họa cho mọi *tạo vật* (= vật thụ tạo).

Với đặc điểm này, chân lý Kitô giáo được gọi là *chân lý chủ quan* hay "Thượng Đế mặc khải"上帝, trong đó:

- Thượng 上: Có nghĩa là *trên cao // chính yếu // rộng lớn*.
- Đế 帝: Có nghĩa là *vua // chúa tể vũ trụ*.

2) Phật giáo:

Là một tôn giáo nhân bản, Phật giáo đã đúc kết từ sự quan sát và hiểu biết trong thực tại về mọi sự vật và con người bằng chân lý ***Duyên khởi***, với nhận thức rằng mọi sự vật trong vũ trụ hình thành hay biến hoại từ các yếu tố tương tác nhau gọi là các Duyên. Vì thế mọi sự vật luôn biến đổi theo thời gian – là Vô thường, và không có thực thể (tức có, nhưng không thực là có) – là Vô ngã (無我; P: Anatta; S: Anātman; E: Impermanent self, Not-self) (*). Sự vận hành của mọi sự vật không do bất kỳ tác động của một chủ thể nào cả.

Với đặc điểm này, chân lý Phật giáo được gọi là *chân lý khách quan* hay "Thượng Đế tự nhiên"上諦, trong đó:

- Thượng 上: Có nghĩa là *cao, trên cao || chính yếu || rộng lớn*.
- Đế 諦: Có nghĩa là *đạo lý, sự lý thật* (sự thật, lý thật, lẽ thật).

Mọi phân tích lý giải Tam tạng 'Kinh-Luật-Luận' đều phải nương vào nguyên lý Duyên khởi này.

(*) **Chú thích**: **Vô ngã** nhằm chỉ **không thực thể** (thực thể = tự hiện hữu và hằng hiện hữu = tự hữu và hằng hữu = tự có và hằng có) chứ không có nghĩa là **không có**, **không tồn tại**. Đó là do mọi sự vật, hiện tượng trong vũ trụ hình thành bởi các Duyên và các Duyên này luôn không ngừng tương tác biến đổi.

1.3. Về hành xử theo nguyên tắc đạo đức.

Đạo đức tôn giáo là những điều được chế tác từ các tôn giáo (chứ không tự có), mang tính nguyên tắc mà con người cần phải tuân thủ thực hành theo để được xem là thiện, và nếu không tuân thủ thực hành theo thì được xem là ác.

1) Kitô giáo:

Là một tôn giáo thần bản, nên đạo đức Kitô giáo là đạo đức thần bản, được xây dựng trên nền tảng 10 điều răn được Thần linh Chúa Trời *mặc khải* (= kín đáo dạy cho). Vì thế, đạo đức Kitô giáo còn gọi là **Đạo đức Chúa Trời** hay **Thiên Luật**, là mệnh lệnh của Chúa Trời mà người theo đạo phải tuyệt đối tin theo, không được phép nghi ngờ.

Tuy nhiên do 10 điều răn này không được giải thích chi tiết rõ ràng và cũng không chỉ định hình phạt cho hành vi vi phạm, cho nên về sau Giáo Hội Kitô giáo phải giải thích để hướng dẫn tín đồ theo nguyên tắc vâng phục Thần linh.

Sự thưởng phạt cho tất cả con người đều do Chúa Trời phán xét quyết định từ việc tuân thủ hay không tuân thủ 10 điều răn này.

2) Phật giáo:

Là một tôn giáo nhân bản, nên đạo đức Phật giáo là đạo đức nhân bản, được xây dựng trên nền tảng chân lý Duyên khởi. Vì thế, đạo đức Phật giáo rất linh hoạt thích nghi với mọi thời gian và không gian sống của xã hội, chứ không cứng nhắc theo nguyên tắc sau:

"Mọi hành động đem lại **lợi mình-lợi người**, được xem là **tốt**, là **thiện**, là **lành**.

Mọi hành động đem lại **lợi mình-hại người** hay **hại mình-lợi người** hay **hại mình-hại người**, được xem là **xấu**, là **ác**, là **dữ**."

Ngũ giới, Thập giới hay nhiều trăm giới cho hành giả đều tuân theo và lý giải theo nguyên tắc đạo đức này. Sự thưởng phạt con người không luận là người theo tôn giáo nào, mà tất cả đều được xem là do quy luật tự nhiên Nhân Quả chi phối.

1.4. Về giáo dục đạo đức.

Giáo dục (教育; E: education; F: éducation), nói gọn là *quá trình dạy dỗ và nuôi dưỡng* về các mặt **vật chất** và **tinh thần**, nhằm tạo ra mẫu người thích nghi theo nhu cầu trong tôn giáo. (*)

Giáo dục của tôn giáo chủ yếu là dạy dỗ tín đồ về mặt tinh thần, nhằm tạo ra những con người giống như người mẫu, theo quan điểm về nhận thức *chân lý* và *đạo đức* của tôn giáo đó.

1. **Đối với các tôn giáo hữu thần**, lấy Thần linh làm gốc, để trở thành như mẫu người là **"Chúa Con Jesus"**, tín đồ cần được dạy dỗ thuần thục chủ yếu về:

- Hiểu biết và thờ phượng Thần linh qua 3 nhân đức đối thần, đó là Đức tin, Đức cậy, Đức mến (Chân lý).

- Tôn trọng Thiên luật của Thần linh qua tín điều "10 điều răn" (Đạo đức).

2. **Đối với các tôn giáo vô thần**, lấy con người làm gốc, để trở thành như mẫu người là "**Bậc Giác ngộ Giải thoát"**, tín đồ cần được dạy dỗ thuần thục chủ yếu về:

- Hiểu biết lẽ thật hiện thực Duyên khởi, đặc trưng là hiểu biết sâu sắc về Vô thường, Vô ngã, Nhân Quả (Chân lý).

- Tôn trọng nguyên tắc đạo đức "Lợi mình, Lợi người" (Đạo đức).

Phần dưới đây sẽ trình bày rộng hơn về *chân lý* và *đạo đức*, đặc trưng cốt lõi nơi *tôn giáo hữu thần* và *tôn giáo vô thần*, tức *tôn giáo thần bản* và *tôn giáo nhân bản*.

(*) **Chú thích:**

Giáo dục với ý nghĩa hướng tới cái tốt. Có 2 hình thức giáo dục trái nhau được cho là tốt cho người học, gồm những tính chất tóm tắt sau:

1) Giáo dục khai phóng (教育開放; E: liberal education): Đó là là giáo dục khai minh và giải phóng bản thân để trở thành con người tự do, tránh trở thành con người công cụ hay nô lệ, thường thấy trong lĩnh vực giáo duc xã hội và khoa học.

- Người học cần hiểu những gì mình học thông qua suy nghĩ, phân tích, phản biện; không chấp nhận điều phi lý mà cho là hợp lý.

- Người học cảm thấy thoải mái những gì học được.

2) Giáo dục tẩy não (教育洗脑; E: brainwashing education) hay Giáo dục nhồi sọ: Đó là là giáo dục nhằm tạo ra con người theo khuôn mẫu để trở thành con người tốt từ tệ nạn xã hội, cải huấn tội phạm, hay con người công cụ như thường thấy trong các lĩnh vực tuyên truyền tín ngưỡng tôn giáo, chính trị.

- Người học không cần hiểu, chỉ cần nhớ, học thuộc lòng. Điều này dẫn đến kết quả là người học dễ chấp nhận sự giả dối là sự thật.

- Người học cảm thấy nặng nề căng thẳng những gì được học.

Ví dụ: Trước thiên tai dịch bệnh thì con người khai phóng có thể hiểu nguyên nhân của sự việc là do mất cân bằng sinh thái, và tìm cách khắc phục cụ thể; trái lại, con người công cụ thì cho rằng thiên tai dịch bệnh là do Thần linh nổi cơn thịnh nộ trừng phạt con người tội lỗi, và con người cần phải cầu xin Thần linh nguôi ngoai ban ơn tha thứ.

Để hướng tới việc thực hành đạo đức, người theo đạo thường được giáo dục các nhận thức chính và được xem là đúng đắn trong các hành vi đạo đức về sau.

1) Giáo dục về niềm tin.

Đây là giáo dục về động lực của niềm tin, là sức mạnh cho hành động được xem là đúng đắn với đạo đức.

- Kitô giáo:

Là một tôn giáo thần bản, Kitô giáo có mục tiêu giáo dục niềm tin vào Chúa Trời là tiên quyết và tuyệt đối và gọi đó là ***Đức tin*** (nhân đức đối Thần). Đức tin được xem là giấy phép vào nước Trời (Thiên đàng) khi:

+ Người theo đạo phải tin tuyệt đối rằng có một Chúa Trời tự có và hằng có, toàn năng toàn thiện toàn mỹ.

+ Người theo đạo cũng không được phép nghi ngờ về những lời dạy của Giáo Hội.

- Phật giáo:

Là một tôn giáo nhân bản, Phật giáo có mục tiêu giáo dục trí tuệ là sự nghiệp của người tu (*Duy tuệ thị nghiệp* – Kinh Di Giáo), cho nên niềm tin luôn đi sau sự hiểu biết. Niềm tin như thế được gọi là ***Chánh tín***, với ý nghĩa tín nhiệm từ sự hiểu biết chân chánh.

+ **T**rong kinh Đại Bát Niết Bàn có ghi: "*Niềm tin và hiểu biết phải cùng đủ để làm cội gốc tu hành*"

+ **T**rong kinh A Hàm, đức Phật có dạy: "*Tin tưởng Như Lai mà không hiểu Như Lai, tức là phỉ báng Như Lai vậy*".

+ **T**rong kinh Hoa Nghiêm nói rằng: "*Chánh tín là căn nguyên của đạo, là mẹ của mọi công đức, nuôi lớn hết thảy thiện pháp, đoạn trừ lưới nghi, đưa vượt qua dòng nước ái dục, khai thị con đường tối thượng dẫn đến Niết-bàn*".

2) Giáo dục về động lực hành động (trông mong nhờ cậy)

Đây là giáo dục về động lực của hành động được xem là đúng đắn với đạo đức, có liên hệ đến nhận thức tự lực hay tha lực.

- Kitô giáo:

Là một tôn giáo thần bản, Kitô giáo giáo dục việc nương tựa vào Thần linh, là trông cậy vào ân huệ cứu độ của Chúa Trời – đó là ***Đức cậy*** (*nhân đức đối Thần*), là ***Tha lực***.

+ Theo (Is 40,30-31) của Cựu Ước: "*Thanh niên thì mệt mỏi nhọc nhằn, trai tráng cũng ngã nghiêng lảo đảo. Nhưng những người cậy trông Đức Chúa thì được thêm sức mạnh. Như thể chim bằng, họ tung cánh. Họ chạy hoài mà không mỏi mệt, và đi mãi mà chẳng chùn chân*".

+ Theo (Rm 15,13) của Tân Ước: "*Xin Thiên Chúa là nguồn hy vọng ban cho anh em được chan chứa niềm vui và bình an nhờ đức tin, để nhờ quyền năng của Thánh Thần, anh em được tràn trề hy vọng*".

- Phật giáo:

Là một tôn giáo nhân bản, cho nên Phật giáo giáo dục việc nương tựa vào con người, mà quan trọng hơn hết là nương tựa vào chính mình – ***Tự lực***. Có chăng là *tha lực* được dẫn dụ ở bước đầu, nhưng rồi để đạt kết quả chân thật sau cùng thì *tự lực* vẫn luôn đóng vai trò quyết định.

Trong kinh Trường Bộ III, trang 101; kinh Tương Ưng V, 170; kinh Tạp A Hàm, 639 có chép:

"*Này Ananda, những ai, hiện nay hay sau khi Ta diệt độ, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình xây dựng hòn đảo cho chính mình nương tựa, mà không nương tựa nơi cái gì khác, dùng chánh pháp làm ngọn đèn, dùng chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa nơi một pháp gì khác, những vị ấy, này Ananda, là những vị tối thượng trong hàng Tỷ kheo của Ta* ".

3) Giáo dục về động lực tình cảm.

Đây là giáo dục về động lực tình cảm kết nối giữa các đối tượng, để được xem là đúng đắn với đạo đức.

- Kitô giáo:

Là một tôn giáo thần bản, Kitô giáo giáo dục việc "*Yêu mến Chúa Trời là trên hết mọi sự*" (Điều răn 1) – đó là ***Đức mến*** hay còn gọi là ***Đức ái*** hoặc ***Bác ái*** (博愛; E: Charity), trong đó:

+ Bác 博 có nghĩa là *rộng, lớn*.

+ Ái 愛 có nghĩa là *yêu, thương* (như chữ "*Ái*" trong Thập Nhị Nhân Duyên).

Kitô giáo nguyên thủy xem Bác ái là *nhân đức đối Thần*, hay ngày nay gọi là *Đức mến*, là thứ tình cảm yêu thương rộng lớn của người theo đạo đối với Chúa Trời. Về sau nhà Thần học Thomas Aquinas (1225-1274) nói thêm rằng "*Bác ái không chỉ là tình cảm đối với Chúa Trời mà còn là tình cảm dành cho những người xung quanh chúng ta*".

- Phật giáo:

Là một tôn giáo nhân bản, Phật giáo xem việc yêu mến là giữa con người và đối tượng là các sinh vật hữu tình, được gọi là ***Từ bi*** 慈悲, trong đó:

+ *Từ* (慈; P: Mettā; S: Maitrī; E: Loving-kindness): Phát nguyện độ sinh đạt được hạnh phúc cao thượng và cảm thán trước hạnh phúc cao thượng của chúng sinh.

+ *Bi* (悲; P;S: Karuṇā; E: Compassion): Phát nguyện độ sinh vượt qua khổ đau thấp hèn và cảm thông trước khổ đau thấp hèn của chúng sinh.

Một cách diễn đạt khác về Từ Bi như sau: "… *Nếu bảo Từ Bi là một thứ tình yêu, thì tình yêu này không phải là thứ cảm xúc nông nổi, hời hợt và sẵn sàng dẫn đến hành động một cách mù quáng. Mà chính đó phải là thứ cảm xúc sâu thẳm, xuất phát từ cái nhìn rộng lớn, không lầm lẫn, đi liền với toàn bộ cuộc sống như là một tổng thể. Vì thế, không có Từ Bi thì đời sống chúng ta sẽ như một thân cây khô cằn, và không có Trí Tuệ thì đó chỉ là sự sống trong tăm tối …*".

Hơn nữa, Từ bi trong Phật giáo không đứng riêng lẻ mà gắn liền với Trí tuệ, đó là Trí tuệ "Duyên khởi-Vô ngã", nghĩa là *tình cảm* gắn liền với *lý trí*, tình cảm luôn được trí tuệ soi sáng để không mù quáng.

Ở khía cạnh Triết học, Từ Bi được xem là dạng tình cảm hình thành trên nền tảng của *Vô ngã* giải thoát, còn Bác Ái được xem là dạng tình cảm hình thành trên nền tảng trái lại, là *Hữu ngã* kết dính.

Chú thích: Nhân đức đối thần trong Kitô giáo.

Có thể nói rằng mọi nội dung giáo dục Kitô giáo đối với người tín đồ đều dựa trên 3 chuẩn mực, là các thái độ và hành động đều mang tính siêu nhiên đối với Thần linh, được gọi là *3 nhân đức đối thần* (E: 3 *theological virtues*; F: 3 *vertus théologales*) gồm: Đức tin, Đức cậy, Đức mến.

Đây là mô hình cho mục tiêu giáo dục con người với hình ảnh của mẫu người ***"Chúa Con Jesus"***, mà việc giáo dục phải vươn tới, với điểm đích là hiệp thông cùng Chúa Cha trên Thiên Đàng, như thánh Phaolô kêu gọi, "*Anh em hãy có trong anh em những tâm tư như đã có trong Chúa Jesus*" (Pl 2,5).

+ **Đức tin (**德信; E: Faith; F: Foi):

Đức 德: thiện // ân, ơn.

Tin 信: tin tưởng

Theo đó, đức tin là sự tin tưởng một cách vô điều kiện về một Chúa Trời duy nhất, tự có và hằng có, toàn năng, toàn thiện, toàn mỹ, …, đã sinh ra và vận hành vũ trụ vạn vật. Theo Kitô giáo thì người có đức tin là người được Chúa Trời ban cho ơn này.

Theo (GLCG 1814 – Giáo lý Công giáo) có giải thích:

Đức tin là chấp nhận những điều Chúa phán dạy, vì trong những điều Chúa dạy, có nhiều điều trí khôn loài người không thể hiểu được, nhưng ta chấp nhận tất cả vì Chúa là Đấng không sai lầm và không lừa dối.

+ **Đức cậy** (德望; E: Hope; F: Espérance):

Đức 德: thiện // ân, ơn.

Cậy 望: mong ước, trông ngóng, hy vọng

Theo đó, đức cậy là sự mong ước cầu xin Chúa Trời ban cho ân sủng về nơi Chúa ngự trị (hiệp thông) sau khị chết. Theo Kitô giáo thì người có đức cậy là người được Chúa Trời ban cho ơn này.

Theo (GLCG 1814 – Giáo lý Công giáo) có giải thích:

Đức cậy là hy vọng với niềm tin xác quyết sẽ gặp Thiên Chúa và hạnh phúc đời đời nhờ các phương tiện Chúa ban. Lý do khiến chắc chắn như thế, vì Chúa là Đấng yêu thương (muốn điều tốt) và quyền năng (có thể làm được mọi sự) đã hứa với người theo đạo.

+ **Đức mến** (德愛; E: Charity; F: Charité): = Đức ái = Bác ái.

Đức 德: thiện // ân, ơn.

Mến 愛: yêu, thích.

Theo đó, đức mến là sự gắn bó thiết tha với ý chí sắt đá bản thân mình (yêu thương) với Chúa Trời. Theo Kitô giáo thì người có đức mến là người được Chúa Trời ban cho ơn này.

Theo (GLCG 1814 – Giáo lý Công giáo) có giải thích:

Đức mến là yêu Chúa trên hết mọi sự vì, Chúa là Đấng tạo dựng con người vô cùng đáng mến. Nhờ đó mà con người yêu thương mọi người vì Chúa muốn như vậy.

"*Yêu Chúa trên hết mọi sự*" nghĩa là đặt Chúa vào chỗ nhất trong tình yêu của mình. Khi cần, dám hy sinh mọi tạo vật kể cả mạng sống của mình để chứng tỏ lòng ta yêu mến Chúa.

Xem thêm:

- **Bác ái –** Wikipedia tiếng Việt
- **Charity (virtue)** - Wikipedia
- **Từ bi và trí tuệ -** Phatgiao.org.vn
- **Từ Bi Và Trí Tuệ -** Phật Học - THƯ VIỆN HOA SEN

- **Từ Bi và Trí Tuệ** (Con người và Đạo Phật, Mê hay Ngộ ...)

VIDEO

- **Từ Bi Hỷ Xả -** Thầy Thích Thanh Từ
- **Pháp Tu Từ Bi Và Trí Tuệ -** Thầy Thích Quang Thanh

2. Vấn đề Hiếu.

Hiếu (孝) hay **Hiếu đạo** (孝道), **Hiếu kính** (孝敬) là từ gốc Hán (E: Filiety, Filial duty, Filial piety): Là tình yêu thương, kính trọng và phụng dưỡng cha mẹ, ông bà, tổ tiên, là một giá trị đạo đức quan trọng trong văn hóa phương Đông.

2.1. Hiếu kính theo quan điểm Triết Thần của Kitô giáo:

1) Quan điểm về cha và mẹ trong Kitô giáo:

Mọi người đều do cha mẹ sinh ra, nhưng kỳ thực theo Kitô giáo thì cha mẹ, ông bà… là những trung gian trong cơ cấu tạo dựng con người (nói chung là vạn vật, vũ trụ) của Thiên Chúa, mà khởi thủy là Adam và Eva. Vì thế mà người theo đạo thường gọi

Thiên Chúa là Tổ Phụ, là chính thực cha mẹ của mình đáng được tôn thờ, còn cha mẹ trung gian kia cũng chỉ là những tạo vật như chính mình mà thôi. Đây chính là lý do tại sao mà trước đây Kitô giáo đã không cho phép tín đồ thờ cúng cha mẹ, ông bà. Hiện nay tính chất căn gốc hướng Thần về cha mẹ, về hiếu này vẫn là bất di bất dịch được xác định trên các giới thẩm quyền giáo lý như sau:

- **T**heo Nguyên Lý Sinh của Hiếu Đạo Trong Đạo Thờ Kính Tổ Tiên ... có viết:

"Nếu Thiên Chúa tạo dựng lên chúng ta thì chính Ngài là tổ, là tông. Và nếu là tổ tông của chúng ta thì tại sao chúng ta không tỏ lòng hiếu thảo với Ngài, theo lối suy tư, theo tập quán và hành vi của chúng ta."

Trần Văn Đoàn

Viện Triết Đạo Washington, D.C. và Corona, C.A. Hè 2001

- **T**heo Giáo Lý Dự Tòng *(niemhyvong.net) đã trình bày sau:*

"Kitô giáo rất chú trọng về đạo hiếu và coi đạo hiếu như là nền tảng của mình, nên Kitô giáo rất phù hợp với tinh thần hiếu thảo của dân tộc Việt Nam. Vì Kitô giáo coi vũ trụ như một đại gia đình, trong đại gia đình đó Thiên Chúa là cha mẹ sinh ra tất cả, và tất cả mọi người đều là anh em.

Như vậy Kitô giáo chính là một tôn giáo của đạo hiếu theo nghĩa chính xác nhất của nó, và đạo hiếu này nơi từng mỗi con người phải thể hiện qua 3 bổn phận rõ rệt theo thứ tự sau :

1. Thiên Chúa : Thượng Phụ là cha mẹ bậc cao (Cha trên Trời).
2. Giáo Hội : Trung Phụ là cha mẹ bậc vừa (đại diện Cha).
3. Gia đình : Hạ Phụ là cha mẹ bậc thấp (cha mẹ Đất).

Bổn phận đối với Cha trên Trời là căn bản, hai bổn phận sau xuất phát từ bổn phận căn bản trên. Vì thế giữa hai thứ hiếu : hiếu đối Cha trên Trời và hiếu đối với cha mẹ Đất thì hiếu trước nặng hơn hiếu sau và là nền tảng của hiếu sau. Người theo đạo phải tin tưởng rằng Cha trên Trời yêu thương chúng ta gấp trăm ngàn lần so với cha mẹ dưới đất yêu thương chúng ta."

2) Hiếu kính cha mẹ theo kinh sách Kitô giáo:

- **T**heo sách kinh Cựu Ước, điều thứ 5 trong 10 điều răn (*):

"Người hãy hiếu kính cha mẹ người để được sống lâu trên đất mà Thiên Chúa của người sẽ ban cho người." (Xh 20 – 12)

- **T**heo sách kinh Tân Ước :

+ *"Bất cứ kẻ nào nguyền rủa cha mẹ thì phải bị xử tử. Nó đã nguyền rủa cha mẹ thì máu của nó phải đổ xuống đầu nó."* (Lv 20.9)

+ *"Ngươi phải yêu mến Thiên Chúa của ngươi hết lòng, hết sức, hết linh hồn, hết trí khôn của ngươi. Đó là điều răn lớn nhất, điều răn đứng đầu."* (Mt. 22.34)

- **T**heo Sách Giáo Lý HTCG : Phần III Sống trong Chúa Kitô - Mười Điều Răn... chú giải tổng hợp:

Điều răn thứ tư:

"***Hãy trọng kính cha mẹ*** *người,* ***để được sống lâu trên đất*** *mà Đức Chúa, Thiên Chúa của ngươi, ban cho ngươi*" (Xh 20,12)

Được *Sách Giáo Lý HTCG* chú giải tiếp:

"*Hãy tôn kính cha mẹ*". Đó là điều răn thứ nhất có kèm theo lời hứa : "*để ngươi được hạnh phúc và hưởng thọ trên mặt đất này*" (Ep 6,13) (x. Đnl 5,16).

Trong đó:

***Điều răn thứ nhất*:**

"*Ngươi phải thờ lạy Đức Chúa là Thiên Chúa của ngươi và phải thờ phượng một mình Người mà thôi*" (Mt 4,10)."

(*) **Chú thích**: Theo quan điểm về "Đức tin" trong Kytô giáo và ngữ cảnh, thì *cha mẹ* = Cha trên Trời và *đất* = Thiên Đàng.

2.2. Hiếu kính theo quan điểm Duyên khởi của Phật giáo.

1) Quan điểm về cha và mẹ trong Phật giáo:

- **T**heo kinh Đại Báo Phụ Mẫu Trọng Ân và kinh Bổn Sanh Tâm Địa Quán thì cha mẹ là người có ***Duyên*** tạo dựng con cái là những chúng sinh tái sanh theo nghiệp lực. Cha mẹ có 10 công lao lớn (10 ân đức) *cả đời* đối với con cái :

1. Đại địa : khổ nhọc cưu mang chúng sinh vì nghiệp lực thác thai.

2. Năng sanh : gian nan, hiểm nguy tính mạng khi sanh nở.

3. Năng chánh : ẳm bồng, chăm sóc 5 căn (ngũ quan) và thân mạng khi ốm đau.

4. Dưỡng dục : cực khổ nuôi ăn, bú mớm đúng pháp.

5. Trí giả : chịu khó tập tành giúp con phát triển trí tuệ.

6. Trang nghiêm : chịu mọi ô uế, tô điểm sạch đẹp cho con.

7. An ổn : gìn giữ, che chở, hy sinh cho con, lắm khi phải làm những điều bất thiện, lo lắng khi con đi xa.

8. Giáo thọ : khéo léo dìu dắt, dạy dỗ con điều lành.

9. Giáo giới : khuyên dạy con xa lánh điều ác.

10. Dữ nghiệp : thương mến trọn đời, giao phó gia nghiệp cho con.

- **T**heo tập 35 của Tục Tạng, về phương diện tâm linh (= giá trị tinh thần cao nhất), đức Phật đã dạy rằng :

"*Cha mẹ là là hai vị Phật sống, đang sống trong nhà.*"

2) Hiếu kính cha mẹ theo kinh điển Phật giáo:

- **T**heo kinh Tương Ưng 1.8:

"Giữa các loài hai chân, chánh giác là tối thắng. Trong các loài con cái, hiếu thuận là tối thắng".

- **T**heo kinh Tập Bảo Tạng:

Làm con đối với cha mẹ :

- Khi làm điều thiện, dù nhỏ đi nữa thì phước thật vô lượng.

- Khi làm điều ác, dù chỉ một chút thì tội cũng vô lượng.

- **T**heo kinh Đại Tập:

"*Thờ trời đất, quỉ thần không bằng có hiếu với cha mẹ, vì cha mẹ là vị thần minh cao nhất trong các thần minh. Gặp thời không có Phật, khéo thờ cha mẹ là thờ Phật*.

Tâm hiếu là tâm Phật. Hạnh hiếu là hạnh Phật"

- **T**heo kinh Hạnh Phúc:

"*Thờ cha mẹ như thờ Phật, cho nên kẻ nào làm khổ làm hại cha mẹ thì giống như làm hại Phật và được xem là một tội trọng (một trong ngũ nghịch tội). Và khi cha mẹ được xem là Phật trong nhà, thì sự hiếu kính đúng pháp của con cái đối với cha mẹ là một phúc lành tối thượng."*

- **T**heo kinh Nhẫn Nhục, Phật dạy rằng:

"*Điều thiện tối cao là chí hiếu, điều ác cùng cực là bất hiếu*"

- **T**heo kinh Thiện Sanh - thuộc kinh Trường Bộ - đã chỉ ra 5 điều thường gặp được xem là bất hiếu như sau :

1. Nói năng hỗn hào với cha mẹ, với mọi người (vì làm cha mẹ hổ thẹn).

2. Không nghe theo lời dạy lành của cha mẹ, thầy bạn và các bậc trưởng thượng.

3. Theo bạn xấu gây tội lỗi cho mọi người làm buồn khổ cha mẹ.

4. Không lo học tập, xao lãng nghề nghiệp làm cha mẹ lo lắng.

5. Không chăm sóc cho cha mẹ, coi thường cha mẹ, coi trọng vợ con.

Đức Phật chỉ dạy ngài Mục Kiền Liên cứu mẹ của mình ra khỏi kiếp ngạ quỷ.

"Ở trong nhà là báo hiếu, ra ngoài xã hôi là giúp nước, ngồi một mình thì hoàn chỉnh bản thân" - Mâu Tử (tk.2)**.**

3) Cách báo hiếu cha mẹ theo kinh điển Phật giáo:

Trong Phật giáo, người con có 2 cách báo hiếu cho cha mẹ, đó là:

- Tài thí.
- Pháp thí.

1. **Tài thí** : Là những gì đáp ứng cho đời sống vật chất, gồm có :

- *Ngoại tài* : các vật thể đáp ứng ngũ quan (ngũ căn : sắc, thinh,…, xúc).

- *Nội tài* : các vật thể thuộc thân mạng (máu, nội tạng, các chi phần,…).

Và đức Phật đã có những chỉ dẫn về tài thí cho đúng pháp như sau :

- **T**heo kinh Tiểu Bộ:

"Phụng dưỡng cha mẹ phải hợp pháp và đúng pháp."

- **T**heo kinh Trung Bộ:

"Phụng dưỡng cha mẹ là điều nên làm, nhưng vì cha mẹ mà làm điều ác thì không thể chấp nhận được. Bởi làm như thế tự thân không thể nào tránh khỏi quả báo của hành vi bất thiện và còn đem lại sự nguy hại cho cha mẹ. Vì vậy, không thể lấy lý do nuôi dưỡng để tự cứu và bào chữa cho những hành vi bất chánh của mình. "

Mặt khác, đức Phật cũng đã bày tỏ sự phiến diện của tài thí :

- **T**heo kinh Tăng Chi Bộ 2:

"Nếu một bên vai cõng mẹ, một bên vai cõng cha, nuôi dưỡng cha mẹ đủ đầy… đến trăm tuổi cũng chưa làm đủ việc trả ơn mẹ cha."

- **T**heo kinh Tương Ưng:

"Sữa mẹ mà mỗi người đã uống trong suốt quá trình luân hồi nhiều hơn nước trong bốn biển."

Vì thế, đức Phật đã chỉ dạy sư trọn vẹn về hiếu với yếu tố thứ hai là Pháp thí như sau:

2. **Pháp thí** : Là những gì dùng để chuyển hóa nội tâm, đó là chánh pháp qua thân giáo và khẩu giáo của người con hướng cha mẹ đến giác ngộ-giải thoát, đó là thấy được lẽ thật (= giác ngộ), và từ đó đưa tới một nội tâm tự do thực sự (giải thoát). Chính sự giác ngộ-giải thoát sẽ giúp cho cha mẹ vượt qua mọi nỗi lo sợ (vô úy), nhất là nỗi sợ hãi về già, về bệnh, về chết.

Một số hướng dẫn về pháp thí được đức Phật chỉ dạy như sau:

- **T**heo kinh Tăng Chi Bộ 2:

"*- Ai đối với cha mẹ không có lòng tin nơi chánh pháp. Hãy khuyến khích, hướng dẫn các vị ấy an trú vào chánh pháp.*

- Ai đối với cha mẹ theo ác giới. Hãy khuyến khích, hướng dẫn các vị ấy an trú vào thiện giới.

- Ai đối với cha mẹ gian tham. Hãy khuyến khích, hướng dẫn các vị ấy an trú vào niệm xả ly và hành bố thí.

- Ai đối với cha mẹ theo tà trí. Hãy khuyến khích, hướng dẫn các vị ấy an trú vào chánh trí.

Cho đến như vậy là làm đủ và trả ơn đủ cho cha và mẹ."

VIDEO

- **Tình Người -** TT. Viên Trí
- **Bóng mây -** ĐĐ. Thiện Thuận
- **Bến Yêu Thương** (Đ.Đ Trí Chơn)
- **Nắng Ấm Mùa Xuân –** SC. Hương Nhũ
- **Chữ hiếu trong kinh tạng Pali** – TT. Bửu Chánh
- **Chữ Hiếu Trong Phật Giáo –** TT. Bửu Chánh
- **Chữ hiếu trong đạo Phật 01**
- **Chữ hiếu trong đạo Phật 02**
- **Chữ hiếu trong đạo Phật 03**

3. Vấn đề cầu nguyện.

3.1. Khái niệm về cầu nguyện.

Prayer - Wikipedia

Cầu nguyện – Wikipedia tiếng Việt

[**Bàn tay cầu nguyện** của Albrecht Dürer]

Cầu nguyện (求願; E: prayer) là từ gốc Hán, trong đó:

- Cầu 求 là *xin, nhờ*: Như *cầu cứu, cầu hòa , cầu hôn, cầu thân*.
- Nguyện 願 là mong muốn, mong ước. Như *nguyện ước*.

Theo đó:

Cầu nguyện nói gọn là **cầu**: Là *lòng* mong muốn những gì thỏa cho mơ ước của mình, thể hiện theo 2 hướng sau:

- Tích cực chủ động: Cầu với ý nghĩa là **tìm kiếm**.
- Tiêu cực thụ động: Cầu với ý nghĩa là **xin nhờ**.

Ví như *cầu tài* có nghĩa chủ động là *kiếm tiền* từ nỗ lực của bản thân; ngược lại, có nghĩa thụ động là *xin tiền* từ sự ban bố của người khác.

3.2. Quan điểm về cầu nguyện theo Kitô giáo:

Cầu nguyện là để Thánh Thần làm chủ đời ta.

Trong kinh "Lạy Cha" (Lc 11:2-4), số 7 có ghi rằng :

"*Khi cầu nguyện, anh em đừng lải nhải như dân ngoại; họ nghĩ rằng: cứ nói nhiều là được nhận lời. Đừng bắt chước họ, vì Cha anh em đã biết rõ anh em cần gì, trước khi anh em cầu xin.*"

Ngày nay, trong giáo lý của Kitô giáo thường hướng dẫn các người theo đạo các ý tưởng về cầu nguyện theo kinh trên như sau:

"*Chúng ta quỳ gối trước mặt Thiên Chúa là một cử chỉ để tuyên xưng lòng tin, để tôn vinh uy quyền của Thiên Chúa. Quỳ gối, tức là chúng ta đã đặt mình trước Đấng Tối Cao, tự nhận mình là nhỏ bé, quỳ gối tôn thờ.*

Cầu nguyện trước tiên là đến với Chúa, mà đến với Chúa như một con người nhỏ bé đến trước Đấng Toàn Năng. Cử chỉ quỳ gối là một cách biểu lộ lòng tin, biểu lộ sự nhìn nhận Thiên Chúa là Đấng Toàn Năng."

Nơi khác, định nghĩa về cầu nguyện được cụ thể như sau :

- Cầu nguyện là lắng tai nghe tiếng Chúa nói với ta.

- Cầu nguyện là tiếp nhận những gì Chúa muốn ban cho.

- Cầu nguyện là đón nhận ơn tha thứ từ nơi Chúa.

- Cầu nguyện là quy hướng về Chúa mọi việc ta làm.

- Cầu nguyện là để Chúa chiếm ngự linh hồn mình.

- Cầu nguyện là tưởng nghĩ đến Chúa với tâm tình thân mật, thiết tha.

- Cầu nguyện là tìm hiểu rằng ta được Chúa thương yêu, giữ gìn, coi sóc.

- Cầu nguyện là liên lạc với Chúa như với người thân mến yêu thương.

- Cầu nguyện là để mình chìm đắm trong Chúa, là biển cả yêu thương.

- Cầu nguyện là đi vào cõi thinh lặng trong Chúa.

- Cầu nguyện là mến thương trò chuyện với Chúa.

- Cầu nguyện chỉ là việc hiệp nhất với Thiên Chúa.

- Cầu nguyện là tin rằng Thiên Chúa luôn luôn có lý.

- Cầu nguyện là gỡ tấm màn để nhìn thấy dung nhan Thiên Chúa.

- Cầu nguyện là sẵn sàng để Chúa nói với ta những gì Người muốn nói.

- Cầu nguyện là phó thác để Chúa làm ở trong ta những gì Người muốn làm.

- Cầu nguyện là để thấy rằng Chúa tuy xa song lại rất gần gũi.

- Cầu nguyện là đi sâu vào tâm hồn Chúa, mặc dù mình tội lỗi, bất xứng.

- Cầu nguyện là hướng mình về Chúa để được Người sưởi ấm tâm hồn.

- Cầu nguyện là xác tín rằng Thiên Chúa biết rõ những gì chúng ta cần.

- Cầu nguyện là tìm cách hoà đồng ước muốn của mình với Thánh ý Chúa.

- Cầu nguyện là tin rằng Chúa không ngừng chăm sóc và phù trợ ta.

- Cầu nguyện là tin rằng có Chúa Quan Phòng, đếm từng sợi tóc trên đầu ta.

- Cầu nguyện là suy tư, là sắp xếp giờ giấc và việc làm theo ý Chúa.

- Cầu nguyện là mở rộng tâm hồn đón nhận Chúa, để Người thông truyền cho ta Tình yêu bao la của Người.

- Cầu nguyện là để Thánh Thần Chúa đưa mình vươn lên tới Đức Chúa Cha trong Đức Chúa Con.

- Cầu nguyện là yên lặng nhìn ngắm Chúa, không cần nói năng, là nói với Chúa bằng ánh mắt và bằng suy tư.

- Cầu nguyện là tiếng rên siết lo âu, là lời khẩn cầu ơn cứu trợ, là việc chiêm ngưỡng vinh quang Thiên Chúa.

- Cầu nguyện là chấp nhận quyền ưu tiên của Thiên Chúa, là nhận Người làm chủ đời sống mình.

- Cầu nguyện là giữ thái độ phó thác của trẻ thơ, biết tin cậy vào sự chăm sóc của Thiên Chúa, là người Cha nhân hậu.

- Cầu nguyện là thay đổi ý định của mình và tôn trọng ý định của Thiên Chúa.

- Cầu nguyện là chấp nhận để một "người khác" (và đây là Thiên Chúa) "quấy rầy" mình.

Thực ra, những định nghĩa trên đây chỉ là chi tiết từ 5 nội dung chính của cầu nguyện được tóm tắt như sau :

1. **Thờ lạy** (E: adoration): Tỏ lòng yêu mến Chúa vì nhận ra được đây là Đấng tạo dựng ra vũ trụ này, thế giới này, là ***nguồn ơn phúc*** trong đời sống của chính bản thân mình.

2. **Cầu xin** (E: petition): Tỏ lòng yêu mến Chúa vì nhận ra được sự lệ thuộc của mình vào Thiên Chúa, và quay về với Thiên Chúa với lòng ăn năn, sám hối và cầu xin ơn ***tha thứ***.

3. **Cầu bầu** (E: intercession): Tỏ lòng yêu mến Chúa vì sự hiện diện và ***giúp đỡ*** của Thiên Chúa trong cuộc sống của mình. Cầu bầu còn có ý là cầu sự thương xót của Thiên Chúa thông qua trung gian của Mẹ Thiên Chúa – Bà Maria (ý riêng của đạo Chúa gốc Roma).

4. **Cảm tạ** (E: thanksgiving): Tỏ lòng yêu mến Chúa vì sự ***cứu chuộc*** của Thiên Chúa ra khỏi những tội lỗi của mình.

5. **Ngợi khen** (E: praise): Tỏ lòng yêu mến Chúa vì chính bản thân Thiên Chúa là ***toàn năng, toàn thiện, toàn quyền***...

Nói chung, cầu nguyện là để người theo đạo không chỉ xin ơn Thiên Chúa ban cho,

mà đến cùng Thiên Chúa như con thảo để tỏ lòng biết hồng ân đã ban. Thực ra xin ơn không cần thiết bằng đạt được sự hiệp thông với Thiên Chúa, vì hiệp thông được xem như được tất cả những gì tốt đẹp nhất mà Thiên Chúa muốn ban cho.

Xem thêm:

- **Cầu Nguyện Là Gì?**
- **Quan điểm của Chúa Giê-xu về sự cầu nguyện**
- **Ý nghĩa của việc cầu nguyện -** Conggiao.info
- **Ý nghĩa của cầu nguyện -** CƠ ĐỐC NHÂN - Google Sites
- **Ý Nghĩa Thần Học Về Việc Cầu Nguyện** - Kath-Vietnam…
- **Các phương pháp cầu nguyện –** Dòng Cát Minh Việt Nam
- **Cầu nguyện và phải cầu nguyện thế nào cho đẹp lòng Chúa?**
- **Kitô hữu cầu nguyện cho kẻ thù và yêu thương họ -** Đài Vatican

VIDEO

- **Cầu nguyện là gì? What is prayer Credit?**
- Chỉ Bởi Đức Tin - | **Cầu nguyện không nghi ngờ**
- **Những lỗi phạm khi cầu nguyện** - Cha Vũ Thế Toàn
- **Làm sao lời cầu nguyện của ta được Chúa nhậm lời?**
- **Phương pháp cầu nguyện đẹp lòng Thiên Chúa** - Cha Nguyễn Khắc Hy

Dưới đây là một vài hình ảnh và sự kiện về cầu nguyện của các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham.

Western Wall - Wikipedia

Bức tường Than Khóc – Wikipedia tiếng Việt

[The Western Wall and Dome of the Rock]

Jews at the Western Wall, 1870s

Christians at prayer

[On a mat and a prayer - Muslims in France]

VIDEO

- Mặc Lấy Quyền Năng Của Đức Thánh Linh

- Những Phép Lạ Và Đức Thánh Linh Ở Jakarta, Indonesia!!

Đức Thánh Linh = Chúa Thánh Thần, là một ngôi vị trong Ba Ngôi Thiên Chúa. Ba Ngôi (三位一体 ; E: the Trinity; F: la Trinité) này là **Chúa Cha, Chúa Con, Chúa Thánh Thần**, là một Thiên Chúa duy nhất theo niềm tin Kitô giáo.

Theo đức tin Kitô giáo, Chúa Thánh Thần có ảnh hưởng khắp mọi nơi, nhưng chỉ có thể ở tại một nơi trong một lúc. Chúa Thánh Thần có vai trò hướng dẫn, an ủi và ngự trong lòng những ai tin vào Chúa.

Xem thêm:

- **Judaism -** Wikipedia
- **Do Thái giáo –** Wikipedia tiếng Việt
- **Bức tường than khóc cho nghìn năm vong quốc ở Jerusalem ...**
- **Bức Tường Than Khóc - di tích quý giá nhất của người Do Thái ...**

VIDEO

- **What is the Western Wall?**
- History Channel - **JERUSALEM : Within These Walls** Full Documentary 2017
- **The Archaeological History of the city of Jerusalem** - Top Documentary Films
- **The Temple Mount is not where The world thinks it is, the wailing wall is Roman**

- **Paris...Lost?**
- **FRIDAY PRAYERS IN NEW YORK STREET**

- **Muslim Prayers Take Over Downtown Los Angeles**
- **Muslims in usa airport prayer or in protest.u.s.a NoMuslimBan**

3.3. Quan điểm về cầu nguyện theo Phật giáo.

Trong Phật giáo, *cầu nguyện* (求願; P: patthanā; S: prārthanā; E: prayer) được phân thành 4 loại hay 2 cặp đối nhau là:

- Thấp hèn và **Cao thượng.** **Phòng hộ** (Nhân) và **Chữa trị** (Quả).

Theo đó, cầu nguyện thường có ý nghĩa giáo dục tự thân, tiệm cận với *phát nguyện* hay *ước nguyện* như sau :

1) Cầu nguyện thấp hèn:

Là lòng mong ước phát xuất từ lòng vị kỷ những điều bất thiện, những gì có hại cho nhân quần, xã hội, những gì đi ngược lại lợi ích của số đông.

Trong bài kinh nói về các hạt giống tâm thuộc bộ Tăng Chi (A. V. 213), đức Phật đưa ra mười nguyên nhân sâu xa dẫn đến các cầu nguyện thấp hèn. Mười nguyên nhân đó là:

(1) Nhận thức sai lầm,
(2) Tư duy sai lầm,
(3) Lời nói sai lầm,
(4) Hành vi sai lầm,
(5) Lập nghiệp phi pháp,
(6) Nỗ lực sai lầm,
(7) Chú tâm sai lầm,
(8) Thiền định sai lầm,
(9) Kiến thức sai lầm,
(10) Tự do sai lầm.

Mười nguyên nhân này thực chất có nguồn gốc sâu xa từ **nhận thức sai lầm**, đó là ***Chấp kiến*** ngược với ***Chánh kiến***, hay cụ thể hơn là phạm phải 5 giới cấm căn bản.

2) Cầu nguyện cao thượng:

Là lòng mong ước phát xuất từ tấm lòng vị tha những điều thiện, không phân biệt giới tính, giai cấp xã hội, không phân biệt thân sơ, bạn thù, những gì có lợi cho nhân quần, xã hội, những gì thuận theo lợi ích của số đông.

Cũng trong bài kinh trên, đức Phật trình bày 10 nguyên nhân của cầu nguyện cao thượng, đó là:

(1) Nhận thức chân chánh,
(2) Tư duy chân chánh,
(3) Lời nói chân chánh,
(4) Hành vi chân chánh,
(5) Lập nghiệp chân chánh,
(6) Nỗ lực chân chánh,
(7) Chú tâm chân chánh,
(8) Thiền định chân chánh,
(9) Kiến thức chân chánh,
(10) Tự do chân chánh.

Mười nguyên nhân này thực chất có nguồn gốc sâu xa từ **nhận thức chân chánh** – đó là ***Chánh tri kiến***, nhận thức này được xem là yếu tố dẫn đầu của chín loại chân chánh còn lại.

Theo lời Phật dạy, nhận thức chân chánh là cái nhìn về con người và sự vật dưới ánh sáng của nguyên lý **Duyên khởi** tương thuộc, đó chính là **sinh diệt vô thường-duyên sinh vô ngã**. Cầu nguyện cao thượng theo đó còn gọi là **Vô nguyện** (無願; P: appanihita; S: apranahita; E: wishlessness) (*), tức là ta không đặt một sự tìm cầu nào trước mặt mình từ sự nhận chân lẽ thật. Thực tại bao giờ cũng đang đầy đủ một cách tự nhiên.

Người có nhận thức chân chánh (= Chánh tri kiến; P: Sammà-ditthi) sẽ làm chủ bản thân mình, không than trời trách đất về những đau khổ khách quan vì nhận thức rõ rằng nguyên nhân của nó, sâu xa hơn là về những hành vi tham lam, sân hận và si mê trong quá khứ hay trong hiện đời, dẫn xuất từ **nhận thức chấp thủ 'thường-ngã'**.

Vì thế, thực hành cầu nguyện trước nơi tôn nghiêm, trước hình tượng của đức Phật chính là lời nhắc nhở, là tuệ giác hãy tích cực nhận thức chân chánh, để soi sáng, tìm kiếm hiện thực các mong ước cao thượng của mình.

Người mong mỏi tiến bộ đạo đức nói chung là không quên phát triển 10 cầu nguyện cao thượng để sống an vui trong đời.

Tuy nhiên đạo lý Nhân Quả khách quan về sự biến dịch của vạn sự vạn vật trong Phật giáo cho thấy rằng mong ước chân chánh và cao đẹp chỉ là bước khởi động cho những bước tiếp sau cho hành động hiện thực mong ước. Cũng nên nhớ rằng **mọi thần linh nếu có cũng không sống ngoài quy luật Nhân Quả tương duyên**. Sau đây là những đoạn kinh cho thấy rõ điều đó và không thể chỉ có những cầu nguyện suông mà thôi:

- **T**rong kinh Tương Ưng IV, 313 :

"Nếu ai làm 10 nghiệp ác, rồi một quần chúng đông đảo đến cầu khẩn van xin, thành kính mong rằng người ấy không phải rơi vào đọa xứ. Sự cầu khẩn như vậy là vô ích. Sự thể như có một người quăng tảng đá vào hồ nước, rồi nhiều người đến cầu khẩn van xin cho tảng đá ấy được nổi lên. Sự cầu khẩn như vậy là vô ích. Vì tảng đá, với sức nặng của nó, không thể nổi lên, không thể trôi vào bờ như lời cầu khẩn. Cũng vậy, tạo 10 nghiệp ác thì phải rơi vào đọa xứ".

- Kinh Tăng Chi, Anguttara Nikàya, III. 47 :

"Này các vị, có năm điều sau đây không thể do cầu nguyện hay ước muốn mà có được: (1) tuổi thọ (àyu), (2) sắc đẹp (vanna), (3) hạnh phúc (sukha), (4) danh tiếng (yasa) và (5) sanh cõi trời (sagga)."

- Kinh Tăng Chi III A, 123. Tương Ưng III, 184 :

"Một người không chú tâm trong sự tu tập, dẫu có khởi lên ước muốn được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không còn chấp thủ, ước muốn ấy nhất định không được toại nguyện".

- Kinh Trung Bộ I, 103

Vắt sữa nơi "sừng" con bò cái
Tìm dầu nơi thùng cát có nước
Dầu ước nguyện cũng không thành tựu.

- Kinh Pháp Cú, kệ 127

Không trên trời dưới biển.
Không hang động núi rừng.
Không trú chốn nơi nào.
Trốn được quả ác nghiệp.

- Kinh Pháp Cú, kệ 276

"Hãy tự siêng trau dồi,
Như Lai chỉ thuyết dạy.
Tự hành trì thiền tập,
Tự giải thoát ác nghiệp".

- Kinh Pháp Cú**,** kệ 323

"Chẳng phải nương người khác,
Mà đạt được Niết-bàn,
Do tự điều, tự nương,
Mà đích đến kiên cố ".

Có thể thấy rằng cầu nguyện đúng nghĩa trong Phật giáo là cầu nguyện cao thượng cho bản thân mình theo hướng tích cực chủ động. Cầu nguyện cao thượng trong Phật giáo còn phân biệt rõ cầu nguyện dưới hình thức ***thệ nguyện*** (*) để chỉ rõ sự cầu nguyện với một ý chí mạnh mẽ, và ***phát nguyện*** (*) để chỉ rõ sự cầu nguyện hướng tới độ sinh. Nói chung, người thực sự theo đạo Phật đều phải gắn liền nơi bản thân mình với cả 3 sự việc là cầu nguyện, phát nguyện và thệ nguyện, đúng với tinh thần rèn luyện **tự độ** và **độ tha** để đi tới Thánh quả (xem Phát nguyện và Thệ nguyện bên trên).

(*) **Chú thích**:

1. **Vô nguyện**無願: Là không dính mắc vào bất cứ ước muốn nào. Tại sao thế? Thói thường người đời thường hay muốn trốn chạy khỏi một pháp để đuổi theo một pháp khác; ưa trốn chạy sự nghèo khổ để đuổi theo sự giàu sang; ưa trốn chạy sinh tử để đuổi theo giải thoát. Nhưng do các pháp có mặt trong nhau, do các pháp là nhau (Duyên khởi), thì ta còn cần trốn chạy pháp nào và đuổi theo pháp nào? Trong sinh tử đã có Niết-bàn, trong Niết-bàn đã có sinh tử, Niết-bàn và sinh tử không phải là hai thực thể riêng biệt. Vậy thì ruồng bỏ sinh tử để chạy theo Niết-bàn là chưa chứng nhập được tự Duyên khởi tính của vạn pháp, chưa chứng nhập được tự tính Không và Vô tướng của vạn pháp. Quán chiếu Vô nguyện là để chấm dứt ngay sự dính mắc vào tìm cầu và theo đuổi.

2. **Thệ nguyện** 誓願: Là *quyết lòng*, quyết chí mong muốn sự kiện về vật chất hay tinh thần nào đó được thành tựu, như thệ nguyện tinh tấn, thệ nguyện sám hối mà thông thường còn gọi là cầu sám hối.

3. **Phát nguyện** 發願: Là *mở lòng* mong muốn đem những khả năng có được của mình về vật chất hay tinh thần, nhằm đem lại lợi ích cho người; còn được nói gọn là **phát**, như phát thiện tâm, phát từ bi tâm, phát bồ đề tâm …

Trong các Nghi Thức Nhật Tụng thường có 2 bài kệ nhắc nhở hành giả là Tứ Hoằng Thệ Nguyện và Hồi Hướng Phát Nguyện sau:

- ***Tứ Hoằng Thệ Nguyện***: Đó là những lời thệ nguyện được cho là do Lục tổ Huệ Năng truyền lại, và được hiểu như là Bồ-tát giới, là tâm nguyện cho những ai tu tập hạnh Bồ-tát.

Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành

- ***Hồi Hướng Phát Nguyện***: Đây là ước nguyện thiện lành, khuyến tấn thực hành hạnh Từ Bi "bố thí", đặc biệt là Pháp thí.

Nguyện đem công đức này
Hướng về khắp tất cả
Cho mọi loài chúng sinh

Đều trọn thành Phật đạo

Thực vậy, trong bối cảnh xướng tụng bài kệ, cho thấy chữ "*công đức*" nơi đây hàm ý *Văn tuệ + Tư tuệ + Tu tuệ* mà hành giả thu hoạch được trong quá trinh tiếp cận với sự tu học.

3) Cầu nguyện **Phòng hộ** (Nhân) và **Chữa trị** (Quả).

(Xin xem bài viết "Cầu nguyện")

Xem thêm:

- **Ý nghĩa của sự cầu nguyện**
- **6. Kinh Ước nguyện -** BudSas.org
- **Hồi hướng công đức -** Thư Viện Hoa Sen
- **Hiểu đúng về cầu nguyện trong Phật giáo**
- **Ý nghĩa của cầu nguyện, cầu an và cầu siêu**
- **Cầu nguyện trong đạo Phật -** Giác Ngộ Online
- **Tứ hoằng thệ nguyện** : Đọc lại Văn Hóa Phật Giáo
- **Bốn trường hợp của hiệu lực cầu nguyện -** Giác Ngộ Online
- **Những quan niệm sai lầm khi cầu nguyện Phật -** Petrotimes

VIDEO

- **Cầu Nguyện** - THÍCH VIÊN TRÍ
- **Cầu Nguyện Có Lợi Ích Gì** – TT. Thích Viên Trí
- **Ý Nghĩa Của Việc Cầu Nguyện** – TT. Thích Viên Trí
- **Pháp sám hối và cầu nguyện** - TT. Thích Đồng Trí
- **Những lưu ý khi CẦU NGUYỆN** - Thầy Thích Pháp Hòa
- Vấn đáp: **Đặt niềm tin cầu nguyện như thế nào là đúng ?** | TT Nhật Từ
- Kinh Nikaya | **Cầu Nguyện Thế Nào Để Được Thành Tựu?** | Thầy Thích Trúc Thái Minh
- Kinh Trung Bộ 6 - **Kinh Ước Nguyện** - Bản chất của ước muốn 1 (08/08/2004) – TT Nhật Từ
- Kinh Trung Bộ 6 - **Kinh Ước Nguyện** - Bản chất của ước muốn 2 (15/08/2004) - TT Nhật Từ

- **Buddhist Monks praying in Chiang Mai** (Thailand)

4. Vấn đề thần thông-phép lạ.

Thần thông (神通; P: abhiññā; S: abhijñā; E: supernatural power) là từ gốc Hán thường dùng trong Phật giáo, đồng nghĩa với **Phép lạ** (E: miracle) là từ thuần Việt thường dùng trong Kitô giáo.

Thần thông-phép lạ được xem là khả năng làm được sự việc nào đó một cách kỳ lạ khác thường nơi con người. Các hình thức lễ nghi trong tôn giáo, kể cả các *thần chú* (神咒; S: dhāraṇī; E: dharani) trong Phật giáo hay *bí tích* (祕跡; E: sacrament), *thánh thủy* (聖水 = *nước thánh*; E: holy water), *thánh thể* (聖體 = bánh thánh; E: host) trong Kitô giáo đều không phải là những thần thông-phép lạ.

4.1. Quan điểm của Kitô giáo về thần thông-phép lạ.

Tâm điểm của thần thông-phép lạ trong Kitô giáo là ý niệm về một Thiên Chúa (E: God) vô hình tồn tại. Thiên Chúa này tự hữu và hằng hữu, toàn năng-toàn thiện-toàn mỹ, có đầy đủ thần thông-phép lạ biến hóa tạo nên vũ trụ vạn vật và con người, có quyền ban ơn và trừng phạt các vật thụ tạo theo ý muốn riêng của mình. Dưới đây là một số quan điểm đặc trưng về thần thông-phép lạ từng được các tôn giáo tôn thờ Thiên Chúa này nói đến.

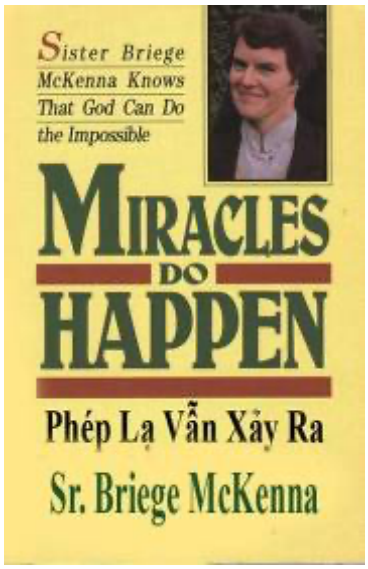

1) Định nghĩa phép lạ:

Các nhà tu Thiên Chúa giáo phân biệt 2 định nghĩa về phép lạ, được phát biểu như sau:

- **Định nghĩa đơn giản:** *Phép lạ* là sự để qua một bên *luật thiên nhiên* bằng một *luật siêu nhiên*. Luật siêu nhiên là luật của Thiên Chúa vốn cao hơn luật thiên nhiên của quả đất.

Chẳng hạn, một trái táo rơi ngược lên trời thay vì rơi xuống đất, đó là một phép lạ, là quyền năng của Thiên Chúa chế ngự và thay đổi luật trọng lực và luật vạn vật hấp dẫn.

- **Định nghĩa kinh điển:** "*Phép lạ* là sự ảnh hưởng trong thiên nhiên, không do các hoạt động được thừa nhận trong thiên nhiên hay do hành động của con người, nhưng chứng tỏ một quyền lực cao siêu và nhằm làm một dấu chứng" (theo Lindsoll và Woodbridge).

Chẳng hạn, sự chữa lành trong Công vụ 3:1-11 là một phép lạ. Bình thường một người 40 tuổi mà không hề đi được sẽ không thể đứng dậy, bước đi, nhảy nhót như một người mạnh mẽ được. Cho nên người què ở cửa hẹp đứng dậy đi được là một phép lạ.

2) Các phép lạ của trong Kitô giáo.

Bức họa *Tiệc cưới ở Cana* của Giotto di Bondone, thế kỷ thứ 14

Phép lạ đầu tiên mà Chúa Giêsu thực hiện là biến những chum nước lã thành rượu mới (hiện chưa xác định được nơi chốn)

Theo các tài liệu được người về sau ghi chép lại, thì các hiện tượng phép lạ được Chúa Jesus thực hiện lúc đi truyền giảng, được phân loại như sau:

+ **Trên thiên nhiên:**

Chúa Jêsus khiến biển yên lặng (Ma-thi-ơ 8:26,27).

+ **Trên Ma quỷ:**

Chúa Jesus đuổi quỷ ra khỏi người bị quỷ ám (Mác 5:12,13; Ma-thi-ơ 8:28-32; 9:32-33; 15:22-28; 17:14-18; Mác 1:23-27).

+ **Trên bệnh tật:**

– Bại liệt (Ma-thi-ơ 8:13; 9:6; Giăng 5:9) – Teo tay (Ma-thi-ơ 12:13). – Lưng còng (Lu-ca 3:12) – Mất huyết (Ma-thi-ơ 9:22) – Phù thũng (Lu-ca 14:2) – Sốt rét (Ma-thi-ơ 8:15) – Câm không nói (Ma-thi-ơ 9:3 – Mù mắt (Giăng 9:1-38) – Điếc tai (Ma-thi-ơ 11:5) – Phung các loại (Ma-thi-ơ 8:3; Lu-ca 17:19).

+ **Trên sự chết**:

– Ngài kêu La-xa-rơ từ kẻ chết (Giăng 11:43-44) – Ngài kêu con gái Giai-ru (Ma-thi-ơ 19:18-26) – Ngài kêu con trai bà góa Na-in (Lu-ca 7:12-15)

+ **Các lãnh vực khác**:

– Chúa hóa nước thành rượu (Giăng 2:1-11) – Nuôi năm ngàn người ăn (Giăng 6:1-14) – Bước trên nước biển (Giăng 6:15-21) – Nuôi bốn ngàn người ăn (Ma-thi-ơ 15:32-39) – Khiến cây vả khô (Ma-thi-ơ 21:18-22) – Tìm đồng bạc trong miệng cá (Ma-thi-ơ 17:27) – Phép lạ đánh cá (Lu-ca 5:1-11; Giăng 21:6).

+ **Phép lạ lớn nhất:**

Là sự phục sinh của chính Chúa Jesus sau ba ngày nằm trong phần mộ. (Cô-rinh-tô 5;4; Rô-ma 1:4).

3) Đặc tính và mục đích của phép lạ.

Các phép lạ của Chúa Jesus theo II Cô-rinh-tô 2:9:

- Là bằng chứng của quyền lực siêu nhiên (kiểm soát thiên nhiên).
- Là độc nhất vô nhị.
- Là thật (vì công khai trước mặt nhiều nhân chứng).

Các phép lạ này được thi thố để chứng minh "Thần tánh" của Chúa. Các **phép lạ không cứu rỗi ai** (Giăng 12:37), nhưng phép lạ có thể dẫn một người đến đức tin và tăng cường đức tin (Ma-thi-ơ 8:27).

Người theo đạo phải vui vẻ xác nhận đức tin của mình và tôn vinh Thiên Chúa bằng việc chấp nhận các phép lạ đúng y như Kinh Thánh đã chép. Như một nữ tín hữu da đen đã nói: "*Tôi tin rằng con cá nuốt ông Giô-na vì Kinh Thánh chép như thế. Nếu Kinh Thánh chép là ông Giô-na nuốt con cá thì tôi cũng tin như vậy*". Mọi cố gắng giải thích các phép lạ là xúc phạm quyền năng và sự chính trực của Thiên Chúa.

Xem thêm:

- **Chúa Giêsu đi trên mặt nước**

4.2. Quan điểm của Phật giáo về thần thông-phép lạ.

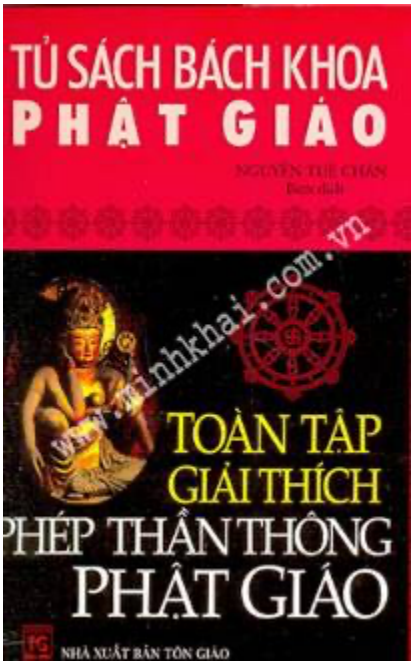

1) Định nghĩa thần thông.

Thần thông (神通; P: Abhiññā; S: Abhijñā; E: supernatural or universal power):

Từ xưa người ta đã biết về những phép thần thông và theo Phật giáo thần thông là những khả năng khác thường, và chúng được xếp thành 6 loại thần thông gọi là Lục thông. Lục thông có được là do là hiệu ứng tổng hợp từ sự chế ngự 6 căn : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

Trong kinh Tăng Chi Bộ, đức Phật đã chỉ dạy sự chế ngự này như sau:

"Các thầy phải tu *sáu pháp vô thượng*. Những gì là sáu?

*- **Mắt** thấy sắc, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.*

*- **Tai** nghe tiếng, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.*

*- **Mũi** ngửi mùi, không ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.*

*- **Lưỡi** nếm vị, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.*

*- **Thân** xúc chạm, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.*

*- **Ý** đối với mọi việc, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng."*

- **T**rong Lâm Tế Ngữ Lục của Thiền tông cũng trình bày tương tự:

"... Người như khi vào thế giới của sắc mà không bị sắc mê hoặc; vào thế giới của thinh mà không bị thinh mê hoặc; vào thế giới của hương mà không bị hương mê hoặc; vào thế giới của vị mà không bị vị mê hoặc; vào thế giới của xúc mà không bị xúc mê hoặc; vào thế giới của pháp mà không bị pháp mê hoặc. Cho nên người đó đã đạt được cái vô tướng của sắc, thinh,hương, vị, xúc, pháp. Vì thế, chúng (6 căn) không thể trói buộc được 'bậc-không-y-cứ' này được. Tuy vẫn là năm uẩn hữu lậu, mà thực sự là địa hành thần thông".

2) Các thần thông trong Phật giáo – Lục thông – Tam minh.

Lục thông (六通; P: Chalabhiññā; S: Ṣaḍabhijñāḥ; E: Six supernatural or universal powers) - còn gọi là 6 sức mạnh tâm linh siêu thế)

Dưới đây là nội dung của của các thần thông:

1. **Thiên Nhãn thông** (天眼通; P: dibbacakkhu, cutūpapātañāṇa; S: divyacaksus; E: clairvoyance):

Đó là khả năng nhìn của mắt không hạn chế - không bị trở ngại bởi khoảng cách và chướng ngại vật.

2. **Thiên Nhĩ thông** (天耳通; P: dibbasota; S: divyasrotam; E: clairaudience)**:**

Đó là khả năng nghe của tai không hạn chế, không bị trở ngại của ngôn ngữ, hiểu được tiếng muôn loài.

3. **Tha Tâm thông** (他心通; P: paracittavijañāṇa, cetopariyañāṇa; S: paracittajñāna; E: mental telepathy, ability to know the minds of all living beings):

Đó là khả năng biết được suy nghĩ của muôn loài.

4. **Túc Mạng thông** (夙命通; P: pubbenivāsānussatiñāna; S: pūrvanivāsānusmṛtijñāna; E: ability to penetrate into past and future lives of self and others):

Đó là khả năng nhìn thấy được nhiều kiếp quá khứ của mình và người khác.

5. **Thần Túc thông** (神足通; P: iddhividha; S: ṛddhipāda; E: ability to be anywhere at will):

Đó là khả năng di chuyển không hạn chế: phi thân (khinh thân), di chuyển tức thời. Thậm chí còn có thể tàng hình, hiện thân to, nhỏ tùy ý. Thần Túc thông còn gọi là ***Biến Hóa thông***.

6. **Lậu Tận thông** (漏盡通; P: āsavakkhayañāṇa; S: āśravakṣayajñāna; E: the supernatural insight into the initiative of the stream of transmigration):

Đó là khả năng làm chủ thân và tâm, trong mọi hoàn cảnh không bị nhiễm ô tham-sân-si. Khả năng này giúp phá được ngã chấp từ đối đãi thị phi như *tốt hay xấu* hoặc *thiện hay ác*, gây ra phiền não, là đầu mối của mọi nghiệp chướng. Người đạt Lậu Tận thông sẽ ở trong một trạng thái được gọi là Niết bàn.

Tam minh (三明; P: Tivijja; S: Trividya; E: Three insights, Three kinds of clarity)

Ba pháp Thiên Nhãn thông, Túc Mạng thông và Lậu Tận thông còn được gọi *Tam minh*, là bởi sau khi nhập được vào Tứ thiền và đắc được Đệ tứ Thánh quả A-la-hán thì hành giả đó bắt buộc phải trải qua 3 kinh nghiệm thần thông này. Tam Minh luôn xuất hiện kèm với Lục Thông.

- *Quá khứ*: Đầu tiên là nhớ lại vô lượng kiếp quá khứ của mình với từng chi tiết nhỏ để thành tựu *Túc Mạng minh* (夙命明; E: Insight into the mortal conditions of self and others in previous life).

- *Tương lai*: Kế đến là thấy sự lưu chuyển sinh tử của vô số chúng sinh ở các cõi theo nghiệp duyên thiện ác để thành tựu *Thiên Nhãn minh* (天眼明; E: Supernatural insight into future mortal conditions - deaths and rebirths).

- *Hiện tại*: Cuối cùng là thấy rõ bản chất đau khổ của luân hồi sinh tử, nguyên nhân của đau khổ, bản chất của Niết bàn, và con đường đưa đến Niết bàn để thành tựu *Lậu Tận minh* (漏盡明; E: Nirvana insight - Insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations).

Trong kinh Đại Ca-chiên-diên Nhất Dạ Hiền Giả (Mahā-kaccāna-bhaddekaratta sutta) Tam minh về nội tâm của bậc giác ngộ được mô tả như sau:

Quá khứ không truy tìm
Tương lai không ước vọng,
Quá khứ đã đoạn tận,
Tương lai lại chưa đến,
Chỉ có pháp hiện tại,
Tuệ quán chính ở đây.
Không động, không rung chuyển …

3) Đặc tính và mục đích của thần thông - Giáo hóa thần thông.

Theo đạo Phật, ai thành tựu trong tu học mà không muốn có thần thông cũng không được, vì có Nhân tất có Quả. Nhưng thần thông chỉ được xem là phó sản của sự giác ngộ và đức Phật không khuyến khích các đệ tử sử dụng thần thông để phô trương thanh thế truyền dạy đạo pháp, mà Ngài luôn nhắc nhở chiến thắng vĩ đại nhất của người tu là chiến thắng lòng tham lam, sân hận và si mê của chính mình. Người phá trừ được 3 món độc trên, thân-khẩu-ý sẽ hoàn toàn thanh tịnh và thần thông tự xuất hiện, chứ không do ai ban ơn cho cả.

Cũng theo đạo Phật, thần thông không là vạn năng. Công dụng của thần thông tuy rất lớn, nhưng cũng chỉ là một trong những hiện tượng tự nhiên, không thể đi ngược lại hay vượt qua quy luật tự nhiên *Nhân Quả-Nghiệp Báo*. Người có phép thần thông, thường dễ làm những việc dị lạ để mê hoặc người ra, chứ không thể giúp ích gì cho sự hỗn loạn của xã hội, cũng không làm cho nhân tâm bớt phần lo lắng bàng hoàng. Ngược lại, người đam mê phép thân thông sẽ tách rời cuộc sống bình thường.

Hơn nữa trên thực tế, tuy thần thông có sức hấp dẫn số đông, nhưng khả năng giáo dục hướng thượng của thần thông lại rất kém so với sự khai trí của giáo pháp thâm sâu đến với rộng rãi số đông con người ở mọi nơi và mọi thời. Nhân loại xưa nay không thể sinh tồn bằng thần thông, nhưng giáo pháp thì lại có thể gắn bó lâu dài và nâng cao sự thiện hảo cho con người.

Các đệ tử A-la-hán, không phải vị nào cũng có thần thông giống như nhau. Dùng thần thông có thể nhất thời *cảm hóa* (thu hút) chúng sinh, nhưng không thể *nhiếp hóa* (thu phục) chúng sinh lâu dài được. Trong hàng ngũ tỳ-khưu tăng, giỏi thần thông nhất có ngài Mục-kiền-liên. Trong hàng ngũ tỳ-khưu-ni, thần thông đệ nhất là Liên-hoa-sắc. Thế nhưng, ngài Mục-kiền-liên bị ngoại đạo dùng gậy đánh chết. Còn ngài Liên-hoa-sắc thì bị gậy sắt của Đề-bà-đạt-đa đánh chết. Chính vì vậy mà các vị Tổ sư qua các đời ở Ấn Độ cũng như ở Trung Quốc đều rất ít dùng thần thông để truyền bá đạo Phật.

Không trên trời dưới biển.
Không hang động núi rừng.
Không trú chốn nơi nào.

Trốn được quả ác nghiệp.

(kệ Pháp Cú **127**)

Do đó khi còn tại thế, đức Phật không cho phép đệ tử lạm dụng phép thần thông vì dễ đưa đến kiêu mạn, đồng thời tránh ngoại đạo xem thường vì vào thời đó các tu sĩ thuộc các đạo giáo khác họ cũng có thần thông, bởi họ cũng có người đắc được *Tứ thiền*.

Do vậy, đức Phật thường nói: *"Các vị tỳ kheo hãy tu tập giữ gìn giới hạnh, hãy thật sự là người tu hành có đạo đức thì quần chúng Phật tử mới ủng hộ. Nếu các thầy sử dụng thần thông bừa bãi làm cho Phật tử tín đồ đi theo thần thông thì không hay. Cho nên, quý thầy hãy trang nghiêm giới hạnh để Phật tử vì mến phục oai đức và đạo lực mà đến với đạo"*.

Và để khẳng định trước các vấn đề được gọi là thần bí, ngay trước lúc từ giả cõi đời, đức Phật trong kinh Di giáo hãy còn nhắn nhủ:

"Trong bốn mươi lăm năm giáo hóa của ta, ta không hề dấu diếm điều gì trong những lời giáo huấn. Chẳng có một lời giáo huấn nào bí mật, không có một lời nào mang ẩn ý. Tất cả những lời giảng của ta đều được đưa ra một cách ngay thật và minh bạch".

Vì vậy, người tu tập không nên xem thần thông là mục đích, mà phải lấy giác ngộ-giải thoát làm cứu cánh. Thần thông được dùng theo mục đích này được gọi là ***giáo hóa thần thông***. Dưới đây là 2 câu chuyện điển hình về giáo hóa thần thông.

1. **Câu chuyện "Khinh thân qua sông":**

Trong quyển "*Những thần thoại và huyền bí ở Tây Tạng*" (Mystiques et magiciens du Tibet) của Alexandra David-Neel (1868-:-1969) có kể về câu chuyện liên quan đến thần thông được nhiều kinh điển Phật giáo nói đến.

Sinh thời, một hôm đức Phật cùng các đệ tử đi đến bờ sông Hằng, thấy một đạo sĩ ngồi tu dưới gốc cổ thụ. Đức Phật lại thăm và hỏi:

- Đạo sĩ ngồi tu ở đây được bao lâu và đã tu được gì ?

Đạo sĩ trả lời:

- Tôi ngồi ở đây 40 năm và đã tu được phép khinh thân (làm cho nhẹ mình) qua sông không cần phải thuyền bè chi hết.

Nói đoạn, đạo sĩ niệm thần chú, rồi bước đi, qua sông như làn khói bay. Nhiều đệ tử Phật thấy thế rất thán phục, đức Phật bèn chỉ dạy:

- Nếu phải mất hơn một nửa đời người tu luyện để bay qua dòng sông mà khỏi phải mất một đồng xu thì quả thật giá quá đắt.

Xem thêm:

- **Chúa Giêsu đi trên mặt nước**

2. **Câu chuyện "Tôn giả Angulimàla".**

Trong Trung Bộ kinh *(Majjhima Nikaya)*, ***số*** 86. Kinh Angulimàla *(Angulimàla sutta)* có ghi lại sự kiện sau:

Đức Phật Thích Ca dùng thần thông cảm hóa Angulimala

Nền tháp tôn giả Vô Não (Angulimala)

Ahimsaka (người vô tội) là con của quốc sư xứ Kosala. Ông ăn học ở Taxila, một trung tâm giáo dục trứ danh thời xưa, và trở thành vị đệ tử lỗi lạc và thân tín nhất của một ông thầy rất danh tiếng. Bất hạnh thay, bạn bè ông nảy sanh lòng ganh tị, bày điều gièm xiểm và thành công đầu độc tư tưởng của thầy. Ông này tin lời, lấy làm tức giận, và không kịp nghĩ suy hay dò xét, mưu hại Ahimsaka bằng cách truyền lệnh cho ông này phải đem đến một trăm ngón tay người, ngón út ở bàn tay mặt, dâng lên ông để làm lễ thọ giáo bí truyền.

Mặc dầu không vui, Ahimsaka gượng gạo vâng lời thầy, đi vào rừng Jalini, tại Kosala, và bắt đầu chuỗi dài những cuộc sát nhân ghê tởm, để chặt lấy ngón tay. Ban đầu ông xỏ xâu các ngón tay lại, treo lên cành cây. Nhưng vì kên kên và quạ đến ăn nên ông đeo trên cổ như một tràng hoa làm bằng ngón tay người, giữ cho khỏi bị mất và để dành cho đủ số cần thiết. Do đó Ahimsaka còn có tên là "Angulimala", có nghĩa là "tràng hoa kết bằng ngón tay" (xin xem đoạn phim minh họa về **Angulimala**).

Khi ông để dành được chín mươi chín ngón thì đức Phật xuất hiện. Nhìn thấy đức Phật, Angulimala mừng lắm, nghĩ rằng đây là cơ hội để ông hoàn tất sứ mạng. Ông liền rút hung khí và rảo bước thẳng tới đức Phật.

Đức Phật đã dùng thần thông làm cho Angulimala chạy theo không kịp, mặc dầu đã cố hết sức rượt bắt. Mệt mỏi, mồ hôi nhễ nhại, ông dừng chân lại và cất tiếng gọi: "Hãy dừng lại, ông Sa môn".

Đức Phật từ tốn đáp:

"Mặc dầu Như Lai đi, nhưng Như Lai đã dừng bước. Còn con, này Angulimala, hãy dừng bước."

Tên sát nhân suy nghĩ: "Các vị sa môn luôn nói thật. Vị này nói rằng ông ta đã dừng bước, còn ta thì không dừng. Thế là nghĩa làm sao?", Angulimala liền hỏi thêm:

"Này ông Sa môn. Ông còn đi, chính tôi đã dừng. Ông lại nói rằng tôi không dừng, còn ông thì đã dừng. Xin hỏi, này ông Sa môn, lời nói của ông có ý nghĩa gì?"

Đức Phật dịu dàng đáp: "Đúng vậy, Angulimala, Như Lai đã dừng bước, dừng luôn, mãi mãi. Như Lai đã từ khước, dứt bỏ, không còn hành hung hay gây tổn thương cho một sanh vật nào. Còn chính con không giữ lại bàn tay đẫm máu, vẫn sát hại đồng loại. Vậy, Như Lai đã dừng, còn con thì vẫn tiếp tục."

Đến đây nghiệp tốt của Angulimala mau chóng trồi lên mặt. Ông nghĩ rằng vị sa môn này chắc không phải ai khác hơn là đức Phật Gotama (Cồ Đàm), quang lâm đến đây vì lòng bi mẫn, muốn tế độ mình. Nghĩ vậy, ông liền vứt đi tất cả vũ khí, rồi đến gần đức Phật, đảnh lễ Ngài và xin quy y (tức nương tựa Tam bảo Phật-Pháp-Tăng). Về sau đức Phật chấp nhận ông vào Giáo Hội Tăng Già Cao Thượng bằng cách thốt ra lời: "Ehi Bhikkhu!" ("Hãy đến đây Tỳ khưu!")

Tin Angulimala xuất gia tỳ khưu với đức Phật được truyền rộng ra khắp xứ. Riêng vua Kosala cảm thấy nhẹ nhàng như thoát khỏi nạn, vì Angulimala quả thật là một đại họa cho dân chúng trong xứ.

Nhưng tâm của tỳ khưu Angulimala vẫn không an tĩnh bởi vì luôn luôn ngài tưởng nhớ đến dĩ vãng tội lỗi của mình và những tiếng kêu la than khóc của các nạn nhân. Chí đến những lúc một mình hành thiền ở nơi vắng vẻ cũng không quên được. Ngày kia, khi đi trì bình ngoài đường, ngài bị người ta dùng gậy gộc đánh đập và chọi đá vào mình, phải đi về chùa với đầu cổ đầy thương tích, máu chảy dầm dề, mình mẩy chỗ bị bầm dập. Một cơ hội để đức Phật nhắc lại rằng đó là hậu quả bất thiện của những hành vi hung bạo của ngài trong quá khứ.

Ngày nọ, lúc đi bát, tỳ khưu Angulimala thấy một người phụ nữ sắp lâm bồn đang gặp khó khăn, rên xiết bên đường. Động lòng bi mẫn, ngài đem câu chuyện đau thương ấy bạch lại với đức Phật. Đức Phật khuyên ngài hãy quày trở lại, đọc những lời xác nhận sau đây - những câu này vẫn còn được lưu truyền đến nay dưới tựa đề Angulimala Paritta:

"Này đạo hữu, từ ngày được sanh vào Thánh tộc (nghĩa là từ ngày tôi xuất gia), tôi chưa hề cố ý tiêu diệt đời sống của một sinh vật nào. Do lời chân thật này, ước mong cô được vuông tròn và con của cô bình an vô sự."

Ngài Angulimala học thuộc lòng bài kinh, rồi đi đến nơi, ngồi cách người phụ nữ một bức màn, đọc lại. Người mẹ đau khổ liền sanh được dễ dàng. Đến nay bài kinh Paritta này vẫn còn nguyên giá trị.

Về sau, vào đúng thời kỳ, Đại Đức Angulimala đắc quả A La Hán. Khi nhắc đến đường lối đức Phật cảm hóa Ngài, Đại Đức Angulimala nói:

"Có những sinh vật bị khắc phục bằng võ lực, bằng cù móc hay roi vọt. Nhưng ta đây, được thuần hóa do một nhân vật không cần đến gậy gộc, cũng không dùng gươm đao".

[Trích: "Đức Phật và Phật pháp" – tác giả Narada, Phạm Kim Khánh dịch]

4.3. Tóm tắt về thần thông phép lạ.

Dù cả hai tôn giáo đều nói đến thần thông phép lạ, nhưng:

1) Kitô giáo:

Là một tôn giáo thần bản, Kitô giáo xem trọng Thần linh cũng như thần thông phép lạ của Thần linh, vì cho đó là quyền năng đặc thù của riêng Thần linh là Chúa Trời trong việc tạo dựng, ban ơn hay trừng phạt vật thụ tạo theo ý riêng, chẳng thể nghĩ bàn.

Theo Kitô giáo, thần thông phép lạ là **chính sản** (正產: sản phẩm chính; E: main product)). Vì nếu không thì giá trị của Thần linh bị hạ thấp, là điều trái với tiên đề của tôn giáo thần bản.

2) Phật giáo:

Là một tôn giáo nhân bản, Phật giáo xem trọng con người hơn và xem nhẹ thần thông phép lạ, vì thực tế là sự sinh tồn của con người xưa nay không do thần thông phép lạ quyết định, mà sự sinh tồn của con người là do chính con người quyết định và phát triển.

Theo Phật giáo, thần thông phép lạ chỉ là **phó sản** (副產: sản phẩm phụ; E: by-product), là kết quả tự nhiên sinh ra mơi tất cả mọi hành giả sau quá trình tu học Thiền định thuần thục. Điều này vẫn đúng với các tôn giáo khác khi hành giả có quá trình tu Thiền định.

Điểm đặc thù thần thông phép lạ của Phật giáo vượt lên thần thông phép lạ của các tôn giáo khác là *thần thông đoạn trừ phiền não*, tức *Lậu Tận thông* có được từ việc hành giả thực hành tu học Thiền tuệ và đạt tới đỉnh cao của trí tuệ.

Xem thêm:

- **Lục thông** – Wikipedia tiếng Việt
- **Mặt trái của thần thông** - Giác Ngộ
- **Thần Thông, Biến Hóa Trong Đạo Phật** - Phật Học Vấn Đáp ...
- **Đức Phật sử dụng thần thông như thế nào** - Thư Viện Hoa Sen
- **Thần thông của các thiền sư được khoa học lý giải như thế nào?**

VIDEO

- **Chứng đắc thần thông -** TT. Thích Nhật Từ
- **Thần Thông Trong Đạo Phật** - Pháp Âm Thích Phước Tiến
- Vấn đáp: **Ý nghĩa Thần thông trong Phật giáo** | Thích Nhật Từ
- Vấn đáp: **Thần thông, vô sư trí, sở tri chướng** - Thích Nhật Từ

5. Vấn đề sinh tử và tôn giáo.

Gẫm nghìn xưa, ai tài hoa, ai tiết liệt, ai đài trang.
Cùng một giấc mơ màng trong vũ trụ.

Tản Đà

Sinh tử là từ gốc Hán, trong đó:

- Sinh 生 = *sống*, sự sống;

- Tử 死 = *chết*, sự chết.

Theo đó, *sinh tử* là sự sống chết, là điều gắn liền nơi mọi sự mọi vật từng phút, từng giây.

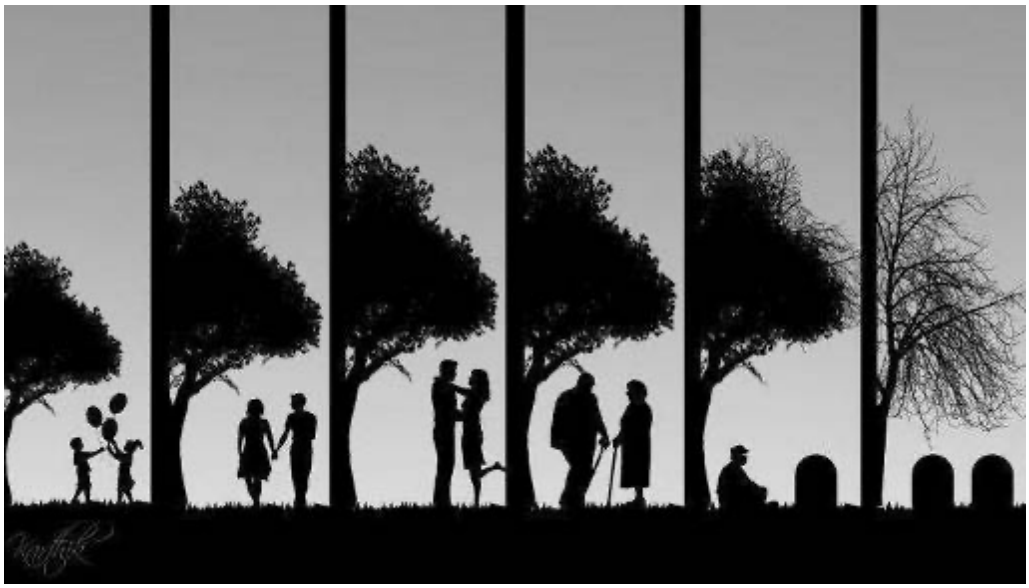

Nhìn hình ảnh cây xoài hay cây khế … ra hoa, kết quả, quả xanh, quả già …, thì trong quá trình này hiện tượng rụng hoa, rụng quả - bé, lớn, già, tựa hồ như không gián đoạn do sâu, bệnh, thời tiết, dưỡng chất …, tất cả đều lần lượt rụng xuống hết. Loài người ở đời cũng dường như thế, hiện tượng sinh tử luôn hiện hữu từ lúc còn là bào thai, bé nhỏ, trưởng thành và già, người trước kẻ sau không ai tránh khỏi. Sự sống thì khá bấp bênh, nhưng cái chết lại rất chắc chắn. Thông thường từng mỗi con người đều trải

qua các giai đoạn sinh ra, lớn lên và tử vong, tuy nhiên **sinh-sống-tử** thực ra chỉ là những dạng biến hóa liên tục 2 mặt của một con người: thể xác và tinh thần.

Ngày nay, theo thống kê trên thế giới, mỗi năm có khoảng 130 triệu con người được sinh ra và khoảng 65 triệu tử vong (tức 4 sinh và 2 tử trong mỗi giây. Số liệu trên 10 năm). Dân số thế giới hiện nay khoảng trên 7 tỷ, và có phỏng đoán rằng từ lúc có mặt trên trái đất đến nay, khoảng 70 tỷ con người đã bước qua cửa tử.

Số đông chúng ta thường tránh nghĩ về cái chết và sống như thể chẳng bao giờ chết cả, thậm chí từ **chết** trở thành điều tối kỵ, và nhiều người đã không dám lưu giữ bất cứ vật gì từ người đã chết. Số đông khác người, khi còn sống lại tỏ ra xem thường cái chết, cho cái chết là lẽ tự nhiên và chẳng cần phải bận tâm, lo lắng chi cho mệt, tuy nhiên đến lúc sắp chết hoặc có dấu hiệu không còn sống lâu bởi một căn bệnh nan y, thì đâm ra hốt hoảng, kinh hoàng.

Cho nên các lý do chính yếu để chúng ta suy gẫm về cái chết là :

+ Giúp chúng ta có được tỉnh thức, bình an vượt qua nỗi sợ hãi của tuổi già, bệnh tật và cái chết.

+ Giúp chúng ta thay đổi lối sống cực đoan và có được thái độ cởi mở, khoan dung đối với cuộc đời.

Sinh tử là quy luật, tử là một sự thật không ai có thể phủ nhận, chối bỏ hay chạy trốn; tử là trạm dừng chân cuối cùng của vạn loài trong một kiếp sống. Vậy nếu không chối bỏ được, chúng ta nên can đảm đối diện và cần thấu triệt lẽ thật sinh tử.

5.1. Quan điểm sinh tử của Kitô giáo.

Trong (Ga 4, 5-42) có ghi: "*Ai uống nước giếng này sẽ còn khát, nhưng ai uống nước Ta sẽ cho thì không bao giờ còn khát nữa, vì nước Ta cho ai thì nơi người ấy sẽ trở thành mạch nước vọt đến sự sống đời đời*".

Trong (Ga 11,25-26) lại ghi:

"*Ai tin vào Thầy, thì dầu có chết cũng sẽ được sống.*
Còn ai sống mà tin vào Thầy đây, sẽ không phải chết đời đời."

Hình ảnh Sinh Tử của Chúa Jesus

Vấn đề sinh tử trong Kitô giáo khá phức tạp, vì vấn đề này theo thời gian đã có nhiều kiến giải, lắm khi bất đồng xuất phát từ các vị Thánh lãnh đạo giáo hội. Cái nhìn sinh tử của lý Tứ Chung (E: The Four Last Things) gồm *sự chết, sự phán xét, thiên đàng, hỏa ngục* đã được phổ biến đến cuối thế kỷ thứ 20, còn cái nhìn của Cánh Chung học (E: Eschatology) hiện nay chỉ giải đáp những vấn đề tương lai cá nhân và nhân loại - hãy còn sơ khai, và lời giải cho số lớn vấn đề bế tắc là *"cái dốt thông minh"* trước sự mầu nhiệm của Đấng toàn năng, nghĩa là thông minh bác học cỡ nào cũng không thể nào thấu hiểu mầu nhiệm của Đấng tạo dựng.

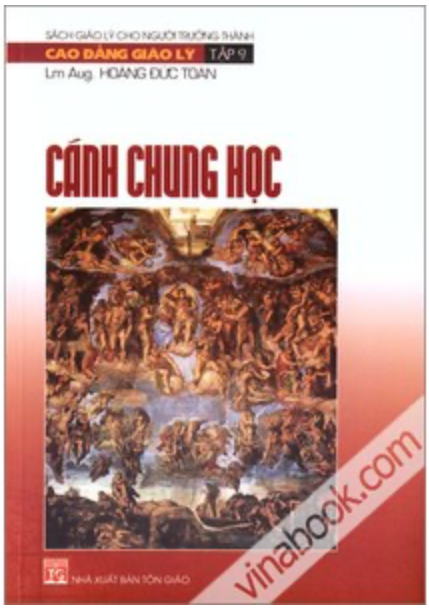

- Cánh chung học – Lm. Giuse Phan Tấn Thành OP – 2009 (lưu hành nội bộ).

- Cánh chung học – Lm. Aug. Hoàng Đức Toàn – NXB Tôn Giáo 2009.

1) Con người và sinh tử : Theo Kitô giáo, con người là một tạo vật được Chúa chế tác theo hình ảnh của Chúa, nhằm mục đích ca ngợi, tôn kính và phục vụ Chúa ở đời này, và nhờ đó được có Chúa bên cạnh mãi mãi trong đời sau. Con người chỉ *hình thành và tồn tại duy nhất trong một kiếp sống này.*

Vào thời Cựu Ước, con người được cho là một sinh thể sống động gồm có xác (E: flesh; F: chair) và hồn (E: soul; F: âme). Cuối Cựu Ước thì gọi là thể xác (E : body; F : corps) và linh hồn (E : soul; F : âme).

- **Xác** : Ám chỉ con người trong liên hệ với tha nhân, khi chết thì xác tan rã.

- **Hồn** : Ám chỉ sức sống do được Chúa trút *thần khí* (E : spirit; F : esprit) vào – là bản thể của Chúa, khi chết thì hồn được Chúa thu về và có tính bất diệt.

2) Con người và Tứ Chung : Gồm có 4 nội dung.

Tứ Chung là 4 sự kiện xảy ra khi một con người chết, đó là:

1. **Sự chết** : được giải thích theo 2 cách sau.

- Theo sách Khôn ngoan (x. 1,13-14 và 2,23-24) : *Cái chết không do Chúa làm ra, Chúa không vui thích gì khi thấy sinh vật phải chết. Thiên Chúa dựng nên con người bất hoại, nhưng sự ghen tuông của ma quỷ đã đưa cái chết vào trần gian*.

- Theo sách Tân Ước (Rm12) : *Vì một người duy nhất là Adam mà tội lỗi đã xâm nhập trần gian và tội lỗi* (= tội tổ tông, nguyên tội) *gây ra cái chết. Như thế, sự chết đã lan tràn tới mọi người. Lương bổng mà tội lỗi trả cho mọi người là cái chết*.

Tuy nhiên, trong Thần học Tín lý (E: Dogmatic Theology), Thánh Thomas ở thế kỷ 13 đã lập luận và cho rằng nếu Adam không phạm tội thì con người vẫn phải chết.

2. **Sự phán xét**: Được giải thích theo nhiều cách theo từng thời gian.

- Theo sách Cựu Ước : trong giai đoạn đầu tiên, người ta quan niệm rằng sự thưởng phạt chỉ xảy ra lúc còn sống, còn sau khi chết thì tất cả mọi người đều xuống âm ti (E: sheol). Nhưng thực tế không đơn giản để răn đe, vì thế nhiều *giao ước* thưởng phạt mới của Chúa lần lượt ra đời về sau như : có tính hệ lụy tới cộng đồng, tới các thế hệ con cháu về sau, tới đời sau … Dần dần, với sự phân biệt lành dữ, có xu hướng là người lành được hứa *ra khỏi âm ti và hy vọng được sống lại.*

- Theo sách Tân Ước : Toàn bộ bản văn chỉ chú trọng tới ngày Quang lâm (= Tái lâm, Tận thế, Sau rốt…), Chúa sẽ trở lại thế gian, mọi người chết sẽ sống lại và Chúa sẽ phán xét. Do đó vấn đề thưởng phạt của những người chết trước ngày này đã hết sức bức xúc, nhưng lại bất ổn giữa các Thánh, nhằm giáo dục đạo đức con người đang sống để chờ đợi ngày này xảy ra. *Sự trông đợi ngày Quang lâm này đã diễn ra từ thế kỷ thứ 1 đến nay*.

Một số sự kiện về quan điểm phán xét của các Thánh theo thời gian:

- Thế kỷ thứ 2 : Các Thánh Inhaxio, Clementê … quả quyết các Thánh tử đạo đang ở cạnh Chúa, nhưng thân phận các kẻ không tử đạo thì không bàn đến.

- Thế kỷ thứ 3 : Có 2 lập trường, nhóm Thánh Cyprianô duy trì lập trường cũ, nhóm các Thánh Giustinô, Theophilô … cho rằng các linh hồn tốt hay xấu đều được giữ ở chốn đặc biệt cho tới ngày phục sinh.

- Thế kỷ 4,5 : Phần lớn các Thánh như Ephrem, Nazianzô … cho rằng có sự thưởng phạt liền cho mọi người sau khi chết. Tuy nhiên các Thánh Ambrosiô, Augustinô … tỏ ra rất dè dặt với sự thưởng phạt.

- Thế kỷ 13 đến nay: Vẫn còn nhập nhằng về phán xét, nhưng tạm thời cho rằng có sự thưởng phạt tạm (= phán xét trung gian), vì còn phải chờ phục sinh thân xác vào ngày tận thế để có phán xét sau cùng là vào thiên đàng hay hỏa ngục, bởi sự lành dữ đều do xác và hồn liên đới trách nhiệm. Mặt khác, theo Thánh Thomas cho rằng hồn mà không xác thì bất toàn, không phải là người, không hợp với luật tự nhiên …, là đi ngược lại với tinh thần phục sinh.

3. **Thiên đàng** (E : paradise; F : paradis): Là nơi được cho là vườn Eden mà Chúa đã tạo dựng nguyên tổ Adam. Đây là nơi có sự sống đời đời.

Theo sách Sáng thế, hạnh phúc của nguyên tổ không phải là những khoái lạc vật chất, mà là được sống thân mật với Chúa (3,8), hòa hợp giữa nam và nữ (2,23), hòa hợp giữa con người với động vật và thiên nhiên (2,20).

Trong sách Tân Ước, từ *thiên đàng* chỉ xuất hiện 3 lần, ám chỉ là nơi có sự sống vĩnh cửu cho mọi người có được phán xét lành sau ngày tận thế.

4. **Hỏa ngục** (E : gehenna, hell):

Địa ngục – Wikipedia tiếng Việt

Hell - Wikipedia, the free encyclopedia

Hỏa ngục ở "Thung lũng Ben Hinnom"

[Ảnh chụp năm 2007]

Trước đây hỏa ngục được cho là vùng thung lũng Ben Hinnom dưới chân đồi Sion, gần thánh địa Jerusalem; có lúc nơi này người ta đã tế thần Molech (Thượng Đế của các bộ tộc người ở vùng Trung Đông thời cổ đại – thân người, đầu bò) bằng sự thiêu sống các thiếu nhi.

Sau này hỏa ngục lại được giải thích là từ nơi âm ti nào đó - sau ngày phán xét - sẽ biến thành hồ lửa, liên tục thiêu đốt vĩnh viễn người có tội. Đây còn gọi là nơi có sự chết đời đời.

Thần Molech: **Moloch -** Wikipedia, the free encyclopedia

Sự chết đời đời ngày nay còn được giải thích là một hệ luận tội lỗi do tự ý rời xa Thiên Chúa (# không tin Chúa), chứ không do **ý Chúa**. Đây là một ngoại lệ, bởi theo giáo lý, trong cuộc sống của con người, mọi sự việc xảy ra được xem như là xuất phát từ ý muốn của Thiên Chúa.

3) Ngày Quang lâm (E : Parousia, Second Coming) : Còn gọi là ngày Tái lâm (Chúa trở lại thế gian), ngày Tận thế (sau rốt), ngày Phán xét (xử tội), ngày Phục sinh (người chết sẽ được sống lại để được xét xử).

1. **Ngày Quang lâm** còn được cho là xảy ra vào thế kỷ thứ nhất Công Nguyên theo các đoạn trong kinh điển như sau:

1. Luke 9:27 New International Version "Truly I tell you, some who are standing here will not taste death before they see the kingdom of God."

2. Matthew 16:28 New International Version "Truly I tell you, some who are standing here will not taste death before they see the Son of Man coming in his kingdom."

3. Matthew 24:34 New International Version "Truly I tell you, this generation will certainly not pass away until all these things have happened."

4. Luke 21:32 American King James Version "Truly I say to you, this generation shall not pass away, till all be fulfilled."

5. Mark 13:30 King James Bible "Verily I say unto you, that this generation shall not pass, till all these things be done."

- Thêm nữa, một số sự kiện cần biết để củng cố niềm tin cho ngày Quang lâm như sau:

2. **Sự kiện ngôi mộ trống** (E: Empty Tomb of Jesus): Đã được Hội Thánh Kitô giáo giải thích rằng Chúa Con Jesus không thể có sự chết vì Chúa chỉ có vĩnh cửu, sau biểu tượng đóng đinh và đưa vào ngôi mộ, Chúa Con Jesus đã về trời. Vì thế sư kiện ngôi mộ trống không phải là bằng chứng của sự phục sinh - nghĩa là không có sự chết đi sống lại của Chúa Con Jesus như nơi con người - mà chủ yếu chỉ là *dấu chỉ* (E: sign, mark).

Ngôi mộ trống của Chúa Con Jesus là một yếu tố trung tâm của niềm tin và lễ Phục Sinh. Ngôi mộ trống tượng trưng cho sự chiến thắng trước cái chết và sự phục sinh của Chúa Con Jesus.

Chú thích: *Dấu chỉ* hay còn gọi là *Dấu thánh*, là những hành động, cử chỉ, hoặc biểu tượng mang ý nghĩa tôn giáo, thường được sử dụng trong các nghi lễ hoặc trong đời sống thường nhật để thể hiện lòng tin và sự tôn kính với Thiên Chúa, đặc biệt là với Ba Ngôi: Cha, Con và Thánh Thần.

"Ngôi mộ trống" trong khu Lăng Mộ Vườn (E: The Garden Tomb)

Khu Lăng Mộ Vườn nằm ởJerusalem, ngay bên ngoài Cổng Damascus của Thành phố Cổ, gần Đường Nablus. Nhiều người theo đạo Thiên Chúa tin rằng đây là nơi chôn cất và phục sinh của Chúa Jesus, mặc dù đây là điểm gây tranh cãi giữa các học giả.

3. **Sự kiện phép lạ phục sinh** : Trong mục (Luke 7:11-17) kể rằng Chúa Jesus khi đến thành Nain, cũng là lúc đoàn người khiêng ra xác chết đứa con trai của một người đàn bà góa đang khóc. Chúa Jesus động lòng thương xót, bèn đi đến đưa tay vào áo quan bảo dừng lại. Sau đó Chúa Jesus phán *"Hỡi anh bạn trẻ kia ơi, ta bảo anh hãy ngồi dậy".* Người chết vùng ngồi dậy và bắt đầu nói chuyện. Chúa Jesus giao người con lại cho bà mẹ. Ai nấy đều sợ hãi và ngợi khen đức Chúa Trời đã đến thăm viếng con dân.

Có lẽ qua 2 sự kiện trên, người theo đạo Kitô đã có niềm tin và trông đợi ngày Quang Lâm từ đầu thiên niên kỷ thứ nhất đến nay. Điềm báo ngày Quang Lâm có số lượng là 7 theo Matthew (chương 24), có số lượng là 4 theo thống kê nhiều nơi trong Tân Ước. Tuy nhiên, môn Cánh Chung luận ngày nay của Kitô giáo đã phê phán các điềm báo trên là thiếu thuyết phục.

Xem thêm:

- **Ngày Chúa Tái Lâm**
- **Sự chết -** tinmung.net
- **Sự chết -** TGP SÀI GÒN
- **Ngày Tận Thế |** CôngGiáo.org
- **Kỳ Tận Thế theo Lời Chúa Jesus**

VIDEO

- Bài Giảng: **Cái Chết không báo trước**
- Bài 13 **- Sự Chết** (Thánh Gioan Vianney)
- **NGHĨ VỀ SỰ CHẾT** - ĐGM Gioan B. Bùi Tuần

4) An táng (E: burial, funeral) : Trước năm 1963, Giáo hội theo tinh thần của Thần học Mục vụ (E: Pastoral Theology) buộc hình thức an táng phải là địa táng (E: entombment; F: enterrement) và nghiêm cấm việc hỏa táng (E: cremation; F: cremation, incineration) vì cho đó là đồng nghĩa với việc chối bỏ niềm tin vào sự phục sinh, là không kính trọng thân xác, vì thân xác đã được coi là một chi thể của Thiên Chúa, là đền thờ của Chúa Thánh Thần (Ngôi thứ 3). Sau năm 1963, Giáo hội lại cho phép hỏa táng nếu vì lý do *chính đáng* (lý do kinh tế, chính trị …).

Xem thêm:

Giải đáp 101 câu hỏi về cái chết và sự sống vĩnh hằng – Lm. Phan Đình Cho – Đại học Georgetown, WA. D.C. – USA. NXB Tôn Giáo 2009.

5) Con người và *an tử * trợ tử* (E: good death, euthanasia * assisted suicide; F: bonne mort, euthanasie * suicide assisté) : Vấn đề an tử-trợ tử đã được bày tỏ nơi các Tuyên ngôn 1,2,3 của Hội Thánh, nơi Giáo lý Công giáo và nơi Thần học Luân lý (E: Moral Theology) với các nội dung sau :

- Sự sống là điều thánh thiêng phải được tôn trọng một cách tuyệt đối, bởi vì sự sống là do Thiên Chúa ban tặng cho con người và chỉ có Thiên Chúa mới có quyền lấy lại được. Không ai có quyền hủy hoại sự sống.

- Theo giáo huấn của Kitô giáo thì đau khổ trong những giờ phút cuối của cuộc đời có một vị trí đặc biệt trong chương trình cứu độ của Thiên Chúa; quả thật chịu đau khổ là thông phần với cuộc khổ nạn của Chúa Kitô và là hiệp nhất với hy tế cứu chuộc mà Chúa Kitô đã dâng lên trong sự vâng phục thánh ý Chúa Cha.

- Trước đau đớn và đau khổ, người bệnh có thể chạy đến bí tích Thánh Thể qua việc rước lễ và chuẩn bị cho việc chết lành qua việc lãnh nhận bí tích Xức Dầu, phó thác cho Chúa Kitô đau khổ và vinh hiển để Người an ủi và cứu rỗi.

- Qua cái chết, Thiên Chúa gọi chúng ta về với Người. Như vậy, với cái chết, người Kitô hữu có thể mong ước như Thánh Phaolô: *"Ao ước của tôi là ra đi để được ở với đức Kitô".*

Vì thế, chẳng những Kitô giáo mà Do Thái giáo, Hồi giáo cùng gốc Abraham - tổ phụ của dân Do Thái - đều chống đối và kết án *an tử - trợ tử* dưới mọi hình thức chủ động hay thụ động, tất cả đều là sự giết người.

Xem thêm:

- **Tính Chất Vô Luân Của An Tử Và Trợ Tử –** Đại Chủng viện ...

5.2. Quan điểm sinh tử của Phật giáo.

Hình ảnh Sinh Tử của Phật Thích Ca

Khi đức Phật qua đời, ngài thị giả Anan lúc đó mới đạt được quả vị thánh thứ nhất Tu-đà-hoàn, đã không kìm giữ được khóc than. Bấy giờ ngài A-na-luật đã ở quả vị thánh thứ tư A-la-hán, bình thản nói với Anan "*Ông Anan! Có phải đức Phật đã từng dạy chúng ta rằng những gì do Duyên sinh khởi* (tức Duyên khởi) *ra sẽ tồn tại và đều đi đến tan rã? Duyên sinh khởi tất có thành, rồi lại mất đi tất có hoại, và khi nhận ra hiện thực đó - tịch tịnh hiện tiền*".

Duyên khởi là chân lý khách quan biểu hiện nơi mọi sự vật trong vũ trụ mang tính quy luật của tự nhiên. Mọi sự vật hiện tượng hình thành từ các Duyên (tức bản chất *Vô ngã*), các Duyên này lại luôn tương tác thay đổi (tức hiện tượng *Vô thường*):

- ***Thành Trụ Hoại Không*** (成住壞空; E: Formation, Stability or Development, Dissolution or Disintegration, Void): Đó là Thành (từ chưa có trở nên có), Trụ (tồn tại một thời gian), Hoại (bị suy thoái, hư hoại), và Không (cuối cùng không còn tồn tại nữa). Đây là *tứ tướng* (= bốn tướng trạng) của mọi sự vật trong vũ trụ hình thành từ các Duyên (= pháp hữu vi) sinh ra, hiện hữu một thời gian, biến đổi hư hao, và hủy diệt.

- ***Sinh Trụ Dị Diệt*** (生住異滅; E: Birth, Stay, Change or Decay, Death): Đây là cách nói của tứ tướng đối với mọi sinh vật (Sinh tướng, Trụ tướng, Dị tướng, Diệt tướng). Có nơi xem cách nói này là tứ tướng đối với tâm con người.

- ***Sinh Lão Bệnh Tử*** 生老病死; E: Birth, Aging, Sickness, Death): Đây là cách nói của tứ tướng đối với thân con người (Sinh tướng, Lão tướng, Bệnh tướng và Tử tướng).

Vấn đề sinh tử của con người qua *nguyên lý Duyên khởi* sẽ được trình bày trên 2 cấu trúc sau :

- Cấu trúc 12 duyên : Nhằm để phá tà kiến về một Đại ngã (Đấng tạo hóa).
- Cấu trúc 5 duyên (= 5 ấm hay 5 uẩn) : Nhằm để phá kiến chấp về một Tiểu ngã (Bản ngã, cái Ta).

1) Sinh tử với cấu trúc 12 duyên.

Theo đạo Phật, mỗi ***sinh vật*** đều hình thành bởi một số đặc trưng - không giống nhau – là các Duyên (# yếu tố điều kiện), và trong tiến trình chuyển hóa, số các Duyên này có những thay đổi tăng hay giảm. Ở vị trí con người, số duyên đặc trưng này là 12 và có các tên gọi sau: *Vô minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục căn, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sinh, Lão tử*.

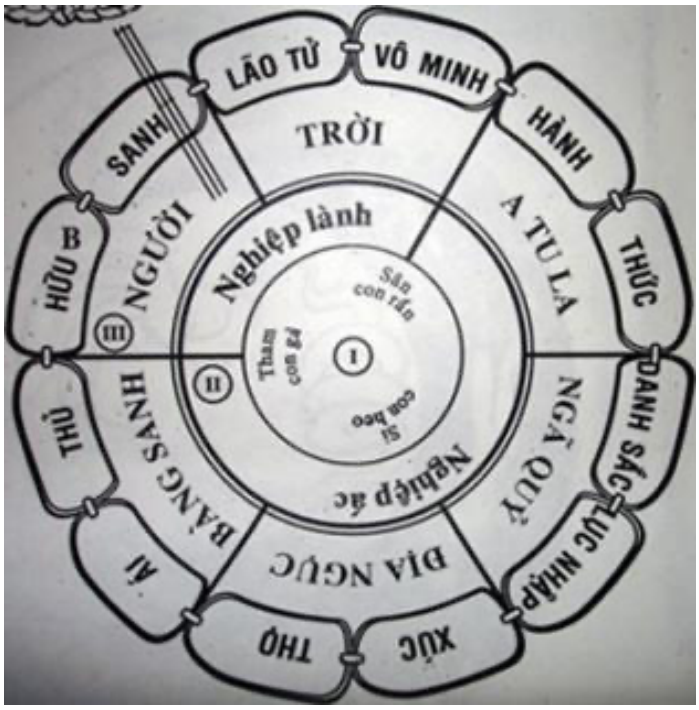

Mười hai duyên này thể hiện về **tính** (định tính) khác biệt, nhưng tương tác nhau, và từng duyên có những biến đổi về **lượng** (định lượng) theo thời gian. Tính Nhân Quả của chuỗi các Duyên theo thứ tự (xem hình) :

Do *Vô minh* tạo điều kiện, *Hành* phát sinh,
Do *Hành* tạo điều kiện, *Thức* phát sinh …

hoặc

Tùy thuộc nơi *Vô minh*, *Hành* phát sinh,
Tùy thuộc nơi *Hành*, *Thức* phát sinh …

Cần để ý rằng 12 duyên này không phải là một chuỗi Nhân Quả kế tiếp nhau, mà mỗi duyên có thể là *Nhân* hay *Duyên* cho một duyên khác. Nhiều duyên trong 12 duyên có thể khởi động cùng lúc, nhưng có tác động một cách độc lập.

Trong kinh Đại Duyên (Maha Nidana sutta) thuộc Trường Bộ kinh, đức Phật nói : "*Vì không hiểu biết thấu đáo giáo lý 12 Duyên này, nên chúng sinh sống trong cảnh rối loạn như tơ vò*".

1. **Vô minh** (無明; P: Avijjā; S: Avidyā): Vô minh không phải là yếu tố đầu tiên của kiếp sinh tồn, là nguồn gốc cùng tột của vạn vật, đức Phật từng dạy : "*Này chư tỳ khưu, dòng sinh tồn quả thật vô thỉ, không thể tìm ra một khởi điểm*".

B. Russell cũng đã nhận thức như sau: "*Không có lý do nào để giả định thế gian này có một khởi điểm. Ý niệm rằng sự vật có một khởi điểm, thật ra đó là do trí tưởng tượng quá nghèo nàn của chúng ta".*

Vô minh, nói về con người, là sự thiếu hiểu biết hay nhận ra lẽ thật **Duyên khởi**, được cụ thể hóa là các lý Vô thường, Vô ngã, lý Nhân Quả (Tứ đế), lý Ngũ uẩn …, từ đó dễ đưa tới Chấp ngã, hình thành *phiền não chướng*. Cũng thế, với nhận thức sai lầm về *Ngã* (tức Chấp ngã) thay vì *Vô ngã*, về *Thường* thay vì *Vô thường* … dễ đưa tới Chấp pháp, hình thành *sở tri chướng*.

Vô minh lúc nào cũng là một Duyên tai hại làm cho chúng ta bị lệ thuộc vào mọi sự mọi vật, bị ràng buộc vào sinh-tử tử-sinh vô cùng tận.

2. **Hành** (行; P: Saṅkhāra; S: Saṃskāra): Nói về con người, hành là *động lực tâm lý* thể hiện ý chí mong muốn (ý muốn) hướng tới hành động. Khi hành bộc lộ trên hành động của thân-khẩu-ý mang tính 'Chấp ngã hay Chấp pháp' (tức Vô minh) ở cả 2 mặt thiện-ác, thì đều có sự phản hồi một năng lượng, năng lượng này tích lũy tiềm ẩn và có ảnh hưởng trong sự biến đổi về *tính* và *lượng* của 12 Duyên. Năng lượng này được gọi là Nghiệp, Nghiệp này có tính chất tương ứng với 2 mặt thiện-ác của hành động.

Nghiệp tích lũy đa dạng trong suốt quá trình của kiếp sống hiện tại và các kiếp sống quá khứ, và chính là yếu tố chuyển tiếp từ kiếp này sang kiếp khác không ngừng nghỉ.

Trong kinh Tương Ưng có chép : *"Người làm thiện ác trong đời này, đó là sở hữu của người đó. Người ấy mang theo nó trong khi tái sinh. Nghiệp theo người ấy như bóng với hình "* (như thân cây sẽ ngã theo hướng nghiêng của nó).

Theo đạo Phật, sự chết xảy ra do một trong bốn nguyên nhân sau :

1. Dẫn nghiệp đã hết: Dẫn nghiệp (P: khammakkhaya; E: reproductive kamma) là nghiệp dự vào việc tái sinh trong 6 cõi = lục đạo [3 đường dữ : địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; 3 đường lành : Atula, người (sống tốt với 5 giới), Trời (sống tốt với 10 giới)]. Trong cõi người, tuổi thọ cao nhất khoảng 100 năm theo dân gian, khoảng 120 năm theo y học. Biểu trưng của dẫn nghiệp là dầu trong cây đèn.

2. Mãn nghiệp đã hết: Mãn nghiệp (P: ayukkhaya; E: supportive kamma) là nghiệp dự vào việc tái sinh, thể hiện sự khác biệt nơi cùng một cõi tái sinh như - **giới** : nam-nữ; **sắc**: đẹp-xấu; **sức**: mạnh-yếu; **trí**: khôn-ngu; **lộc**: giàu-nghèo; **danh**: uy-liệt; **tánh**: thiện-ác; **mệnh:** thọ-yểu … . Biểu trưng của mãn nghiệp là dây bấc trong cây đèn.

3. Dẫn nghiệp và Mãn nghiệp cùng lúc chấm dứt (P: ubbayakkhaya; E: Exhaustion of both the life span and kamma energy).

4. Đoạn nghiệp trổ quả : Đoạn nghiệp (P: upacchedake; E: destructive kamma) là nghiệp có cường độ rất mạnh, có thể do:

+ *Biệt nghiệp* (E: individual kamma) đã tạo tác nay trổ quả, như cá nhân gặp tai nạn.

+ *Cộng nghiệp* (E: communal kamma) tác động như thiên tai lụt, bão, động đất, sóng thần … Biểu trưng cho Đoạn nghiệp là làn gió mạnh thổi tắt cây đèn, dù đèn còn dầu và bấc.

3. **Thức** (識; P: Viññāṇa; S: Vijñāna): Sức khỏe của người sắp lâm chung rất yếu, tâm người ấy không đủ để tạo cho mình một suy nghĩ riêng. Thay vào đó là một *cận tử tâm* mạnh mẽ hình thành từ nguồn nghiệp lực, bộc lộ ra một trong 3 dạng **biểu tưởng** (P: kamma-nimitta).

1. Trọng nghiệp (P: garuka kamma): Đó là hành động trong quá khứ mà ta thường làm, ưa thích hay bị cảm kích mạnh. Ví dụ : người làm nghề giết gia súc rất dễ rơi vào trường hợp này, cận tử tâm của họ là biểu tưởng các thao tác thường làm trong nghề nghiệp của họ.

2. Thường nghiệp (P: acinna kamma): Đó là ý nghĩ trong quá khứ mà ta thường lập đi lập lại hay bị cảm kích mạnh.

3. Dẫn nghiệp và Mãn nghiệp : Cận tử tâm là biểu tưởng cảnh của người sắp tái sanh như người ở đường dữ thì hoảng sợ trước cảnh khổ đau, ở đường lành thì vui vẻ trước cảnh đẹp lạ thường.

Sau hết là *tử tâm* (P: cutti citta) xuất hiện, đó là chập tâm cuối cùng của một kiếp sống. Chính tử tâm tạo điều kiện cho năng lực tiềm ẩn "*ý chí muốn sống*" (P: tanha) trong Dẫn nghiệp được phóng thích và hình thành chập tâm đầu tiên của kiếp sống kế tiếp gọi là **thức nối liền** hay **thức tái sinh** hay gọi tắt là **thức** trong 12 Duyên khởi. Sự diễn tiến giữa 2 chập tâm cuối cùng và đầu tiên là đều đặn và không gián đoạn.

Sự khác biệt duy nhất giữa **tâm thức tái sinh** và **tâm thức bình thường** trong cuộc sống là thay vì chỉ biểu hiện ở cùng một nơi của tâm thức bình thường thì tâm thức tái sinh lại có thể biểu hiện ở một nơi khác, mà khoảng cách không là một trở ngại. Vì thế nơi tái sinh có thể ở một nơi rất xa đối với nơi chết, miễn nơi đó phù hợp với điều kiện của Dẫn nghiệp và Mãn nghiệp.

Khi thức tái sinh thích hợp với điều kiện vật chất là cha và mẹ, thì có sự phối hợp danh-sắc (tâm-vật) tạo thành bào thai. Thức tái sinh gắn liền với toàn bộ động lực của nghiệp trong quá khứ và ở trạng thái thụ động (P: bhavanga) mãi cho đến khi bào thai rời khỏi lòng mẹ và có một kiếp sống sinh tồn riêng biệt với thế gian bên ngoài. Bấy giờ tâm thức tái sinh nhường chỗ cho *một tiến trình tâm thức bình thường* đầy đủ gọi là *lộ trình tâm* (P: vithi citta).

Con người của kiếp sống mới thừa hưởng những đặc tính của cha mẹ cùng đặc tính riêng của mình nơi kiếp sống cũ, đồng thời cũng có những tác động tốt xấu nhất định lên cha mẹ mới của mình.

2) Sinh tử với cấu trúc 5 duyên.

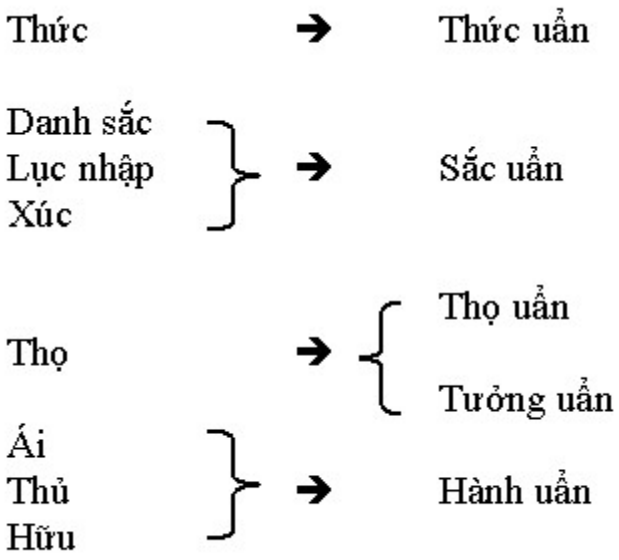

Sau khi thành đạo vào năm 589 tCN, tại Vườn Nai (Lộc Uyển), đức Phật đã thuyết bài pháp đầu tiên là giáo lý Tứ Đế. Năm ngày sau, cũng tại nơi này, đức Phật đã thuyết bài pháp thứ hai là giáo lý Ngũ Uẩn (= Ngũ Ấm; P: khandha; S: skandha) nhằm phá chấp cực đoan về *ngã.* Đây là 5 yếu tố hay 5 Duyên, rút gọn từ 12 Duyên nói trên và là mở rộng của 2 Duyên danh-sắc (= tâm-vật) khi nói về cấu trúc của một sinh vật, mà đặc biệt là về con người. Năm yếu tố này có thể tóm tắt như sau :

+ Nhóm theo tính chất **vật lý-sinh lý** hay còn gọi là vật chất (P;S: rupa).

1. **Sắc uẩn** (色蘊; P: Rūpa-khandha; S: Rūpa-skandha): Gồm 4 yếu tố (Duyên) gọi là 4 đại gồm *địa, thủy, phong, hỏa* có ý nghĩa tương đương với 4 thể vật chất trong thế giới vật lý là *rắn, lỏng, khí, plasma*. Chúng hình thành các hệ chức năng của cơ thể và các giác quan (các Căn). Các đại này được duy trì và phát triển cho đến khi biến hoại là nhờ vào tứ đại bên ngoài gồm các dưỡng chất nạp vào cơ thể hàng ngày mang tính tạm bợ, nghĩa là không có thân xác thực nào hằng hữu và độc lập tồn tại cả.

+ Nhóm theo tính chất **tâm lý** hay còn gọi là *tinh thần*, *tâm thức* (P: nama; S: naman), gồm 4 yếu tố (duyên) như sau.

2. **Thọ uẩn** (受蘊; P: Vedanā-khandha; S: Vedanā-skandha): Là những cảm xúc lạc-khổ-xả từ các giao tiếp nơi sắc uẩn, thể hiện tính *tương tác nhận thực* (Vô ngã) hay tính *dính mắc phán đoán* (Hữu ngã) đối với cảm xúc.

3. **Tưởng uẩn** (想蘊; P: Saññā-khandha; S: Sañjā-skandha): Là những suy tưởng ấn tượng gắn kết với sắc uẩn và thọ uẩn, thể hiện tính luận biện của lý trí.

4. **Hành uẩn** (行蘊; P: Saṅkhāra-khandha; S: Saṁkhāra-skandha): Là những động lực thúc đẩy thực hiện các ấn tượng nơi thọ uẩn và tưởng uẩn, bao gồm tiếp nhận hay loại trừ, thể hiện tính mong muốn hành động của ý chí.

5. **Thức uẩn** (識蘊; P: Viññāṇa-khandha; S: Vijñāna-skandha): Là những hiểu biết phân biệt chấp thủ nơi 4 uẩn trên, thể hiện chấp kiến kinh nghiệm quá khứ (ký ức: ý thức + tiềm thức + vô thức). Khi hiểu ra tính Duyên khởi trên các *kinh nghiệm* của *Thức*, thì đó là những *trải nghiệm* của *Trí*.

Sự phối hợp của 2 nhóm trên theo qui ước được gọi là con người hay ngã tạm thời, ngoài ra không có một ngã hay linh hồn tự hữu và hằng hữu nào cả.

Trong kinh Niệm Xứ (Sati-patthane sutta), thuộc Trung Bộ kinh, đức Phật có dạy : " *Chúng ta hãy quán chiếu sâu sắc sẽ thấy rằng năm uẩn không phải là một thực thể, mà là hiện tượng của loạt các tiến trình vật chất và tâm thức, chúng sinh diệt một cách liên tục và nhanh chóng, chúng luôn biến đổi từng giây, từng phút; chúng không bao giờ tĩnh mà luôn động và không bao giờ là thực thể mà luôn biến hiện".* Theo đó, chánh niệm *5 uẩn không có thực thể* (= quán chiếu 5 uẩn Vô ngã) là phương pháp đúng đắn và hữu hiệu giúp hành giả vượt lên các nỗi sợ sinh tử.

Trong kinh Maha Tanha Sankaya của bộ Trung A Hàm có ghi về trường hợp đức Phật quở rầy vị tỳ khưu Sati, vì vị này tuyên bố rằng theo lời dạy của đức Phật có cái tâm thức chuyển từ kiếp này sang kiếp khác (vị này nhầm lẫn, theo đúng đó là nghiệp như

đã trình bày ở 12 duyên khởi). Thực vậy, cấu tạo của *sắc* là sự phối hợp của nhóm 4 thể vật chất tuân theo tiến trình sinh diệt *sanh-lão-bệnh-tử*; và cấu tạo của danh (tâm thức) là sự phối hợp của 4 dạng : tình cảm (cảm thọ), lý trí (nghĩ tưởng), ý chí (chấp thủ mong muốn hành động), ký ức (nhận thức chấp thủ phân biệt), tương ứng với *thọ, tưởng, hành, thức,* tất cả tuân theo tiến trình sinh diệt *sanh-trụ-dị-diệt*.

3) Niết-bàn và Địa ngục.

Niết-bàn (涅盤; P: Nibbāna; S: Nirvāṇa; E: Perfect Freedom). Niết-bàn (Nirvana) là trạng thái của tâm thức thanh tịnh hoàn toàn vượt ra ngoài thế giới hiện tượng, đã đoạn diệt mọi phiền não khổ đau do tham ái, sân hận, si mê (= vô minh).

Đây được xem là điểm rốt ráo trong việc tu học của Phật giáo, được mô tả như hình ảnh thổi tắt ngọn lửa tham ái, sân hận, si mê tạo thành luân hồi và khổ, đạt đến sự an lạc và không bị động vòng sinh tử.

Địa ngục (地獄; P;S: Niraya; E: Hell, Six Realms of Existence, Six Paths in Samsara): Là trạng thái của tâm thức bị chiêu cảm ở một trong sáu cảnh giới luân hồi, nơi các chúng sinh chịu khổ.

Six destinées — Wikipédia

Sáu cõi luân hồi – Wikipedia tiếng Việt

Sáu cảnh giới luân hồi

Sáu cảnh giới cõi luân hồi này được gọi là Tam giới, gồm Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới.

1. **Dục giới** (欲界; P;S: Kāmaloka, Kāmadhātu; E: The world of desire): Là thế giới dục vọng có ham muốn về thể xác, giới tính và những ham muốn khác.

Dục giới có ***Lục đạo*** (六道; P: Cha-gati; S: Ṣaḍ-gati; E: Six realms of reality, Six domains of existence, Six destinies). Đây là *Sáu loại hữu tình* hay *Sáu cõi (nẻo) luân hồi*, là sáu thế giới sống hữu hình hay vô hình của các loài chúng sinh bị chi phối bởi Tham-Sân-Si nên chưa giải thoát, tương thích với sáu tâm thức chấp thủ như ở con người. Lục đạo gồm 6 cõi sau (1,2,3: thiếu phước báo; 4,5,6: nhiều phước báu):

1. Địa ngục (地獄; P: Niraya; S: Naraka; E: Hell, Purgatory)	**[Sân]**
2. Ngạ quỷ/Quỷ đói (餓鬼; P: Peta-yoni; S: Preta; E: Hungry ghost)	**[Tham]**
3. Súc sinh/Loài thú (畜生; P: Pasu; S: Paśu; E: Animal)	**[Si]**
4. A-tu-la (阿修羅; P; S: Asura; E: Titan)	**[Sân]**
5. Loài người (人世; P: Manussa; S: Manuṣya; E: Human)	**[Tham]**
6. Trời Dục giới (六欲天; P;S: Deva; E: Deity)	**[Si]**

2. **Sắc giới** (色界; P;S: Rūpaloka, Rūpadhātu; E: The world of form): Các chúng sinh ở đây đều đã chấm dứt mọi ham muốn về giới tính, không cần ăn uống, nhưng còn có thân xác và khoái lạc tinh thần. Đây là thế giới của những người đã đạt tới cõi Thiền (P: Jhāna; S: Dhyāna – Trời Sắc giới).

Sắc giới gồm bốn cõi, mỗi cõi lại được chia thành nhiều cõi trời khác nhau. Những người tu thiền đã đạt đến Tứ thiền định, khi thọ mạng hết thì tùy mức chứng đắc mà có thể sinh vào 1 trong 4 cõi trời (ví dụ: người chứng đắc được Nhị thiền thì sẽ tái sinh vào cõi Nhị thiền trong Sắc giới).

3. **Vô sắc giới** (無色界; P;S: Ārūpaloka, Ārūpadhātu; E: The world of formlessness, The world of immaterial form): Thế giới này được tạo dựng thuần tuý bằng tâm thức và gồm bốn xứ (S: arūpasamādhi). Các chúng sinh ở đây không còn thân xác vật chất với tướng nam nữ mà chỉ tồn tại dưới dạng ý thức, họ đã chấm dứt mọi ham muốn và khoái lạc tinh thần – gọi là Trời Vô sắc giới. Đây là 4 cõi Trời, cõi cao nhất trong ba cõi, không có dục vọng, mà chỉ thuần có nghiệp thức trú trong các cảnh giới thiền định thâm diệu.

5.3. Điển hình sinh tử của Kitô giáo và Phật giáo.

1) Câu chuyện phép lạ cứu người chết của Kitô giáo.

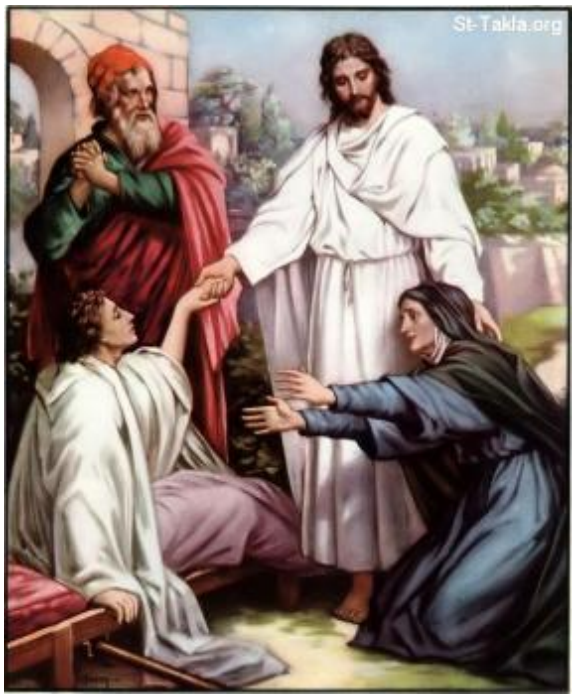

- Trong Phúc âm Luca trình thuật rằng Chúa Giêsu, khi đi qua thành Naim, nhìn thấy đoàn người đang khiêng một người chết đi chôn. Người này là con trai duy nhất của một goá phụ. Trông thấy bà, Chúa chạnh lòng thương và nói: "Bà đừng khóc nữa!". Rồi Người lại gần, chạm vào quan tài; những người khiêng dừng lại và Chúa Giêsu nói: "Này người thanh niên, tôi bảo anh: hãy trỗi dậy!". Người chết đứng dậy và bắt đầu nói chuyện. Chúa Giêsu trao anh ta cho bà mẹ (Lc 7, 13-15).

- Trưởng hội đường Do Thái đến cầu xin Chúa Giêsu cứu con gái sắp chết của mình. Khi họ đến, đứa bé đã chết, nhưng Chúa Giêsu không để họ đau buồn: "Mọi người đều khóc thương cô bé. Nhưng Chúa Giêsu phán: *'Đừng khóc; con bé có chết đâu, nó ngủ đấy'*. Nhưng họ chế nhạo Người, vì biết nó đã chết. Sau đó, Người cầm lấy tay nó, lên tiếng gọi: *'Này bé, trỗi dậy đi*!'. Hồn đứa bé trở lại và nó đứng dậy ngay. Đức Giêsu bảo người ta cho nó ăn" (Lc 8, 52-55).

2) Câu chuyện thần thông cứu người chết của Phật giáo.

Trong Trưởng Lão Ni Kệ (Dhp 114) có chép lại câu chuyện bà **Kisagotami** nhận thức lẽ thật lời dạy của đức Phật về quy luật phổ cập của sinh tử như sau:

Vào thời Đức Phật, có một người phụ nữ tên là Kisagotami vừa bị mất đứa con duy nhất. Không chấp nhận sự thật đau lòng này, bà ta chạy đi khắp nơi, hỏi thăm từng người một,

hòng tìm thuốc cứu sống đứa con mình. Người ta nói với bà có thể đức Phật có liều thuốc ấy.

Kisagotami liền đến gặp đức Phật, với lòng tôn kính, bà hỏi: "*Lạy Phật, ngài có thể làm ra thuốc để hồi sinh mạng sống cho con của con không?*"

"*Ta biết có một liều thuốc như thế*" – Đức Phật đáp lời bà. "*Nhưng để chế tạo thuốc, ta cần phải có nhiều thành phần*".

Cảm thấy nhẹ lòng, người phụ nữ liền hỏi: "*Đó là những thành phần nào? Phật có thể cho con biết không?*"

"*Con hãy mang cho ta một nắm đầy hạt cải mù tạt*" – Đức Phật nói với bà.

Người phụ nữ hứa sẽ mang đến nhiều hạt mù tạt như lời Phật yêu cầu. Trước khi người phụ nữ quay đi, Phật còn dặn thêm: "*Ta cần những hạt mù tạt lấy từ một gia đình và gia đình này chưa từng có trẻ con, vợ chồng, cha mẹ hay người hầu bị chết*".

Người phụ nữ đồng ý và bắt đầu đi từ nhà này sang nhà khác để tìm những hạt mù tạt. Tại mỗi nhà bà đến, mọi người đều đồng ý cho bà những hạt mù tạt, nhưng khi bà hỏi đã từng có ai chết trong nhà chưa thì bà không tìm được ra một gia đình nào chưa từng có người qua đời – có gia đình thì có con gái qua đời, có gia đình thì đã có người hầu chết, gia đình khác lại có chồng hoặc cha, mẹ lâm chung … Kisagotami không tài nào tìm được một gia đình không từng trải qua khổ đau của chết chóc.

Theo đó, bà bừng tỉnh không chỉ riêng mình hứng chịu nỗi đau buồn này, bà liền rời xác đứa con và trở lại gặp Phật. Phật nói trong sự thương cảm vô biên: "*Con nghĩ rằng chỉ có con mới mất mát đứa con thôi sao? Sinh tử là quy luật tự nhiên chi phối lên tất cả vạn vật, đó là vô thường*".

Ngay khi đức Phật kết thúc, Kisagotami đã chứng thánh quả Nhập Lưu, và bà xin được phép xuất gia**.**

Bài đọc thêm

Đạo đức Phật giáo trong đời sống xã hội.

Phật giáo với tính cách là một tôn giáo nhân bản, lấy đối tượng "con người" làm gốc. Theo đó đạo đức là *mối gắn kết* (= tình) tốt đẹp giữa con người và con người đã được Phật giáo cụ thể hóa theo nguyên tắc "lợi mình lợi người".

Trong kinh Trường Bộ, nguyên tắc đạo đức này đối với đời sống xã hội được ghi nhận như sau:

1) Tình bạn.

1/ Tôn trọng, nhã nhặn với bạn.

2/ Thiện ý, khoan dung với bạn.

3/ Quan tâm đến gia đình của bạn.

4/ Là nơi nương tựa cho bạn lúc khó khăn, nguy hiểm.

5/ Giữ gìn của cải cho bạn.

2) Tình chủ-tớ.

- ***Đối với chủ*** :

1/ Phân công theo sức khỏe và khả năng.

2/ Chăm sóc tốt đời sống vật chất.

3/ Chăm sóc họ khi bệnh tật.

4/ Thỉnh thoảng khen thưởng.

5/ Cho phép họ nghỉ ngơi đúng lúc.

- *Đối với tớ* :

1/ Bằng lòng với việc được giao.

2/ Chăm chỉ làm việc.

3/ Cố gắng làm tròn công việc.

4/ Giữ gìn tài sản cho chủ.

5/ Làm tốt thanh danh cho chủ.

3) Tình chồng vợ.

- ***Đối với chồng*** :

1/ Tôn trọng và khoan dung nhau.

2/ Tỏ lòng mến người thân hai bên gia đình.

3/ Chung thủy dù gặp thuận cảnh hay nghịch cảnh.

4/ Tôn trọng chức năng làm vợ.

5/ Quan tâm tới các vật trang sức cần thiết cho vợ.

- ***Đối với vợ*** :

1/ Tôn trọng, khoan dung nhau.

2/ Tỏ lòng mến người thân hai bên gia đình.

3/ Chung thủy dù gặp thuận cảnh hay nghịch cảnh.

4/ Gìn giữ tài sản gia đình.

5/ Quan tâm, khéo léo, khích lệ công việc của chồng.

4) Tình thầy trò.

- *Đối với thầy* :

1/ Dạy đầy đủ những yêu cầu cần thiết.

2/ Làm cho học trò nắm chắc những điều đã học.

3/ Hết lòng dạy những khéo léo của mình.

4/ Nói tốt những người bạn và đồng nghiệp cho học trò.

5/ Bảo vệ sự an toàn mọi mặt cho học trò.

- *Đối với trò* :

1/ Lễ phép với (# tôn trọng) thầy.

2/ Giúp thầy những lúc cần thiết.

3/ Siêng năng học tập.

4/ Chăm sóc thầy (vật chất, sức khỏe).

5/ Chú tâm mỗi khi nghe lời dạy của thầy.

5) Tình cha mẹ-con cái: (Xin xem phần Hiếu bên trên).

6) Tình thù: Trích kinh Pháp Cú (bản dịch HT Thích Minh Châu)

Phẩm thứ nhất – Phẩm Song Yếu (PC 3, PC 4)

Akkocchi maṃ, avadhimaṃ,	Nó mắng tôi, đánh tôi,
ajinimaṃ ahāsime	Nó thắng tôi, cướp tôi.
ye taṃ upanayhanti,	Ai ôm niềm hận ấy,
veraṃ tesaṃ na sammati	Hận thù không thể nguôi.

***

Akkocchi maṃ, avadhimaṃ,	Nó mắng tôi, đánh tôi,

ajinimaṃ ahāsime	Nó thắng tôi, cướp tôi.
ye taṃ na upanayhanti,	Không ôm niềm hận ấy
veraṃ tesūpasammati	Hận thù được tự nguôi.

* Còn được dịch là:

"Lấy oán báo oán, oán nghiệp chập chùng.
Lấy ơn báo oán, oán nghiệp tiêu tan".

Phẩm thứ 17 - Phẩm Phẫn Nộ (PC 223)

Akkodhena jine kodhaṃ	Lấy không giận thắng giận
asādhuṃ sādhunā jin	Lấy thiện thắng không thiện
jine kadariyaṃ dānena	Lấy thí thắng xan tham
saccena alikavādinaṃ.	Lấy chân thắng hư ngụy.

7) Phẩm chất của một vị vua anh minh.

Trong kinh Bổn Sinh (Jākata), Đức Phật còn nêu ra mười phẩm chất cần có của một lãnh đạo quốc gia để trị vì tốt đất nước, gọi là Thập vương pháp:

1- Phải có khí độ rộng lượng, cao thượng, vì dân chúng chứ không vì bản thân.

2- Sống đạo đức và hướng dẫn dân chúng sống đạo đức.

3- Sẵn sàng hy sinh lợi ích cá nhân cho dân, cho nước.

4- Trung thực và liêm khiết, công bình, chính trực.

5- Nhân từ, đức độ, có hành vi, cách cư xử nhu hòa, từ ái đối với mọi người.

6- Sống thanh cao, giản dị, không thù oán, tị hiềm.

7- Thực thi bất bạo động, không làm tổn hại bất cứ ai.

8- Có lòng kiên trì, nhẫn nại.

9- Lấy lòng dân làm gốc, đưa ý dân lên hàng đầu.

10- Tôn trọng sự hòa hợp trong nội bộ quốc gia và hòa bình thế giới.

Đây không chỉ là những phẩm chất một vị vua cần có, mà còn là những phẩm chất của người đứng đầu chính phủ và lãnh đạo các bộ, các ngành thuộc bộ máy nhà nước cần phải có.

Trong Tiểu Bộ kinh có nêu ra mười phẩm chất của một vị vua anh minh, hiền đức hay nhà lãnh đạo tốt. Tuy văn từ có khác nhưng chung quy nội dung không ngoài mười phẩm chất lãnh đạo:

1- Bố thí, có tấm lòng từ thiện, xả kỷ vị tha (trong quản trị đất nước thì điều này thể hiện ở các chính sách an sinh, phúc lợi xã hội).

2- Trì giới, giữ gìn đạo đức (giữ năm giới: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu).

3- Bao dung, rộng lượng, giàu lòng hy sinh.

4- Liêm khiết, nghiêm minh, chính trực, công bằng.

5- Nhu hòa.

6- Sống khắc kỷ, giản dị (không đắm mình trong hưởng thụ, trụy lạc, không xa xỉ, biết chế ngự những ham muốn, dục vọng).

7- Không sân hận (không gieo thù kết oán với ai, không ganh ghét, đố kỵ, thù hằn).

8- Yêu hòa bình (không gây chiến, từ bi, bất bạo động).

9- Kham nhẫn, chịu đựng.

10- Thuận lòng dân.

Xem thêm:

- **Phật dạy về pháp lãnh đạo** - Giác Ngộ
- **Phật nói gì với người lãnh đạo đất nước?** - Chùa Hoằng Pháp

Hoan nghênh các bạn góp ý trao đổi!

***